

ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



12 (343)

2004

XUNHASABA

32 Hai Ba trung, Hanoi, Vietnam

Tel : 844.8.260382 ; fax : 844.8252860

Email: xunhasaba@hn.vn.vn

SENDING LIST

1190

No.	Title/Tên báo	Pub. Day/ Ngày xuất bản	Iss. No./ Số	Qty./ Số lượng (C'ps/bản)
1	Nghien cứu lịch sử	12/04	1	1
2				
3				
4				

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

12 (343)

2004

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

TRẦN ĐỨC CƯỜNG

- Thành lập quân đội nhân dân Việt Nam - 3
- Một yêu cầu tất yếu trong cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta

LÝ TOÀN THẮNG

- Đất Quảng trong tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ 7

ĐOÀN MINH HUẤN

- Góp phần tìm hiểu đội ngũ công nhân Vinh - 18
- Bến Thủy trong 30 năm đầu thế kỷ XX

VŨ THỊ MINH HƯƠNG

- Hội chợ ở các tỉnh Bắc Kỳ trước năm 1945 28

HOÀNG CHẤN NAM

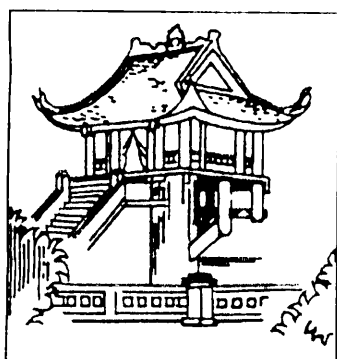
- Nhìn lại tình hình nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp trong 100 năm qua 40
- (Tiếp theo và hết)

ĐINH CÔNG TUẤN

- Vài nét về quá trình xây dựng nền kinh tế XHCN ở Trung Quốc 53

NGUYỄN CẢNH HUÊ

- Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam - Một số vấn đề đang đặt ra 62



TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

TRÌNH CÔNG LÝ

- Về tờ báo "Tiến lên" trong nhà tù Côn Đảo trước năm 1940

68

THÔNG TIN

P.C - TRẦN VĂN THỨC - N.T.B

- Lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng lao động của Viện Khảo cổ học, Trường Đại học Vinh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

P.V

- Chúc mừng các nhà khoa học thuộc chuyên ngành Lịch sử được phong tặng Giáo sư, Phó Giáo sư

ĐỖ DANH HUẤN

- Hội nghị Công tác tạp chí của Viện Khoa học xã hội Việt Nam

P.V

- Lễ Kỷ niệm 5 năm giải thưởng sử học Phạm Thận Duật và Lễ trao giải thưởng sử học Phạm Thận Duật lần thứ 5 (năm 2004)

TẠP CHÍ NCLS

- Mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 2004

*Ảnh bìa 1: Lăng Ngô Quyền
(Xã Đường Lâm, Thị xã Sơn Tây, Hà Tây)*

THÀNH LẬP QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

MỘT YẾU CẦU TẤT YẾU TRONG CÁCH MẠNG

GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở NƯỚC TA

TRẦN ĐỨC CƯỜNG*

Trong lịch sử hàng nghìn năm xây dựng và bảo vệ đất nước của nhân dân ta, việc xây dựng quân đội, củng cố và tăng cường lực lượng quốc phòng có vị trí vô cùng quan trọng. Hình thành và phát triển trên một vùng đất luôn phải đối phó với các cuộc chiến tranh xâm lược, dân tộc Việt Nam luôn chú trọng đến việc xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang bao gồm cả quân đội thường trực và lực lượng dân binh, nhằm làm nòng cốt cho các cuộc chiến tranh giải phóng và chiến tranh giữ nước.

Xây dựng luôn kết hợp với bảo vệ đất nước. Sự vững mạnh về kinh tế, ổn định về chính trị, đồng thời mạnh cả về quân sự và văn hoá luôn là những đòi hỏi cấp thiết trong quá trình phát triển của dân tộc Việt Nam. Không có sự đồng bộ, hoặc yếu kém về các lĩnh vực quan trọng này đã là nguyên nhân dẫn đến việc mất nước trước sự xâm lược của giặc ngoại xâm ở thế kỷ thứ II trước công nguyên, thế kỷ thứ XV và thế kỷ XIX.

Thực tiễn lịch sử dân tộc đã chứng tỏ: Khi đất nước rơi vào tay giặc ngoại xâm, dân tộc Việt Nam đã phải trải qua những

năm tháng đấu tranh lâu dài, gian khổ như thế nào để giành lại độc lập, tự do. Bị phong kiến phương Bắc đô hộ từ sau thất bại của Nhà nước Âu Lạc trước cuộc xâm lược của Triệu Đà, nhân dân ta đã phải tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang trong hàng ngàn năm chống chế độ đô hộ, giành lại độc lập cho đất nước qua các cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Tự Tiên, Lý Bí - Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng... Cuộc đấu tranh trường kỳ ấy chỉ kết thúc sau cuộc khởi nghĩa thắng lợi của Khúc Thừa Dụ và tiếp đó là chiến công đánh bại quân xâm lược Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938 và năm sau Ngô Quyền xưng vương, khẳng định nền độc lập của dân tộc. Với sự kiện quan trọng này, Ngô Vương Quyền được nhà yêu nước Phan Bội Châu tôn vinh là "Vị tổ trung hưng thứ nhất" của dân tộc Việt Nam.

Nền độc lập của dân tộc Việt Nam phát triển bền vững qua các thời kỳ Ngô - Đinh - Tiền Lê - Lý - Trần với biết bao võ công hiển hách chống giặc ngoại xâm. Nhưng đến đầu thế kỷ XV, khi đất nước rơi vào

*PGS.TS. Viện Sử học.

cuộc khủng hoảng xã hội sâu sắc, nhà Hồ không huy động được sức mạnh toàn dân trong cuộc kháng chiến chống xâm lược nên nước ta rơi vào ách đô hộ của nhà Minh.

Để giành lại nền độc lập đã mất, nhân dân ta liên tiếp nổi lên khởi nghĩa ở khắp nơi, trong đó lớn nhất là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo. Trải bao năm tháng "*nếm mật, nằm gai*", "*Dựng gậy làm cờ, dân chúng bốn phương tụ hội. Hòa rượu cùng uống, binh sĩ một dạ cha con*" (Nguyễn Trãi - *Bình Ngô Đại Cáo*), khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi. Đất nước giành lại độc lập. Bài học về vai trò của lực lượng vũ trang trong mối liên kết chặt chẽ giữa nghĩa quân với nhân dân trong cuộc chiến đấu chống ngoại xâm đã là bài học sâu sắc cho các thế hệ đương thời và tương lai.

Đầu thế kỷ XIX, sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn giành được chính quyền. Nhà Nguyễn có nhiều cố gắng trong việc ổn định tình hình đất nước sau nhiều năm chiến tranh, song do chủ yếu lo tăng cường sức mạnh của dòng họ cai trị để đối phó với các lực lượng chống đối mà không dồn được sức lực cho việc phát triển đất nước, lại có những chủ trương sai lầm về đối nội, đối ngoại nên đã làm mất đi khả năng vươn lên của đất nước theo xu thế chung của thời đại và đã làm suy kiệt sức đề kháng của dân tộc trước sự xâm lược của thực dân phương Tây, để đất nước rơi vào tay thực dân Pháp.

Không chịu cảnh nô lệ cho giặc ngoại xâm, nhân dân ta đã liên tiếp nổi lên chống ách thống trị tàn bạo của thực dân Pháp, bất chấp sự đàn áp của kẻ thù. Các cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra: Khởi nghĩa Trương Định, khởi nghĩa Phan Đình Phùng, khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám... Nhưng tất cả các cuộc khởi nghĩa ấy đều bị thực dân Pháp dìm trong biển máu. Con

đường cứu nước của dân tộc Việt Nam rơi vào bế tắc, không có đường ra. Các cuộc vận động Duy tân, Đông du, các hoạt động sôi nổi của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và nhiều nhà yêu nước khác cũng đều bị giặc đàn áp rất dã man.

Sự bế tắc ấy chỉ được giải quyết khi đồng chí Nguyễn Ái Quốc và tiếp đó là những thanh niên yêu nước đi theo tiếng gọi của Người tìm thấy con đường cứu nước theo ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười, của chủ nghĩa Mác-Lênin. Con đường ấy, như đồng chí Nguyễn Ái Quốc xác định: "Chỉ có thể là con đường cách mạng vô sản". Để giành thắng lợi cho cách mạng, trong tác phẩm *Đường cách mệnh* viết năm 1927, đồng chí Nguyễn Ái Quốc nêu rõ: Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, bạo lực của quần chúng tuyệt đối không phải là việc manh động, phiêu lưu của một số người. Bạo lực cách mạng phải dựa trên cơ sở của lực lượng vũ trang... Chính vì vậy, tháng 6 năm 1929, trong *Tuyên ngôn* của Đông Dương Cộng sản Đảng và tháng 2 năm 1930, trong *Chánh cương vắn tắt* của Đảng Cộng sản Việt Nam, đều nêu nhiệm vụ "Tổ chức ra *Quân đội công nông*" (1).

Sau đó, trong bản *Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương* tháng 10 năm 1930 cũng nêu rõ: Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ đế quốc Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập và xóa bỏ chế độ phong kiến, đem lại ruộng đất cho nông dân. Hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến quan hệ khăng khít với nhau. Có đánh đuổi đế quốc mới xóa bỏ được chế độ phong kiến và có xóa bỏ chế độ phong kiến mới đánh đổ được đế quốc. Động lực chủ yếu của cách mạng là công nhân và nông dân. Đảng phải thành lập quân đội công nông (2) để tiến hành đấu tranh vũ trang.

Thấy rõ tầm quan trọng của lực lượng vũ trang trong sự nghiệp giải phóng đất nước, nhiều phong trào cách mạng của nhân dân ta đều chú ý đến việc xây dựng lực lượng vũ trang: Trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, nhiều đảng bộ ở Nghệ An và Hà Tĩnh đã lựa chọn các phần tử ưu tú, có tinh thần hăng hái, can đảm trong công hội, nông hội, Đoàn Thanh niên Cộng sản để lập ra *Đội tự vệ* có nhiệm vụ bảo vệ xóm làng và hỗ trợ cho lực lượng chính trị trong các cuộc đấu tranh chống chính quyền thực dân - phong kiến...

Trong cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn năm 1940, dưới sự chỉ đạo của Xứ uỷ Bắc Kỳ, Đảng bộ địa phương đã tập hợp các chiến sĩ tự vệ của cuộc khởi nghĩa cùng với một số quần chúng hăng hái, tích cực tổ chức *Quân du kích* làm lực lượng nòng cốt cho cuộc khởi nghĩa. Với việc coi trọng các hoạt động vũ trang và nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang, khởi nghĩa Bắc Sơn đã thực sự nổ tiếng súng đầu tiên báo hiệu thời kỳ đấu tranh vũ trang mới của dân tộc Việt Nam. Và chính từ cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn đã ra đời đứa con đầu lòng của lực lượng vũ trang cách mạng của Đảng: *Đội du kích Bắc Sơn*.

Trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940, dưới sự lãnh đạo của Xứ uỷ Nam Kỳ, các cấp uỷ Đảng đã kết hợp lực lượng chính trị với lực lượng nửa vũ trang của quần chúng để tiến công địch. Từ trong phong trào cách mạng, các đội du kích được lập nên ở khắp nơi bao gồm nhiều đảng viên, quần chúng tích cực... Cùng với quần chúng khởi nghĩa, *Quân du kích Nam Kỳ* đã chiến đấu vô cùng gan dạ, nêu nhiều tấm gương về tinh thần chiến đấu kiên cường, dũng cảm. *Quân du kích Nam Kỳ* là một trong những lực lượng vũ trang cách mạng đầu tiên của nhân dân ta.

Cùng với khởi nghĩa Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kỳ đã nổi lên tiếng kèn báo hiệu thời kỳ đấu tranh vũ trang, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang nhằm giành thắng lợi vẻ vang cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Từ thực tiễn hoạt động của Tự vệ đỏ, Đội du kích Bắc Sơn, du kích Nam Kỳ, Đảng ta đã rút ra bài học: Dù chiến đấu rất dũng cảm, không quản ngại hy sinh gian khổ, do đó đã góp phần bảo vệ cán bộ, bảo vệ quần chúng cách mạng, hạn chế những thiệt hại do địch gây ra, nhưng hoạt động của các tổ chức vũ trang còn có những hạn chế vì chưa thống nhất trong xây dựng và phát triển lực lượng, hoạt động còn phân tán, thiếu hợp đồng trong chiến đấu... Vì vậy, tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII tháng 5 năm 1941 do đồng chí Nguyễn Ái Quốc chủ trì, Trung ương Đảng ta nêu rõ: "*Cuộc cách mạng Đông Dương phải kết liễu bằng một cuộc khởi nghĩa vũ trang...*" và muốn tổ chức cuộc khởi nghĩa vũ trang ấy cần một số điều kiện, trong đó có điều kiện "*Phải có những tiểu tổ du kích, du kích chính thức...*" (3).

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ VIII của Đảng, nhiều Đảng bộ địa phương đã ra sức mở rộng và củng cố các đội tự vệ, sau đó lựa chọn những đội viên ưu tú tổ chức ra các tiểu tổ du kích, và coi "*Tiểu tổ du kích là hình thức mẫu chốt để tiến lên đội du kích chính thức*".

Đầu năm 1942, tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến chuyển quan trọng. Trên thế giới, các lực lượng phát xít thất bại ở nhiều nơi và bị đẩy vào thế bị tiêu diệt hoàn toàn. Ở nước ta phong trào đánh Pháp, đuổi Nhật ngày càng lan rộng. Điều kiện cho việc đẩy mạnh sự nghiệp giải phóng đất nước ngày càng thuận lợi. Chính vì vậy, từ ngày 25 đến ngày 28 tháng 2

năm 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp, ra quyết định củng cố và phát triển Mặt trận Việt Minh, đồng thời ra sức chuẩn bị khởi nghĩa.

Hội nghị nhận định rằng: Lúc này chúng ta đang ở "*Vào tình thế khẩn cấp (chiến tranh và cách mạng)*" (4) và do đó phải tích cực thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ VIII (5-1941): Chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của Đảng ta và dân ta trong giai đoạn hiện tại.

Để chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng chỉ thị: Phải tuyên truyền cho quần chúng nhân dân tin tưởng vững chắc vào cách mạng; phổ biến cho nhân dân chiến thuật du kích và kinh nghiệm khởi nghĩa; Phải đưa quần chúng ra đấu tranh bằng nhiều hình thức từ thấp đến cao để tập dượt cho quần chúng. "*Đưa quần chúng tiến tới khởi nghĩa*" (5); Phải tổ chức và củng cố các đội tự vệ và tiểu đội du kích, đồng thời "*phải huấn luyện quân sự cho những tổ chức ấy*" (6).

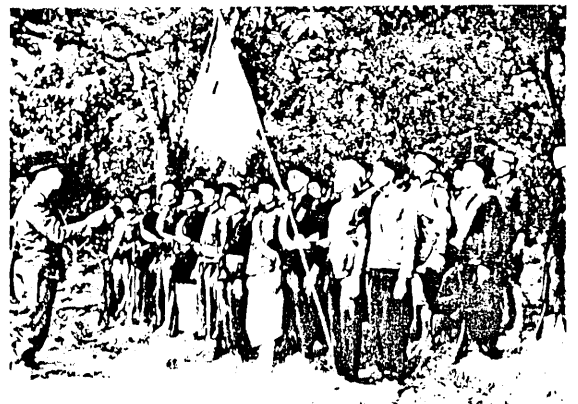
Để tăng cường lực lượng vũ trang cách mạng, tháng 12-1944 lãnh tụ Hồ Chí Minh viết bản *Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân*. Bản Chỉ thị nêu rõ: "*Trong khi tập trung lực lượng để lập một quân đội đầu tiên, cần phải duy trì lực lượng vũ trang các địa phương cùng phối hợp hành động và giúp đỡ về mọi phương diện. Đội quân chủ lực trái lại có nhiệm vụ điều dắt cán bộ vũ trang của các địa phương, giúp đỡ huấn luyện, giúp đỡ vũ khí nếu có thể làm được cho các đội này trưởng thành mãi lên. Đối với các đội vũ trang địa phương: Đưa các cán bộ địa phương về huấn luyện, tung các cán bộ đã huấn luyện đi các địa phương, trao đổi*

kinh nghiệm, liên lạc thông suốt, phối hợp chiến" (7).

Bản Chỉ thị thành lập đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân còn nêu lên nhiều vấn đề chủ yếu về đường lối quân sự của Đảng như: Vấn đề kháng chiến toàn dân, động viên và vũ trang toàn dân, nguyên tắc xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, phương châm xây dựng ba thứ quân, phương thức hoạt động kết hợp quân sự với chính trị của lực lượng vũ trang, nguyên tắc tác chiến và chiến thuật du kích của lực lượng vũ trang.

Trong không khí khẩn trương chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa đang đến gần, ngày 22 tháng 12 năm 1944, tại một khu rừng giữa hai Tổng Hoàng Hoa Thám và Trần Hưng Đạo thuộc châu Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng, đồng chí Võ Nguyên Giáp, theo sự ủy nhiệm của Trung ương Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh tuyên bố thành lập *Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân*. Đội gồm 34 đồng chí, có Chi bộ đảng lãnh đạo, do đồng chí Hoàng Sâm làm đội trưởng và đồng chí Xích Thắng làm chính trị viên.

Với việc thành lập *Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân* và trước đó là các đội *Cứu quốc quân I, II, III*, hệ thống tổ chức



Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân

lực lượng vũ trang cách mạng gồm ba thứ quân đã bước đầu hình thành, bao gồm: Đội quân chủ lực của khu căn cứ Cao Bằng - Bắc Cạn - Lạng Sơn, các đội du kích tập trung của các tỉnh, huyện và lực lượng tự vệ cứu quốc, tự vệ chiến đấu ở các làng xã.

Sau đó không lâu, để thống nhất và phát triển các đơn vị vũ trang nhằm chuẩn bị lực lượng quân sự cho Tổng khởi nghĩa sắp đến, ngày 15-5-1945, thực hiện Nghị quyết của Hội nghị quân sự Bắc Kỳ, lực lượng bộ đội chủ lực mang tên *Việt Nam Giải phóng quân* ra đời trên cơ sở thống nhất *Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân* với các đơn vị *Cứu quốc quân* và các đơn vị vũ trang tập trung trong cả nước.

Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự hưởng ứng, giúp đỡ, đùm bọc của nhân dân, *Việt Nam Giải phóng quân* không ngừng phát triển. Ở nhiều tỉnh, huyện đã lần lượt thành lập các đơn vị Giải phóng quân địa phương.

Trong những ngày tháng Tám năm 1945 lịch sử, chính các lực lượng vũ trang nhân dân ta, trước hết là *Việt Nam Giải phóng quân* đã làm nòng cốt cho toàn dân khởi nghĩa giành chính quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã dẫn đến: sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử dân tộc: Thời kỳ độc lập, tự do và xã hội chủ nghĩa.

Như chúng ta thấy, để tiến tới thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, từ nhiều năm trước, công tác xây dựng lực lượng vũ trang được tiến hành liên tục, khẩn trương ở khắp nơi từ nhỏ đến lớn theo đường lối Cách mạng của Đảng. Từ các *Đội du kích*, *Cứu quốc quân* rồi *Đội Việt Nam*

tuyên truyền Giải phóng quân đến *Việt Nam Giải phóng quân*, lực lượng vũ trang đã phát triển và ngày càng lớn mạnh. Sự lớn mạnh ấy gắn liền với nhịp độ phát triển của phong trào quần chúng, của việc mở rộng căn cứ địa cách mạng, chiến khu, khu giải phóng. Trong quá trình khởi nghĩa, lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã thực sự đóng vai trò nòng cốt và kết hợp chặt chẽ với lực lượng quần chúng nổi dậy, tạo nên sức mạnh to lớn của Cách mạng áp đảo phát xít Nhật và bè lũ tay sai, giành chính quyền về tay nhân dân.

Đã sáu mươi năm trôi qua, kể từ ngày ra đời 22-12-1944, và mang những tên gọi khác nhau: Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân, Việt Nam Giải phóng quân, vệ Quốc đoàn, Quân đội Quốc gia Việt Nam và Quân đội Nhân dân Việt Nam, Quân đội anh hùng của chúng ta luôn xứng đáng là một *Quân đội Nhân dân*, vì nhân dân mà chiến đấu và công tác. Quân đội ấy đã luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao: Cùng nhân dân vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền, bảo vệ vững chắc chính quyền, bảo vệ tính mạng, tài sản và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc.

Sự ra đời của *Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân* - *Đội quân chủ lực đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam* ngày 22 tháng 12 năm 1944, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta và là một tất yếu lịch sử. Đây là một trong những sự kiện nổi bật trong Cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta trong thế kỷ XX. Từ đây, Đảng và nhân dân ta có được một quân đội kiểu mới của dân, do dân và vì dân, trở thành một trong những nhân tố quyết định đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược, bảo vệ vững chắc Tổ quốc thân yêu.

(Tiếp theo trang 61)

ĐẤT QUẢNG TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ CHỮ QUỐC NGỮ

LÝ TOÀN THẮNG*

Từ góc nhìn của lịch sử chữ Quốc ngữ, theo lẽ tự nhiên sẽ có một câu hỏi được đặt ra ở đây là: Thuở ban đầu sơ khởi, phôi thai của chữ Quốc ngữ diễn ra ở đâu? Đàng Trong hay Đàng Ngoài, và cái nôi sinh thành của chữ Quốc ngữ là ở nơi nào trên đất nước ta thuở ấy?

Để trả lời cho câu hỏi này, trước hết cần phải thấy rõ hơn sự ra đời của chữ Quốc ngữ ở Việt Nam, và muốn vậy chúng ta cần phải nhìn rộng ra việc Latinh hoá chữ Nhật và chữ Hán ở thế kỉ XVI và XVII. Với sự nhìn nhận này, chúng ta sẽ thấy sự ra đời của chữ Quốc ngữ không phải là một sự kiện ngẫu nhiên, hay do ý muốn của một cá nhân nào đó, mà là kết quả của quá trình giao lưu văn hoá giữa Việt Nam với phương Tây. Đồng thời chữ Quốc ngữ không phải là được sáng tạo mới hoàn toàn, mà có thể (gần như chắc chắn) là đã có tham khảo những phương án chữ Latinh hoá khác như của chữ Nhật, chữ Hán đương thời.

Việc phiên âm tiếng Nhật bằng chữ cái Latinh được bắt đầu từ khoảng năm 1548. Vào những năm 1591-1596, ở Nhật Bản đã có 16 cuốn sách truyền giáo được biên soạn bằng chữ Nhật phiên âm (gọi là "Romaji"), trong đó có cuốn *Giáo lí đạo Kitô* được phát hành năm 1592. Đến năm 1595 các giáo sĩ cho xuất bản lần đầu tiên cuốn *Từ điển La - Bồ - Nhật*, và quan trọng nhất là năm 1632 Thánh bộ Truyền giáo ở Rôma cho in hai cuốn *Phương pháp xưng tội và xét mình*

và *Từ điển La - Bồ - Nhật* của Didaco Goliado bằng chữ Romaji (tức là chữ phiên âm Latinh) - giống như sau này cho in *Phép giảng tám ngày* và *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes bằng chữ Quốc ngữ.

Cũng khoảng thời gian đó, ở Trung Hoa các giáo sĩ cũng đã tiến hành việc dùng mẫu tự Latinh để phiên âm chữ Hán; trong đó phải kể đến *Từ điển Bồ - Hoa* do hai linh mục Mateo Ricci và Michele Ruggieri biên soạn năm 1588. Trong từ điển này có ghi chú cả chữ Hán khối vuông và chữ Hán phiên âm (nhưng chưa có dấu ghi thanh). Sau đó, vào những năm 1598-1606, các giáo sĩ Cattaneo và Ricci đã sáng chế ra các dấu ghi thanh, để biên soạn ngữ vựng Bồ - Hoa và sách giáo lí. Và nhất là tới năm 1626, Nicolas Trigault cho in bộ sách *Tây Nho nhĩ mục tư* bằng chữ Hán phiên âm, dùng 25 chữ cái Latinh để ghi âm (20 chữ cái phụ âm và 5 chữ cái nguyên âm), đã có dùng 5 dấu để ghi các thanh tiếng Hán (*thanh* - tức âm bình, *trọc* - tức dương bình, *thượng*, *khứ*, *nhập*).

Như vậy, khi các giáo sĩ Dòng Tên đến Việt Nam, họ có thể đã biết ít nhiều về các phương án Latinh hoá chữ Nhật và chữ Hán nói trên. Để thấy rõ hơn nhận xét này, ta cần tìm hiểu thêm về bối cảnh hoạt động của các giáo sĩ Dòng Tên ở Việt Nam.

Vào thế kỉ XVI, công cuộc truyền giáo ở Đàng Trong và Đàng Ngoài có những điểm

*PGS. TS. Viện Ngôn ngữ.

đáng lưu ý, xét từ góc độ lịch sử chữ Quốc ngữ: Nhiều linh mục Dòng Tên, như Francesco Buzomi, Francisco de Pina và cả Alexandre de Rhodes, thực ra lúc đầu họ không phải là những người được cử đi truyền giáo ở Việt Nam mà được phái đi Nhật Bản (hay Trung Hoa), nhưng vì bị ngăn trở không vào được hoặc vì những lí do khác, họ mới phải chuyển sang đi truyền giáo ở Việt Nam. Vì thế, trước khi vào Việt Nam, Francisco de Pina đã học 3-4 năm tiếng Nhật ở Ma Cao, cũng tại đây Alexandre de Rhodes đã ở hơn một năm (từ 5/1623 đến 12/1624) và ông cũng đã học tiếng Nhật. Sau này, Gaspar de Amaral (người soạn *Từ điển Việt - Bồ* trước Alexandre de Rhodes) cũng vậy: Trước khi tới Đàng Ngoài, ông đã khá giỏi tiếng Nhật (và có lẽ đã học tiếng Việt ít nhiều ở Ma Cao). Như vậy, nhiều giáo sĩ Dòng Tên (nhất là một số vị người Nhật Bản) trước khi vào Việt Nam đã có những hiểu biết nhất định về các phương án ghi âm chữ Nhật là Romajii (và có thể cả phương án phiên âm Latinh chữ Hán). Mặt khác, các giáo sĩ trước khi đến Việt Nam hay sau khi rời Việt Nam (hoặc Trung Hoa, Nhật Bản) thường đều ghé qua Ma Cao, vì lúc đó Ma Cao là một trung tâm đào tạo và giao lưu quan trọng của các linh mục Dòng Tên ở Đông Á và là nơi đóng bản doanh của Cha Giám sát tỉnh Dòng Tên Nhật Bản. Như vậy, có cơ sở để nghĩ rằng: gặp nhau ở Ma Cao, các linh mục Dòng Tên, đã có những trao đổi về các chữ viết Latinh hoá của tiếng Nhật, tiếng Hán, tiếng Việt. Đặc biệt là đối với Alexandre de Rhodes đã từng ở Ma Cao 10 năm (1630-1640) và chính trong thời gian này, ông đã biên soạn *Từ điển Việt - Bồ - La* và *Phép giảng tám ngày*; Đồng thời ông đã học thêm về tiếng Hán (tuy không được thạo như tiếng Việt). Thêm nữa ở Ma Cao, rất có thể các giáo sĩ đã có điều kiện bổ sung thêm về cách ghi âm tiếng Việt, về vốn từ ngữ tiếng Việt, vì từ năm 1580 ở đây đã có trường truyền giáo

cho thanh niên các nước Đông Á. Bản thân Alexandre de Rhodes có kể rằng: ở Ma Cao, ông đã gặp một số giáo dân Việt Nam...

Tiến trình của chữ Quốc ngữ ở Việt Nam - tức thứ chữ phiên âm tiếng Việt theo mẫu tự La tinh ABC - căn cứ vào các tài liệu còn giữ lại được đến ngày nay, từ khi khởi thảo đến khi hoàn tất là cả một quãng thời gian gần hai thế kỉ. Dựa vào những tư liệu hiện có, chúng ta có thể tạm hình dung ra những chặng chính như sau:

- 1). Thời kì *sơ khởi*, *phôi thai* của chữ Quốc ngữ, từ 1620 đến 1631);
- 2). Thời kì *hình thành* chữ Quốc ngữ từ 1631 đến 1648;
- 3). Thời kì *phát triển* chữ Quốc ngữ từ 1651- 1659;
- 4). Thời kì *hoàn tất* chữ Quốc ngữ, từ 1772-1838, trong đó đối với vấn đề chúng ta đang bàn ở đây thì thời kỳ đầu tiên là quan trọng nhất.

Lịch sử chữ Quốc ngữ ngay từ đầu đã gắn bó chặt chẽ với lịch sử truyền đạo Thiên chúa ở Việt Nam. Theo những điều được ghi lại trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* khi "Nhắc rõ lại lệnh cấm người theo tả đạo Gia tô" dưới triều Lê Huyền Tông vào năm 1663 có lời chua như sau: "*Đạo Gia Tô theo bút ký tư nhân, tháng 3 năm Nguyên Hoà thứ nhất (1553) đời Lê Trang Tông, có người Tây Dương là I-nê-khu, lên đến truyền đạo Gia Tô ở làng Ninh Cường và Quần Anh, huyện Nam Chân và làng Trà Lũ, huyện Giao Thủy*" (1) (thuộc tỉnh Nam Định, giáo phận Bùi Chu hiện nay). Vì thế các sách sử Công giáo tại Việt Nam viết về lịch sử Giáo hội Công giáo Việt Nam vẫn thường coi năm 1533 là mốc khởi đầu cho việc mở đạo. Tuy nhiên sự kiện năm 1553 chỉ là bước dò dẫm sơ khởi, chưa có kết quả gì đáng kể trong việc truyền bá đạo Thiên chúa ở Việt Nam.

Ở Đàng Ngoài, theo một số sách sử Công giáo, thì từ 1583 đến 1590 có một số đoàn

vào vùng nhà Mạc (thời Mạc Mậu Hợp) và nhà Lê như 1583 vào Quảng Yên, 1591 vào Thanh Hoá. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là, thời kì này không thấy có tài liệu nào nói đến việc các giáo sĩ truyền đạo bằng tiếng Việt, phiên âm tiếng Việt ra chữ Latinh, có lẽ là vì thời gian họ ở rất ngắn và họ đều không biết tiếng Việt. Nhưng có chi tiết đáng lưu ý là năm 1584 đã có một phụ nữ người Việt theo đoàn của linh mục Bartolome Ruiz từ Ma Cao vào, trong vai trò phiên dịch.

Ở Đàng Trong, cũng thấy có các giáo sĩ đã từng đến miền Hà Tiên (1550) và Thừa Thiên; Từ 1580 đến 1595 lễ tế cũng có một số giáo sĩ đi theo tàu buôn Bồ Đào Nha ghé qua Quảng Nam, vào cửa Hàn hay cửa Hội An, trong đó đáng chú ý là hai vị Louis de Fonseca và Gregoire de La Motte (người Bồ Đào Nha) thuộc Dòng Đa Minh (Dominicains). Tuy nhiên, cũng như ở Đàng Ngoài, không thấy có tài liệu nào nói đến việc các vị giáo sĩ này truyền đạo bằng tiếng Việt hay soạn kinh sách bằng chữ phiên âm Latinh.

Vì thế, khi nói đến lịch sử Giáo hội Công giáo Việt Nam, thường các sách vở thường phân chia 5 thời kỳ với những biến cố quan trọng như sau: 1. Thời kỳ "khai sinh": 1533 - 1569; 2. Thời kỳ "hình thành": 1659 - 1802; 3. Thời kỳ "thử thách": 1802 - 1885; 4. Thời kỳ "phát triển": 1885 - 1960; 5. Thời kỳ "trưởng thành": 1960 - đến nay.

Đối với việc nghiên cứu lịch sử chữ Quốc ngữ của chúng ta thì thời kỳ "khai sinh" là quan trọng nhất. Thời kỳ này thường lại được chia ra làm 2 giai đoạn nhỏ hơn:

a. Giai đoạn dò dẫm đầu tiên mà ta đã nhắc đến ở trên, từ 1533 - 1614; chủ yếu là các vị thừa sai Dòng Đa Minh và Dòng Phanxicô (Franciscains) đi theo các thương thuyền trong vai trò tuyên úy;

b. Giai đoạn mở đạo chính thức: 1615 - 1655 (được tính chậm hơn vài chục năm so

với năm 1553) với các vị thừa sai Dòng Tên (dòng Jesuites) thuộc nhiều quốc tịch khác nhau, trước hết vào Đàng Trong do các chúa Nguyễn cai quản và muộn hơn là ở Đàng Ngoài thuộc quyền hành của vua Lê - chúa Trịnh. Số lượng các giáo sĩ Dòng Tên đến Việt Nam truyền giáo rất đông, theo học giả Đỗ Quang Chính thì từ 1615 đến 1788 có tới 145 vị, trong đó 74 vị người Bồ Đào Nha, 30 người Ý, 10 người Đức, 5 người Pháp, 4 người Tây Ban Nha.

Thời điểm quan trọng đầu tiên trong lịch sử truyền giáo, như vừa nói ở trên, là năm 1615, khi giáo đoàn các tu sĩ Dòng Tên gồm linh mục Francesco Buzomi (người Ý), linh mục Diego Carvalho (người Bồ Đào Nha), thầy Antonio Diaz (người Bồ Đào Nha) và hai thầy người Nhật là Giuse và Phaolô đi tàu buôn của Bồ Đào Nha từ Ma Cao tới Đàng Trong - cụ thể là Cửa Hàn ngày 18 tháng 1 năm 1615, để từ đó chính thức *lập cơ sở truyền giáo đầu tiên ở xứ Quảng đặt nền móng vững chắc và sâu rộng* cho công cuộc truyền giáo ở Việt Nam về sau này, một cách có chương trình, có tổ chức, có phương pháp. Nếu so với việc mở đạo ở Đàng Ngoài thì sự kiện đánh dấu giai đoạn quan trọng này thường được tính là ngày 19 tháng 3 năm 1627 khi hai linh mục Pedro Marques (người Bồ Đào Nha) và Alexandre de Rhodes (người Pháp) trên đường ra Đàng Ngoài truyền giáo, cập bến Cửa Bạng, Thanh Hoá.

Vì những lý do trình bày ở trên, Đàng Trong - Xứ Quảng (nói rộng ra) và Quảng Nam (nói hẹp hơn) có thể được coi là nơi mở đầu trang sử khai đạo chính thức tại Đàng Trong nói riêng và cả nước nói chung.

Do vậy, các học giả nghiên cứu về lịch sử chữ Quốc ngữ thường cũng tính thời điểm khởi nguyên công việc sáng chế loại chữ mới này ở Việt Nam - mà cụ thể là Đàng Trong, là xứ Quảng - vào năm 1615, tức là *khi các nhà truyền giáo Dòng Tên chính thức đến mở đạo ở Việt Nam và hoạt*

động của họ được ghi lại trong các tài liệu lưu trữ khá đầy đủ.

Khi các vị thừa sai Dòng Tên đến Đàng Trong, họ đã có kinh nghiệm của các vị giáo sĩ truyền giáo ở Nhật Bản và Trung Hoa trước đó. Đó là: *để truyền giáo được thì phải học tiếng nói, phong tục tập quán của người dân ở đó và phải giảng đạo bằng ngôn ngữ của họ*.

Vì thế, khi đến Đàng Trong vào năm 1615, các giáo sĩ Dòng Tên lẽ tất nhiên phải nghĩ đến việc lấy đó làm địa bàn đầu tiên để học nói tiếng Việt, và từ đó tiến đến biên soạn các sách Giáo lý, sáng tác kinh nguyện thơ văn bằng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ, với sự trợ giúp của các thầy Giảng Việt Nam mà một số vị còn ghi lại được tên tuổi trong sử sách như cụ Gioa Kim, sư cụ chùa Phao, sư cụ Manuel, cụ nghề Giuse,... cũng như của những thanh niên Việt Nam giúp việc cho các giáo sĩ này ở các nhà đạo.

Tuy nhiên, xét riêng về phương diện lịch sử chữ Quốc ngữ thì *thời điểm quan trọng nhất phải là năm 1617* khi có thêm linh mục Phrancisco de Pina (người Bồ Đào Nha) từ Ma Cao được cử sang giúp thêm cho cha Francesco Buzomi. Trước De Pina, giáo đoàn của linh mục Buzomi nhờ biết tiếng Nhật (và có thể tiếng Trung Quốc) nên các ông có thể giao tiếp với các kiều dân người Nhật Bản và người Trung Hoa sống ở Hội An. Tuy nhiên, để tiếp xúc với người Việt Nam thì vì không biết tiếng Việt nên các ông phải nhờ người phiên dịch. Cũng phải nói thêm rằng khi linh mục Alexandre de Rhode tới Đàng Trong năm 1624 (tức là 9 năm sau) thì ông vẫn thấy cha Buzomi (và cha Fernandez) phải dùng phiên dịch để giảng đạo.

Chỉ có linh mục Phrancisco de Pina là giáo sĩ Âu châu *đầu tiên nói thạo tiếng Việt*, bởi vì ông đã có ý thức và nỗ lực học tiếng Việt với một nghị lực phi thường ngay từ khi ông đặt chân lên đất Quảng Nam. Những người đến sau ông như Gaspar Luis

và Alexandre de Rhode (cả hai đến Đàng Trong năm 1624) đều xác nhận ông là *"giáo sĩ đầu tiên miệt mài học tiếng nói"* (tức tiếng Quảng), là *"người thứ nhất trong chúng tôi am tường tiếng này"* (tức tiếng Quảng), *"người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng ngôn ngữ đó"* (tức tiếng Quảng) mà không dùng phiên dịch" cho giáo dân xứ Quảng. Ông cũng đã từng ra Huế năm 1624 cùng Alexandre de Rhode và tuy ở đây ít ngày nhưng ông đã giảng đạo và rửa tội cho bà Minh Đức Vương Thái Phi (tức là quả phụ của chúa Nguyễn Hoàng) lấy tên là Maria Madalêna.

Theo những tài liệu mà hiện có, thì chắc chắn Phrancisco de Pina đã tham gia vào công việc Latinh hóa tiếng Việt ngay từ những ngày tháng đầu tiên và trong những bước đi đầu tiên của công việc này, và cũng chắc chắn là ông có tham khảo chữ Nhật phiên âm (chữ *Romaji*) vì ông học tiếng Nhật khá tinh thông từ khi còn ở Ma Cao. Vì trong các tài liệu viết tay ở Ma Cao (Ao Môn) của João Roiz và Gaspar Luiz vào năm 1621 đã có nói đến việc các giáo sĩ Dòng Tên tại Đàng Trong đã soạn thảo *sách giáo lý bằng chữ Nôm* ngay từ năm 1620 với sự cộng tác của người Việt ở địa phương. Đây là bản tường trình hàng năm của tỉnh Dòng Tên Nhật Bản do linh mục João Roiz soạn bằng tiếng Bồ Đào Nha dựa theo các báo cáo ở Đàng Trong gửi về Ma Cao, để soạn thảo báo cáo (gồm 30 trang, khổ 14 x 22) gửi về cho Bề trên Cả Dòng Tên ở La Mã; Linh mục Gaspar Luis cũng soạn một bản tường trình tương tự về giáo đoàn Đàng Trong bằng tiếng La tinh (gồm 8 trang rưỡi, khổ 12 x 20) gửi về La Mã. Có lẽ cuốn sách chữ Nôm này chỉ ở dạng chép tay và được những người Công giáo Việt Nam sử dụng, còn đối với các giáo sĩ Dòng Tên thì theo học giả Đỗ Quang Chính chắc là họ dùng bản phiên âm chữ Latinh (tức là như kiểu chữ Quốc ngữ) của cuốn sách này mà người có công soạn thảo là linh mục

Phrancisco de Pina (2). Học giả Nguyễn Khắc Xuyên cũng nhận định rằng: "*Công việc này phải có bàn tay tích cực của De Pina, bởi vì ngoài ông ra không có ai đáng đáng nổi*" (3). Nếu điều ước đoán này là đúng thì như vậy tới năm 1620 ở Đàng Trong việc học tiếng Quảng của các giáo sĩ Dòng Tên như Pina, Buzomi đã được xúc tiến rất khả quan. Và việc dùng tự mẫu Latinh để viết tiếng Việt cũng đã được thực hiện: lần đầu tiên đã có một cuốn sách ở Quảng Nam sử dụng các chữ cái ABC giống như chữ Quốc ngữ về sau này. Tuy nhiên sách giáo lý này, kể cả bản chữ Nôm lẫn bản chữ Quốc ngữ, đáng tiếc là đều đã thất truyền, ngày nay chúng ta không còn tìm thấy ở các trung tâm lưu trữ trên thế giới.

Cần chú ý rằng các tài liệu *viết tay* của Joao Roiz và Gaspar Luiz là vào năm 1621 và viết ở Ma Cao (Áo Môn). Điều này có nghĩa là khi đó cả hai ông đều *chưa sang Việt Nam*, riêng Luiz thì đến năm 1624 mới tới Đàng Trong (tức là cùng thời với Rhodes) và ở đây đến tận năm 1639. Mặc dù vậy, trong hai tài liệu viết tay này của Joiz (viết bằng tiếng Bồ Đào Nha) và của Luiz (viết bằng tiếng Latinh), chúng ta cũng có thể tìm thấy một số chữ quốc ngữ như: *unsai* "ông sai", *ungue* "ông nghề", *Cacham* "Kẻ Chàm" (tức Thanh Chiêm), *Nuocman* "Nước Mặn"...

Tài liệu đầu tiên mà chúng ta có được về chữ Quốc ngữ do một linh mục đã từng ở Việt Nam ghi chép lại là của Christoforo Borri in trong cuốn sách "*Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*" (hoặc còn được dịch là: "Ký thuật về phái đoàn mới của các cha Dòng Tên tại Vương quốc Đàng Trong", xuất bản bằng tiếng Ý, lần đầu tiên năm 1631, dày 231 trang, khổ 13 x 19). Tuy cuốn này được in ra năm 1631 nhưng chữ Quốc ngữ trong đó Christoforo Borri sử dụng là chữ Latinh hoá được ông ghi chép từ những năm còn ở Đàng Trong, khi ông ở Nước Mặn với hai linh mục Buzomi và De Pina từ 1618

đến 1621. Xin lưu ý rằng vì đây là *bản in lại* chứ không phải bản thảo viết tay của Borri nên có khả năng khi in ra (do hạn chế các con chữ của nhà in lúc đó) bị thiếu những dấu ghi thanh mà Borri có thể đã sử dụng khi ông soạn thảo văn bản. Trong cuốn sách này có khá nhiều chữ Latinh mà Borri sử dụng để ghi âm tiếng Đàng Trong, chúng tôi xin dẫn ra một số thí dụ: *Cacciam* - "Kẻ Chàm", *Nuoceman/Nuocmon/Nuocman* - "Nước Mặn"; *omgne* - "ông nghề", *Chiuua* - "Chúa"; *doijs* - "đôi", *con gnoo* - "con nhỏ"; *da an het* - "đã ăn hết", *scin mo caij* - "xin một cái"... Điều cần lưu ý nhất ở đây là chữ Quốc ngữ lúc này của Borri chưa có quy cách chặt chẽ, chưa thành hệ thống, biểu hiện ở chỗ: có chữ thì phiên âm theo tiếng Ý (như dùng chữ *ci*: *ciam*"chẳng"); có chỗ thì theo tiếng Bồ Đào Nha (như dùng chữ *ch*: *Chiampa* - "Champa"); cùng một từ Việt nhưng có hai cách phiên âm, thí dụ: *Sinuua* - *Sinnua* - "Thuận Hoá", *onsai* - *onsaij* - "ông sai"; chưa thấy có dấu ghi thanh, trừ dấu huyền là dấu có sẵn trong tiếng Ý (tiếng mẹ đẻ của Borri).

Nếu nói đến *bản viết tay* có chữ Quốc ngữ do các linh mục khi đang truyền giáo ở Đàng Trong viết ra, thì những tài liệu đầu tiên mà chúng ta hiện có được là bức thư của Francisco de Pina viết năm 1623, bức thư của Alexandre de Rhodes viết năm 1625, bản tường trình của Gaspar Luis năm 1626, bản tường trình của Antonio de Fontes năm 1626, bức thư của Francesco Buzomi viết năm 1626. Trong các tài liệu này chúng ta có thể thấy các giáo sĩ Dòng Tên đã ghi lại một số từ ngữ tiếng Việt bằng chữ Quốc ngữ, đáng chú ý là trong thư của De Pina đã thấy có ghi dấu thanh ở một số từ; thí dụ: *Cachaō/Cacham/Cachàm* - "Kẻ Chàm", *unghe chieu* - "ông nghề Chiêu", *ousais* - "ông sai", *chã phải* - "chẳng phải"...

Ở đây chúng ta cần chú ý rằng: không phải ngẫu nhiên chúng ta lại dừng lại ở năm 1626 khi nói về sự ra đời của chữ Quốc ngữ trên vùng đất Quảng. Có hai lý do như

sau: Một là thời kỳ đầu tiên của sự hình thành chữ Quốc ngữ thường được chia ra làm hai giai đoạn nhỏ hơn là từ 1620-1626 và 1631-1648. Hai là: từ 1620 đến 1626, đây là thời kỳ mà các giáo sĩ Dòng Tên đều ở Đàng Trong, trong đó Francisco de Pina ở từ 1617 đến 1625 (năm ông bị chết đuối ở bờ biển Quảng Nam); Christoforo Borri ở từ 1618 đến 1621 thì rời Đàng Trong về Macao; Alexandre de Rhodes ở từ 1624 đến 1626 thì cũng rời Đàng Trong về Macao.

Việc trong thời kỳ rục rờ thứ nhất của công cuộc truyền giáo ở Việt Nam các giáo sĩ Dòng Tên cư trú ở vùng đất Quảng, học tiếng Quảng, rồi phiên âm tiếng đó ra chữ Latinh làm cơ sở cho việc học tiếng, từ đó để giao tiếp với người dân ở địa phương, để giảng đạo, làm kinh sách v.v... là một điều chắc chắn. Chỉ tiếc rằng hầu hết các tài liệu sách vở viết tay bằng chữ Latinh lúc đó đều đã thất truyền, trong đó đáng chú ý nhất là: cuốn giáo lý đầu tiên (1620), các công trình về chính tả, từ vựng, ngữ pháp tiếng Đàng Trong của Pina (trước 1625), cuốn ngữ vựng của Luiz (mà Maracci đã đề cập tới).

Tuy nhiên, cũng phải nói thêm rằng: đó là thứ chữ Quốc ngữ ở *thời kì sơ khởi, phôi thai*, còn xa mới hoàn chỉnh như ở thế kỉ XVIII và nhất là chưa thành một *hệ thống chữ viết* (chữ Quốc ngữ) như sau này. Điều này cũng dễ hiểu, vì quá trình các Giáo sĩ Dòng Tên sử dụng mẫu tự Latinh để ghi âm tiếng Việt có thể được hình dung một cách đơn giản như sau: Bước *phiên âm đầu tiên* với mục đích là chỉ để ghi chú âm của một số từ ngữ tiếng Việt để dễ nhớ khi học tiếng Việt, một số tên đất, tên người,... để viết sách du ký hay ghi trong báo cáo hàng năm của các giáo sĩ gửi lên cấp trên. Điều này không có gì lạ, cũng giống như khi ta học một thứ ngoại ngữ hay tiếng dân tộc thiểu số vậy. Bước tiếp theo *sáng chế ra văn tự* chắc chắn là phải trải qua một quá trình tu chỉnh, hoàn thiện nhiều năm để có

diện mạo như hiện nay. Chỉ cần so sánh chữ Quốc ngữ của Christoforo Borri sử dụng năm 1621 (in ra năm 1631) và chữ Quốc ngữ của Alexandre de Rhodes sử dụng những năm 1630-1640 (in ra năm 1651) là chúng ta có thể thấy ở đây đã có một bước tiến nhảy vọt, khác hẳn về chất.

Trong số các giáo sĩ, Alexandre de Rhodes là *người duy nhất* ra vào nhiều thời gian ở cả hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài (trong đó ông ở Đàng Ngoài chừng 4 năm, còn chủ yếu ở Đàng Trong chừng 7 năm). Trong thời gian De Rhodes ra Đàng Ngoài hoạt động (1627-1630), ông đã dùng tiếng Quảng để giảng đạo cho người dân Đàng Ngoài và trao đổi với chúa Trịnh Tráng. Dấu ấn của tiếng Quảng trong vốn ngôn ngữ tiếng Việt (gồm cả tiếng Đàng Ngoài và Đàng Trong) của Alexandre de Rhodes sâu sắc đến mức: Sau này trong cuốn Từ điển Việt-Bồ-La, trong cuốn Yếu lý "*Phép Giảng tám ngày*" và trong cuốn "*Ngữ pháp*" (tức là phần viết "Diễn giải văn tắt về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài", in chung trong Từ điển, năm 1651), chúng ta vẫn có thể tìm thấy nhiều nét đặc sắc về âm thanh, từ ngữ của tiếng Đàng Trong.

Trước đây khi nói đến vấn đề lịch sử chữ Quốc ngữ chúng ta có thể thấy một số học giả có ý kiến cho rằng: Người có công đầu, công lớn nhất, "thủy tổ", trong việc sáng chế ra chữ Quốc ngữ là giáo sĩ người Pháp Alexandre de Rhodes. Chẳng hạn, tác giả Hoàng Tiến viết: "*Rõ ràng Alexandre de Rhodes xứng đáng là cha đẻ chữ quốc ngữ bây giờ*" (4).

Mặc dù không thể phủ nhận là Alexandre de Rhodes đã có những đóng góp to lớn vào việc La tinh hóa tiếng Việt, nhưng với những tư liệu có được cho đến ngày hôm nay, cũng như ý kiến của những học giả khác, chúng tôi nghĩ rằng:

a. Xét trong toàn bộ tiến trình sáng chế và hoàn thiện chữ Quốc ngữ thì Alexandre de Rhodes không phải là người đầu tiên,

người đi tiên phong sáng tạo ra chữ Quốc ngữ (càng không phải chữ Quốc ngữ là công trình đặc biệt của riêng, duy nhất của Alexandre de Rhodes).

b. Công lao to lớn của Alexandre de Rhodes là ở chỗ ông đã có công tu chỉnh, hệ thống hóa chữ Quốc ngữ đang ở thời kỳ phôi thai và có công phổ biến, in ấn sách vở đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ.

c. Sáng chế ra chữ Quốc ngữ là cả một quá trình, là công việc tập thể của nhiều giáo sĩ phương Tây mà trước hoặc sau De Rhodes phải kể đến sự đóng góp thuộc về các tên tuổi như De Pina, Borri, D'Amaral, Barbosa. Đồng thời phải kể đến sự tham gia và hợp tác của nhiều người Việt Nam mà công lao của họ đã được chính các giáo sĩ Dòng Tên thừa nhận - đặc biệt là trường hợp của cậu bé rất thông minh và có năng khiếu về ngoại ngữ đã dạy tiếng cho De Rhodes, được ông rất quý trọng, đặt tên cho là Raphael và cho mang họ De Rhodes của mình.

Do đó, nói đến chữ Quốc ngữ ở giai đoạn sơ khởi, phôi thai từ 1620-1626, được hình thành trên cơ sở tiếng Đàng Trong, thì giai đoạn này người có công thứ nhất và lớn nhất trong số các giáo sĩ châu Âu phải là Linh mục Francisco de Pina, người đã sống, truyền giáo, học tập, nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt chủ yếu ở dinh trấn Thanh Chiêm và cảng thị Hội An: với trình độ tiếng Việt đạt đến mức thông thạo, với những hiểu biết về chữ Latinh hóa ở Nhật (và có thể cả chữ Latinh hóa ở Trung Quốc), De Pina có đủ các điều kiện trở thành người đi tiên phong trong công việc sáng chế ra chữ Quốc ngữ ở những giai đoạn đầu tiên. Công lao của các giáo sĩ khác như Gaspa do Amaral, Antonio Barbosa và nhất là của Alexandre de Rhodes là ở các giai đoạn sau - những giai đoạn hình thành, phát triển và hoàn chỉnh chữ Quốc ngữ thường được kể từ sau 1626, nhất là từ 1631 trở đi.

Với những tư liệu may mắn phát hiện được gần đây trong bộ sưu tập "*Jesuita na Asia*" (có 61 tập bản chép, gồm hơn 30.000 tờ tức là 60.000 trang, trong đó có 41 tập có ghi chép về Việt Nam) của Thư viện Quốc gia tại Cung điện Ajuda ở thủ đô Lisboa (Bồ Đào Nha), học giả người Pháp Roland Jacques đã làm rõ thêm vai trò tiên phong nói trên của linh mục Francisco de Pina qua hai tài liệu: a) Bản chép tay, sao lại bức thư viết dở dài hơn 7 trang vào đầu năm 1623 của Pina gửi cho Cha Bê trên Khâm sai Jeronimo Rodriguez ở Ma cao (Ao Môn); b) Bản chép tay, sao lại cuốn "*Manuduction ad linguam Tunckinensem*" (Sự khởi dẫn vào tiếng Bắc Kỳ / Nhập môn tiếng Đàng Ngoài) dày 22 trang của linh mục người Thụy Sĩ gốc Đức Onofre Borges biên soạn trong khoảng thời gian 1645-1658. Theo lập luận của học giả Roland Jacques, sau khi so sánh tài liệu này với phần viết "*Linguac Annamiticac seu Tunckinensis brevis Declaratio*" (Diễn giải vắn tắt về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài) của Alexandre de Rhodes được in trong Từ điển Việt-Bồ-La (1651), Jacques cho rằng: vì hai công trình này về nội dung có những chỗ rất giống nhau nên rất có thể chúng đều bắt nguồn từ một gốc chung là những mô tả của Francisco de Pina về chính tả, ngữ âm, ngữ pháp tiếng Đàng Trong cũng như thứ chữ Latinh hóa tiếng Việt do Pina sáng chế ra từ những năm 20 của thế kỷ XVII. Chính dựa trên cơ sở hai tài liệu này, học giả Roland Jacques đã đi đến một kết luận rất quan trọng (tuy chưa hẳn đã thật thuyết phục và đang còn gây nhiều tranh cãi) rằng: "*Tác giả đầu tiên của cách phiên âm có hệ thống tiếng Việt sang chữ cái Latinh là một người Bồ Đào Nha, Francisco de Pina: chính các công trình ngôn ngữ học của ông thực hiện vào đầu những năm 1620 là nền móng cho mọi lâu đài về chữ Quốc ngữ, và đặc biệt là tạo ra cái hạt nhân trung tâm cho những tác phẩm đầu tiên được xuất bản bằng chữ*

Quốc ngữ bởi Alexandre de Rhodes hơn ba mươi năm sau" (5).

Thực ra, trong giai đoạn sơ khởi, 1620-1626 của chữ Quốc ngữ ở Đàng Trong, nói cho thật công bằng, theo ý chúng tôi, có lẽ cũng nên nhắc đến cả Christoforo Borri vì ông cũng ở Đàng Trong 3 năm từ 1618 đến 1621, khá thành thạo tiếng Việt và có nhiều hiểu biết về xứ Đàng Trong. Tuy nhiên vai trò của ông đối với lịch sử chữ Quốc ngữ không được ở tầm mức như của Francisco de Pina vì Borri ở Nước Mặn (Quy Nhơn) và hơn nữa ông không chuyên tâm lắm đến công việc của Giáo đoàn (có lẽ vì ông quá say mê các môn Toán, Thiên văn, Hàng hải) nên ông đã bị triệu hồi về Ma Cao năm 1621.

Khi nói đến vấn đề phải chăng đất Quảng là "cái nôi" khai sinh của chữ Quốc ngữ, chúng ta không thể không bàn đến ba điểm rất quan trọng sau đây.

Điểm thứ nhất có liên quan đến vấn đề lịch sử mở đạo ở Đàng Trong với vai trò của các vị thừa sai Dòng Tên từ năm 1615. Chúng ta thấy các vị này chủ yếu ở ba nơi sau: Cửa Hàn (Đà Nẵng), Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam) và Nước Mặn (Quy Nhơn, Bình Định). Hiện nay ba nơi này thuộc về 1 thành phố và 2 tỉnh khác nhau; Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ XVII thì đó là một miền đất chung tạm gọi là Đàng Trong, là "Xứ Quảng"/"Đất Quảng" bao gồm ba tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định.

Điểm thứ hai có liên quan đến vấn đề xác định những giáo sĩ Dòng Tên nào đi tiên phong và có nhiều công lao hơn cả trong việc phiên âm tiếng Đàng Trong bằng mẫu tự Latinh ở giai đoạn sơ khởi của chữ Quốc ngữ từ 1617-1626, cụ thể là với 3 vị linh mục nổi bật nhất trong công việc này là: Francisco de Pina, Cristoforo Borri và Alexandre de Rhodes.

Điểm thứ ba là các địa điểm ở Xứ Quảng nói chung và Quảng Nam ngày nay nói

riêng, nơi mà các giáo sĩ Dòng Tên học tiếng Việt và phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh.

Cần chú ý rằng: khái niệm tiếng Việt nói đến ở đây được hiểu là "tiếng Quảng" và không phải chỉ là tiếng nói của tỉnh Quảng Nam ngày nay, mà đó là tiếng nói chung của Đàng Trong - Xứ Quảng thế kỷ XVII, mà hạt nhân là tiếng Quảng Nam - hay cụ thể hơn nữa như nhiều người đề nghị, là tiếng vùng dinh trấn Thanh Chiêm và cảng thị Hội An. Trước hết, có lẽ chúng ta nên nhắc lại ở đây một đôi lời của các vị giáo sĩ tiên khởi Dòng Tên nói về tiếng Đàng Trong, tiếng Quảng. Francisco de Pina viết: *"Tiếng nói này (tức tiếng Đàng Trong) là một ngôn ngữ có thanh, giống như một sự xuống âm và trước hết là phải biết xuống âm nó đã, sau đó mới học tới các chữ"* (6). Cristoforo Borri nhận xét: *"Tiếng Việt (tức là tiếng Đàng Trong) phong phú về nguyên âm, do đó ngọt ngào và êm ái; giàu có về giọng và thanh, do đó du dương và hài hoà. Những ai có lỗ tai âm nhạc để phân biệt sự đa dạng của các giọng và thanh thì theo tôi, tiếng Việt (tức là tiếng Đàng Trong) là ngôn ngữ dễ nhất trong tất cả các ngôn ngữ"* (7); *"Do đó người ta dễ thấy là ngôn ngữ này (tức là tiếng Đàng Trong) rất dễ học, và thực ra trong sáu tháng chuyên cần, tôi đã học được đủ để có thể nói chuyện với họ và giải tội được nữa, tuy chưa được tinh thông lắm, vì thực ra muốn cho thật thành thạo thì phải học bốn năm trọn"* (8). Chú ý rằng Borri ở Đàng Trong khoảng 3 năm (1618-1621) chủ yếu là ở Nước Mặn (Quy Nhơn ngày nay). Alexandre de Rhodes thì hồi tưởng: *"Riêng tôi xin thú nhận rằng khi mới đến Đàng Trong nghe những người bản xứ nói truyện với nhau, nhất là giữa nữ giới, tôi có cảm tưởng như mình nghe chim hót líu lo và tôi đâm mất hết hy vọng vì nghĩ rằng*

không bao giờ có thể học được thứ tiếng đó" (9).

Trở lại vấn đề địa điểm sinh sống và truyền đạo của các giáo sĩ Dòng Tên, ta thấy vào nửa đầu thế kỷ XVII, các giáo sĩ của Giáo đoàn Dòng Tên hoạt động ở Đàng Trong đã lập ra một số cơ sở truyền đạo chính ở Nước Mặn (Quy Nhơn), cửa Hàn (Đà Nẵng), cảng thị Hội An và dinh trấn Thanh Chiêm (của Quảng Nam dinh, nay là xã Thanh Chiêm, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam).

Francisco de Pina đã sống 7 năm (từ 1617 đến 1625) ở cảng thị Hội An, Thanh Chiêm và Nước Mặn, học tập tiếng Việt, biên soạn các công trình khảo cứu về tiếng Việt và các tài liệu phiên âm tiếng Việt bằng chữ La tinh khác. Khi mới đến Đàng Trong năm 1617, Phrancisco de Pina ở Cửa Hàn và được chừng nửa năm thì ông chuyển về sống và hoạt động truyền giáo tại khu phố Nhật ở cảng thị Hội An. Khoảng giữa năm 1618, ông chuyển về Nước Mặn theo yêu cầu của Cha Bê trên Buzomi, ông ở đó chừng hai năm, cùng hoạt động truyền giáo với Borri. Sau đó, ông quay trở lại cảng thị Hội An, rồi đến 1623 (theo Đỗ Quang Chính) hoặc 1624 (theo Roland Jacques), ông đến ở tại Thanh Chiêm (khi đó nối liền với cảng thị Hội An, cách nhau chừng 10 cây số). Tại Thanh Chiêm (tức Kẻ Chàm), Francisco de Pina đã dạy tiếng Việt cho Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes khi họ đến Đàng Trong vào năm 1624 và về sống ở Thanh Chiêm với tư cách là học viên và là thuộc cấp của Pina - khi đó là Bê trên và Thầy giáo ở cơ sở này, cho đến khi De Pina mất đột ngột cuối năm 1625.

Bản thân Francisco de Pina rất có cảm tình với tiếng nói ở Thanh Chiêm, mặc dù ông đã từng sống cả ở Hội An và Nước Mặn; ông viết trong bức thư năm 1623 rằng: "... chúng ta có thể làm thêm một nhà đạo mới.

Theo ý kiến của con việc chọn Kẻ Chiêm là thích hợp (...) Đối với việc học tiếng, Kẻ Chiêm vẫn là nơi tốt nhất vì đây là trung tâm của triều đình. Ở đây người ta nói rất hay..." (10). Trong bức thư này, ông cũng nói đến việc năm 1622 đã mua hai căn nhà (mỗi căn có ba gian) ở Kẻ Chàm (Cacham) tức Kẻ Chiêm - Thanh Chiêm, của bà giáo dân người Việt Joanna, một căn dùng làm chỗ ở, một căn dùng làm nhà nguyện. De Pina cũng nói tới việc một số giáo dân ở Thanh Chiêm có ý dựng lên một ngôi chùa (pagode) bằng gỗ hoặc tặng cho ông một ngôi chùa khác để ông đưa về dựng lại ở khu giáo dân làm nhà nguyện. Đáng chú ý là sau này (theo nghiên cứu của học giả Đỗ Quang Chính) thì trong bức thư của Giám sát Gabriel de Matos viết bằng tiếng Bồ Đào Nha tại Đàng Trong ngày 5-7-1625 gửi linh mục Bê trên Cả ở La Mã cũng có viết rằng: "*Hiện nay chúng tôi có ba cư sở (residencias) mà hai trong số này (tức là Hội An và Nước Mặn) đã được hoàn thành (theo giáo luật); còn cư sở thứ ba tại thủ phủ quan trấn thủ (tức Thanh Chiêm) nơi mà lúc này tôi (đang tạm trú) có ba linh mục đình cư: linh mục Francisco de Pina biết tiếng (Việt) khá lắm, làm Bê trên và là Thầy giáo (dạy tiếng Việt), và các linh mục Alexandre de Rhodes cùng Antonio de Fontes là thuộc viên và học viên" (11).*

Như vậy, nhìn chung lại, thời gian sống và hoạt động truyền giáo của Phrancisco de Pina lâu nhất là ở cảng thị Hội An và dinh trấn Thanh Chiêm. Chính là ở hai nơi này công việc học tập, nghiên cứu tiếng Việt và phiên âm tiếng Việt ra chữ La tinh của ông đã đạt được những thành tựu rực rỡ nhất. Trong bức thư viết dở năm 1623 của ông, Pina cho biết là ông đã viết xong một cuốn chuyên luận nhỏ về chính tả và về các thanh điệu của tiếng Việt và đang soạn dở một cuốn ngữ pháp tiếng Việt. Đồng thời với các công trình nghiên cứu

trên, ông đã tiến hành công việc sưu tập các ngữ liệu tiếng Việt như tập hợp các truyện cổ tích để lấy từ đó các trích dẫn, các thí dụ và sưu tập các văn bản có bình luận hay chú giải hay nhất ở Đàng Trong. Những công việc có tính chất sưu tập này lẽ tất nhiên phải được Pina thực hiện bằng cách phiên âm tiếng Việt ra chữ Latinh để các giáo sĩ Dòng Tên khác - những đồng sự của ông - có thể học tập, sử dụng được chúng. Và trong những công việc đó vai trò của các thanh thiếu niên người Đàng Trong ở tại các nhà đạo giúp việc cho De Pina trong tư cách thầy dạy tiếng, phiên dịch hoặc trợ giảng, cũng như vai trò tham vấn cho De Pina của các vị sư sãi, thầy đồ, các quan lại nghỉ hưu ở Quảng Nam là một nhân tố hết sức quan trọng, không thể thiếu vắng, góp phần làm nên thành tựu chung của chữ Quốc ngữ buổi ban đầu ở Đàng Trong.

CHÚ THÍCH

(1). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Tập II. Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 301.

(2). Xem: Đỗ Quang Chính. *Lịch sử chữ Quốc ngữ: 1620-1659*.

(3). Nguyễn Khắc Xuyên. *Ngữ pháp tiếng Việt của Đắc Lộ 1651*. Thời điểm, 1993, tr. 26.

(4). Hoàng Tiến. *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX*. Quyển I. Hà Nội, 1994, tr. 54.

(5), (7), (10). Roland Jacques. *Portuguese pioneers of Vietnamese linguistics prior to 1650*, Bangkok, 2002, tr. 327, 79.

(6), (8). Borri C. *Relation de la nouvelle Mission des peres de la Compagnie de Jesus Royaume de la Conchinchine*. BAVH. 1931, tr. 75-76.

(9). Alexandre de Rhodes. *Hành trình và Truyền giáo 1631*. (Hong Nhuệ dịch). Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 72.

(11). Xem Đỗ Quang Chính. *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*. Sdd.

Như vậy, nếu so với các công trình Latinh hoá và nghiên cứu tiếng Việt được thực hiện về sau này ở Đàng Ngoài thì rõ ràng là trong những năm từ 1617-1625 các công trình phiên âm ra chữ Latinh và nghiên cứu tiếng Việt Đàng Trong do Phrancisco de Pina thực hiện ở dinh trấn Thanh Chiêm và cảng thị Hội An đã xuất hiện *trước hơn, sớm nhất* (cũng như những phiên âm của Christoforo Borri ở Nước Mặn, Quy Nhơn từ 1618 đến 1621). Do đó, có thể coi Thanh Chiêm và Hội An là *cái nôi đầu tiên* ra đời chữ Quốc ngữ ở Quảng Nam nói riêng và nước ta nói chung vào những năm đầu thế kỷ XVII, và riêng dinh trấn Thanh Chiêm còn là nơi có *trường học đầu tiên*, ở đó các giáo sĩ Dòng Tên đã dạy nhau học tiếng Việt Đàng Trong với thứ chữ phiên âm theo mẫu tự Latinh - tức chữ Quốc ngữ - có sự giúp đỡ của người Việt ở địa phương...

THAM KHẢO THÊM:

- Nguyễn Văn Hoàn. *Chữ Quốc ngữ trong sách của Christoforo Borri in năm 1631*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1, 1969.

- Hồng Nhuệ. *Công trình tiếng Việt của một người Thụy Sĩ ở Kẻ Chợ Đàng Ngoài Onufre Borgès 1614-1664*. Paris, 1996.

- Nguyễn Phước Tương. *Cảng thị Hội An, cái nôi ra đời của chữ Quốc ngữ*. Tạp chí Xưa và Nay, số 46, 2001.

- Nguyễn Phước Tương. *Cần có cái nhìn đổi mới về chữ Quốc ngữ*. Tạp chí Xưa và Nay, số 90, 2001.

- Lý Toàn Thắng. *Về vai trò của A. de Rhodes đối với sự chế tác và hoàn chỉnh chữ Quốc ngữ*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1- 1996.

- Lý Toàn Thắng, Võ Xuân Quế, Lê Thanh Kim. *Chữ Quốc ngữ trong sách "Nhật trình Kim thư Khất chính Chúa giáo" của Philipphê Bình*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 3-1997.

- Lý Toàn Thắng, Võ Xuân Quế. *Chữ quốc ngữ từ năm 1687 đến năm 1770 (qua một số văn bản mới sưu tầm được)*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1-1999.

GÓP PHẦN TÌM HIỂU

ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN VINH - BẾN THỦY

TRONG 30 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

ĐOÀN MINH HUẤN*

Từ trước tới nay đã có nhiều công trình nghiên cứu khá toàn diện về đội ngũ và phong trào công nhân Vinh - Bến Thủy. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ tìm hiểu vài khía cạnh của đội ngũ công nhân Vinh - Bến Thủy trong 30 năm đầu thế kỷ XX, trên cơ sở đó tìm ra những sắc thái riêng đã chi phối, tác động đến phong trào công nhân nói riêng và phong trào cách mạng nói chung ở Nghệ - Tĩnh trong những năm 1930-1931.

1. Trước khi thực dân Pháp xâm lược, tại Nghệ An đã có dấu hiệu của nhân tố kinh tế mới. Theo Trần Văn Giàu, đầu thế kỷ XIX đã có nhiều cơ sở đại thủ công, lò rèn ở Nghệ An khá quan trọng, trong đó có nhiều người làm công, học nghề (1), song chính sách kinh tế của nhà Nguyễn không thể thúc đẩy chúng phát triển, có mặt còn tàn lụi. Phải đến khi thực dân Pháp bắt tay khai thác Bắc Trung Kỳ và Trung Lào, thì nhân tố kinh tế tư bản chủ nghĩa mới có điều kiện phát triển tại Nghệ An. Nhận thấy rõ vị trí quan trọng của Vinh - Bến Thủy trong công cuộc khai thác thuộc địa tại Nghệ An, Hà Tĩnh và Trung Lào, thực

dân Pháp sớm cho xây dựng nơi đây thành một trung tâm kinh tế lớn nhất Bắc Trung Kỳ: Là đầu mối tổ chức khai thác và chế biến lâm sản; Là một trung điểm trên tuyến đường bộ và đường sắt Bắc - Nam; Là đầu mối mở lối thoát ra biển cho Trung Lào; Là trung tâm sửa chữa xe lửa lớn nhất Trung Kỳ; Là *hải cảng* (đúng ra là cảng sông, gần cửa biển) lớn nhất Bắc Trung Kỳ; Là một trung tâm khai thác dịch vụ vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ ở Bắc Trung Kỳ. Quy mô khai thác thuộc địa càng được đẩy mạnh thì vị trí của Vinh - Bến Thủy càng nổi bật trên bản đồ kinh tế Đông Dương đầu thế kỷ XX, trở thành *yết hầu kinh tế* của Bắc Trung Kỳ và Trung Lào. Sự chuyển biến của cơ cấu kinh tế đã làm biến đổi cơ cấu giai cấp, công nhân thuộc nhiều ngành nghề ra đời và tăng nhanh về số lượng, đưa Vinh - Bến Thủy trở thành nơi tập trung công nhân đông đảo nhất Trung Kỳ trong 30 năm đầu thế kỷ XX.

Niên giám kinh tế Đông Dương thuộc Pháp (từ 1923-1929) cho biết: Đến năm 1929, Vinh - Bến Thủy có 7.000 công nhân,

*TS. Phân viện Hà Nội. Học viện CTQG Hồ Chí Minh.

chiếm khoảng 36% dân số. Trong khi đó, Hà Nội có trên 2 vạn công nhân chiếm 15% trong tổng số 13 vạn dân (2). Tài liệu của Ngô Văn Hoà, Dương Kinh Quốc cũng cho biết con số tương tự: "Ngay tại Vinh - Bến Thuỷ, trung tâm kinh tế lớn nhất của miền Trung lúc bấy giờ, thì đội ngũ công nhân ở đây lên tới 7.000 người, bao gồm 4.000 công nhân tại các nhà máy lớn và 3.000 công nhân tại các xí nghiệp nhỏ và hãng buôn của tư sản Việt Nam và Hoa kiều" (3). So với dân số Nghệ An là 1.016.000 người thì số công nhân chiếm tỷ lệ gần 7%, nhưng nếu so với dân số thành phố Vinh - Bến Thuỷ khoảng 18.000 người, thì lực lượng công nhân chiếm hơn 38% (4). Trong khi đó, tại Đà Nẵng - Quảng Nam, nơi có số lượng công nhân tập trung đông nhất ở Trung Trung Kỳ vào đầu thế kỷ XX, lao động trong các cơ sở công nghiệp và dịch vụ có khoảng 4.600 người. Tài liệu thống kê nêu trên cho thấy số lượng công nhân ở Đà Nẵng - Quảng Nam không đông và không tập trung cao như công nhân Vinh - Bến Thuỷ, mà rải rác ở cả Đà Nẵng, Hội An cũng như các cơ sở khai thác vàng (Bồng Miêu) và đồn điền (5).

Tương ứng với cơ cấu kinh tế là cơ cấu lao động. Cơ cấu đội ngũ công nhân Vinh - Bến Thuỷ phần nào mang dáng dấp đa ngành, nhưng nổi trội lên trên hết, chiếm số đông vẫn là lao động trong lĩnh vực cơ khí giao thông, dịch vụ vận tải và chế biến lâm sản - được hình thành trên cơ sở lợi thế vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của Nghệ An, Hà Tĩnh và rộng hơn là cả Trung Lào. Đây là sắc thái địa phương thường thấy trong cơ cấu công nhân ở các khu công nghiệp địa phương, hình thành trên cơ sở những lợi thế điều kiện tự nhiên của địa phương, như Hòn Gai - Đông Triều hầu hết là công nhân than, Hải Phòng phần lớn là

công nhân hải cảng, Đông Nam Bộ phần lớn là công nhân đồn điền cao su. Sắc thái địa phương đó lại càng khác biệt với cơ cấu công nhân phong phú, đa dạng ở các trung tâm kinh tế lớn của đất nước như Hà Nội, Sài Gòn - dựa trên cơ cấu kinh tế công nghiệp, dịch vụ đa dạng.

Có thể phân loại công nhân Vinh - Bến Thuỷ thành ba nhóm sau:

Nhóm 1: Công nhân lĩnh vực chế biến lâm sản và sản xuất diêm. Đây là bộ phận công nhân hình thành sớm nhất ở Vinh - Bến Thuỷ. Năm 1887, khi G. Duy-puy mở thương điểm buôn bán và khai thác gỗ ở Bến Thuỷ thì đã xuất hiện đội ngũ lao động làm thuê khai thác và vận chuyển gỗ từ rừng miền Tây về Bến Thuỷ. Đến khi hình thành khu công nghiệp Vinh - Bến Thuỷ, lao động làm thuê không còn giới hạn trong khai thác và vận chuyển lâm sản, mà đã phát triển mạnh sang lĩnh vực chế biến lâm sản. Công nhân chế biến lâm sản bắt đầu xuất hiện vào năm 1892, khi *Công ty Lâm sản và Thương mại Trung Kỳ* xây dựng nhà máy cưa và xưởng chế biến đồ gỗ. Đến 1904, nhà máy cưa này đã có 7 người Âu và 400 người Việt. Nhà máy cưa Lao-xiêng, thuộc Công ty Lào, khi mới thành lập (1900) có 3 người Âu và 50 lao động người Việt, đến năm 1922 phát triển lên 300 công nhân (6). Năm 1922, *Công ty Lâm sản và Diêm Đông Dương* (Société Indochinoise forestière et des Allumettes - gọi tắt là SIFA) lập Nhà máy cưa Xi-ri, có 300 công nhân (7). Từ năm 1920 đến 1930, nhiều doanh nghiệp chế biến gỗ của cả người Pháp lẫn người Việt ra đời ở Vinh - Bến Thuỷ, làm cho số lượng công nhân chế biến lâm sản tăng lên. Nhà máy cưa Lapích có 100, Nhà máy cưa Thái Hợp có 120, Nhà máy cưa A-di-a-tích có 500. Ngoài số làm việc tại nhà máy cưa, tại Vinh - Bến

Thủy còn khoảng 750 công nhân làm việc tại nhà máy diêm của SIFA (8).

Nhóm 2: Công nhân lĩnh vực giao thông vận tải. Đây là lực lượng đông đảo nhất ở Vinh - Bến Thủy, có thể phân thành mấy bộ phận:

+ *Bộ phận công nhân cơ khí giao thông*, chiếm số đông trong Sở Hoả xa Quận I (Hoàng Mai - Ngọc Lâm), Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi và Xưởng Đê-pô. Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi lúc mới thành lập (1908) có 3.700 công nhân, sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất (1914-1918) máy móc hiện đại được chở từ Pháp sang thay thế một số khâu lao động thủ công, nên số lượng công nhân giảm còn 1.700 người. Xưởng Đê-pô lập ngay trong ga Vinh, có trên 400 công nhân (9). Ngoài ra, còn có trên 550 công nhân cơ khí sửa chữa ô tô trong các hãng tư nhân người Pháp, người Hoa và người Việt. Số công nhân này chủ yếu tập trung ở 3 cơ sở: Xưởng đại tu ô tô Phạm Văn Phi với 150 người, xưởng đại tu ô tô Bạch Thái Đào với 133 người; Xưởng Xamanal khoảng 300 người (10).

+ *Bộ phận công nhân vận hành đầu máy, toa xe* trên tuyến đường sắt Quận I, có khoảng 300 người (11).

+ *Bộ phận công nhân sửa chữa cầu đường bộ và đường thủy, công nhân khuôn vác chuyên nghiệp ở cảng Bến Thủy và ga Vinh*, có gần 500 người (12).

Nhóm 3: Công nhân trong các hãng buôn, hiệu may, xưởng in, nhà máy gạch, nhà máy rượu và nhà máy điện phân bố như sau: 18 hãng buôn có khoảng 400 người, các hiệu may khoảng 200 người (13), Nhà máy in Vương Đình Châu 50 người (14), Nhà máy gạch hoa Nguyễn Đình Khai 30 người (15), Hãng rượu Xôvarơ thuộc

Công ty Bắc Kỳ và Trung Kỳ 120 người (16), Nhà máy điện Vinh thuộc Công ty SIFA 110 người (17), Nhà máy đồ hộp La-pích thuộc Công ty La-pích 10 người (18).

Cũng cần lưu ý rằng, số lượng lao động được thống kê tại mỗi cơ sở kinh tế không phải ở cùng một thời điểm, mà có sự xê dịch thời gian ít nhiều. Mặc dù số lượng lao động ở từng nhà máy trước và sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất có sự dao động (19), nhưng nhìn chung tổng số lao động ở Vinh - Bến Thủy thường ở khoảng 7.000. Số liệu này cũng gần sát với thống kê trong Niên giám của thực dân Pháp. Tỷ lệ lao động phân bố ở các lĩnh vực như sau:

+ Công nhân lĩnh vực chế biến lâm sản và sản xuất diêm: Khoảng gần 2.500 người, chiếm 36%.

+ Công nhân lĩnh vực giao thông vận tải (tính ở thời điểm sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất kết thúc): Trên 3.500 người, chiếm khoảng 50%.

+ Công nhân các hãng buôn và những nhà máy khác còn lại: Khoảng gần 1.000 người, chiếm khoảng 14%.

Cơ cấu ngành nghề nêu trên đã chi phối đến khả năng tổ chức lực lượng và đấu tranh của công nhân Vinh - Bến Thủy. Công nhân lĩnh vực cơ khí giao thông và dịch vụ vận tải có trình độ, có tính tập trung và có điều kiện giao lưu, trao đổi thông tin với các vùng khác của đất nước do hoạt động đặc trưng của ngành giao thông vận tải, lại nằm ở yết hầu giao thông trên tuyến đường Bắc - Nam. Công nhân trong lĩnh vực chế biến lâm sản và sản xuất diêm phần lớn là lao động mang tính thời vụ, bán công, bán nông, gắn bó chặt chẽ với xóm làng của hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh. Điều đó vừa tạo thuận lợi tổ chức đấu tranh ngay trong phong trào công nhân

Vinh - Bến Thuỷ, vừa tạo khả năng liên kết giữa thành thị và nông thôn, giữa Nghệ - Tĩnh và các vùng miền khác của đất nước.

2. Nguồn gốc xuất thân của công nhân Vinh - Bến Thuỷ bên cạnh những đặc điểm chung của công nhân Việt Nam thì có sắc thái riêng là hầu hết xuất thân từ nông dân và thợ thủ công ngay tại Nghệ An và Hà Tĩnh. Điều này quy định tính địa phương đậm nét của đội ngũ công nhân Vinh - Bến Thuỷ. Đặc điểm nêu trên lần đầu tiên được các tác giả cuốn *Giai cấp công nhân Việt Nam trước khi thành lập Đảng* đề cập: "Đại bộ phận công nhân làm việc ở các nhà máy ở đây (tức Vinh - Bến Thuỷ - ĐMH) đều xuất thân từ nông dân *mấy huyện xung quanh và gần thành phố Vinh* trừ trường hợp Nhà máy xe lửa Trường Thi thì lực lượng đông đảo công nhân là người Bắc Kỳ được điều vào làm tại đây" (20). Hồi ký của một công nhân Vinh - Bến Thuỷ cũng xác nhận tình hình này: "Không có ruộng đất sản xuất, *bà con nông dân ở vùng xung quanh vào làm công nhân trong nhà máy rất đông*. Làng Yên Dũng Hạ và phố Đề cửu, Đề thập, không gia đình nào không có người làm công trong nhà máy. Có gia đình cha mẹ, vợ con, anh em đều là thợ nhà máy diêm" (21).

Một tài liệu khác cho biết cụ thể hơn nguồn gốc xuất thân của từng bộ phận công nhân Vinh - Bến Thuỷ:

- *Bộ phận công nhân chế biến lâm sản* "xuất phát từ những người thợ thủ công, họ là thợ sơn tràng, thợ mộc, thợ cửa, là những người chuyên chở bè mảng từ rừng về xuôi... Những thợ cửa và thợ mộc chuyên nghiệp được tuyển dụng là những thợ thủ công nổi tiếng ở *các huyện lân cận* như thợ mộc ở Thái Yên (Đức Thọ - Hà Tĩnh); thợ mộc, thợ nề làng Vang (Hưng Nguyên -

Nghệ An)" (22). Số này có tay nghề khéo, kỹ năng lao động thành thục, có hiểu biết ít nhiều về tình hình chính trị - xã hội, tập trung đông nhất trong xưởng mộc của Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi và các xưởng chế biến đồ gỗ.

- *Bộ phận công nhân cơ khí của Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi, Xưởng Đẽo-pô và công nhân vận hành đầu máy, toa xe*. Một số "được đưa từ Bắc Kỳ (trong đó có một số ít công nhân Hoa kiều) về nhà máy làm nông cốt để kèm cặp công nhân địa phương. Một số khác được lấy từ các trường bách nghệ Huế, Hà Nội. Số công nhân đông đảo nhất là thợ chuyên nghề đã có tay nghề ở các làng nghề thủ công truyền thống như thợ rèn, thợ đúc, thợ nề... được tuyển dụng từ *địa phương Vinh - Bến Thuỷ và các huyện lân cận* như Hưng Nguyên, Nghi Xuân, Đức Thọ, Nam Đàn, Thanh Chương... Số thợ này nhanh chóng tiếp thu kỹ thuật tiên tiến nên dần dần trở thành thợ chuyên môn chiếm tỷ lệ cao ở các phân xưởng cơ khí (tiện, phay, bào, đúc, hàn)" (23). Bộ phận này có trình độ văn hoá, kỹ thuật, nghiệp vụ khá cao, gắn liền với phương thức tổ chức quản lý hiện đại, có ý thức tổ chức kỷ luật chặt chẽ.

- *Bộ phận công nhân bốc vác trong các nhà máy chế biến lâm sản, cảng Bến Thuỷ, nhà ga và công nhân nhà máy diêm*, phần lớn "xuất thân từ những người lao động nghèo thành thị hoặc từ những người bị bán cùng hoá, phá sản trong nông nghiệp buộc phải ra thành phố kiếm sống. Họ được tuyển dụng thường xuyên hoặc từng thời gian theo yêu cầu xuất và nhập hàng hoá... Số công nhân này có kỹ năng lao động thành thục, nhưng trình độ văn hoá thấp" (24).

- *Bộ phận công nhân cơ khí ở các hãng sửa chữa và sản xuất phụ tùng ô tô của tư*

nhân phần lớn thu nhận số bị sa thải khỏi Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi và xưởng Đề-pô (25).

Như vậy, nguồn gốc xuất thân của công nhân Vinh - Bến Thủy rất đa dạng, tùy theo yêu cầu của từng lĩnh vực sản xuất - kinh doanh mà chủ tư bản tuyển dụng nông dân, thợ thủ công hay dân nghèo thành thị, tuyển dụng tại chỗ hay điều động từ nơi khác đến, nhưng chiếm số đông là công nhân có nguồn gốc xuất thân tại Nghệ An và Hà Tĩnh. Số công nhân có nguồn gốc xuất thân tại địa phương cũng có thể phân thành hai loại:

+ *Những lao động có nguyên quán tại Vinh - Bến Thủy.* Họ vốn là nông dân hoặc thợ thủ công của các làng tại Vinh - Bến Thủy, bị tư bản Pháp tước đoạt ruộng đất, rồi thiết lập nhà máy ngay trên mảnh đất mà họ đã sinh ra. Song họ chỉ mất ruộng đất canh tác mà không mất nhà cửa, nên chỉ có nhu cầu tìm việc làm chứ không có nhu cầu tìm nơi cư trú mới như những lao động phải dạt khỏi quê hương bản quán. Ngay vào nhà máy, tối họ lại về làng cư trú, nghỉ ngơi cùng vợ con, sinh hoạt văn hoá cùng họ hàng, chòm xóm vẫn theo tập quán cổ truyền. Quan hệ giữa xóm làng với nhà máy, giữa nông thôn với đô thị, công nhân và nông dân diễn ra với mức độ thường xuyên, tần số dày đặc. Chỉ trên không gian hạn hẹp của Vinh - Bến Thủy, trong khoảng thời gian ngắn, họ đã chuyển thân phận từ nông dân thành công nhân, từ thôn dân thành bán thị dân. Có thể nêu trường hợp làng Yên Dũng - nơi Pháp chọn đặt Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi và xây dựng sân bay - để thấy rõ hơn sắc thái này. Làng Yên Dũng có 1.300 mẫu ruộng, năm 1908 Pháp lấy 102 mẫu để xây dựng nhà máy; Năm 1918 lấy 300 mẫu để làm sân bay; Năm 1929 lấy tiếp 300 mẫu.

Ngoài ra ruộng nhà chùa 40 mẫu, ruộng địa chủ 300 mẫu, diện tích còn lại không đầy 300 mẫu (26). Do mất đất sản xuất, nên hầu hết dân làng, kể cả phụ nữ và trẻ em, phải vào các nhà máy ở Vinh - Bến Thủy bán sức lao động, rồi tham gia hoạt động cách mạng, trở thành "làng đỏ" nổi tiếng trong Xô viết Nghệ - Tĩnh.

Sự gắn bó chặt chẽ, thường xuyên giữa công nhân với nông dân Vinh - Bến Thủy đã đẩy nhanh quá trình liên minh, liên kết giữa 2 giai cấp này trong đấu tranh, làm cho Vinh - Bến Thủy là nơi xuất hiện sớm nhất liên minh công nông ở nước ta. Nó có điểm khác với công nhân Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội - bộ phận chiếm số đông là từ các địa phương khác tới, không chỉ có tìm việc mà còn là tìm nơi cư trú mới. Do đó, quan hệ giữa nhà máy với xóm làng nguyên quán, giữa công nhân và nông dân không thể đạt được mức độ thường xuyên, liên tục như công nhân Vinh - Bến Thủy. Hoặc như Thái Bình, một tỉnh có nhiều lao động nông nghiệp dư thừa, nhưng thực dân Pháp không phát triển công nghiệp, nên những lao động dư thừa phải dạt đi tỉnh khác, điều kiện gắn bó với quê hương bản quán không thể thường xuyên, liên tục như công nhân Vinh - Bến Thủy.

+ *Những lao động bán công, bán nông xuất thân từ các huyện xung quanh Vinh - Bến Thủy (của Nghệ An và Hà Tĩnh).* Số này chưa mất hết tư liệu sản xuất, vẫn còn gia đình và chút ít ruộng vườn ở nông thôn. Hồi ký một công nhân Vinh - Bến Thủy cho biết tình trạng này: "Một số thợ thuộc gia đình trung nông thì vẫn còn dăm ba sào, dẫu cực khổ đến đâu đi nữa họ cũng cố gắng giữ lấy để phòng khi bị đuổi ra khỏi nhà máy, về nhà có cái mà cày cấy làm ăn. Đây cũng là một thứ tâm lý rất Việt Nam của thợ thuyền Bến Thủy, Trường Thi"

(27). Họ làm thuê thường xuyên hoặc thời vụ cho chủ tư bản Vinh - Bến Thủy, nhưng nhiều sinh hoạt kinh tế và văn hoá vẫn gắn bó với xóm làng. Quan hệ của họ với nông thôn, nông dân vẫn được duy trì đều đặn. Tuy vậy, do gia đình ở xa nhà máy, nên mức độ gắn bó với xóm làng nguyên quán không thể thực hiện được thường xuyên như công nhân xuất thân tại Vinh - Bến Thủy, mà chỉ có trong các dịp hết thời vụ hoặc nghỉ tuần, nghỉ tháng. Nếu như bộ phận công nhân xuất thân ngay tại Vinh - Bến Thủy có khả năng đẩy nhanh quá trình liên minh với nông dân, thì bộ phận này có khả năng mở rộng phạm vi liên minh với nông dân, không chỉ giới hạn trong khu vực Vinh - Bến Thủy, mà cả các huyện khác thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

Có nhiều lý do tạo nên tính địa phương đậm nét của công nhân Vinh - Bến Thủy, ngoài lý do bị tư bản tước đoạt ruộng đất rồi thiết lập nhà máy ngay trên quê hương bản quán, còn có khía cạnh tâm lý của dân địa phương. Công nhân Vinh - Bến Thủy cho rằng, dù làm thuê ở đây có cực khổ mấy còn hơn bị chính quyền thực dân cưỡng bức đi phu. Hồi ký một công nhân Vinh - Bến Thủy còn ghi lại suy nghĩ này: "Không vô nhà diêm (tức vào làm công nhân nhà máy diêm - ĐMH) thì vài năm nữa cũng phải đi đất đỏ Nam Kỳ, ngược đôn điền Phủ Bọn hoặc bị xách sang Lào thì còn tối tăm mù biết chừng mô nữa. Khi đó lại còn mang tiếng là "quân bỏ làng". Rồi cha mẹ nhắm mắt tắt hơi cũng không được nhìn thấy mặt con, mà con cũng không thấp được cây hương, không đắp được nắm mồ cho tổ tiên, cha mẹ" (28).

Sắc thái địa phương đậm nét của công nhân Vinh - Bến Thủy chính là "tiền đề làm xuất hiện lần đầu tiên ở một thành

phố thuộc địa (tức Vinh - Bến Thủy - ĐMH) sự kiện: Công, nông bắt tay nhau giữa trận tiền năm 1930 dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân" (29).

3. Tại Vinh - Bến Thủy có hàng chục cơ sở kinh tế, có loại thuộc sở hữu nhà nước thực dân, có loại thuộc các tập đoàn tư bản, mỗi nơi duy trì những cách thức bóc lột riêng.

- Về chế độ tuyển mộ lao động:

+ Trong các cơ sở kinh tế thuộc sở hữu nhà nước thực dân như Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi, Xưởng Đẽ-pô và bộ phận vận hành đầu máy toa xe, chế độ tuyển mộ lao động phần nào chịu sự ràng buộc của các thể lệ thuê mướn nhân công quy định trong Nghị định ngày 26-8-1889: 1. Hợp đồng có thể bằng miệng, hoặc bằng văn bản. 2. Người lao động (kể cả nam và nữ) tuổi từ 18 trở lên, đều có thể trực tiếp lập hợp đồng với chủ; Nếu dưới 18 tuổi phải được cha mẹ hoặc người đỡ đứng ra bảo lãnh. 3. Mỗi người lao động phải có Sổ lao động... (30). Tuy vậy, thể lệ này chỉ được thực hiện từ sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, còn trước đó vẫn tuyển mộ tùy tiện. Theo Nguyễn Hào, vốn là công nhân Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi: "Trước Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất kết thúc... muốn xin vào làm công ở nhà máy chỉ cần dứt lẽ cho cai là được. Nay (tức sau chiến tranh - ĐMH) muốn xin vào, ngoài việc dứt lẽ cho cai, còn phải qua chứng thực của lý trưởng địa phương và qua "thủ kiếu". "Thủ kiếu" là một hình thức lựa chọn thợ vào nhà máy. "Thủ kiếu" xong mới đi chụp bóng, làm căn cước và giấy cam đoan" (31). Lĩnh vực cơ khí giao thông yêu cầu lao động có kỹ thuật, nên phần nào phải tuân theo quy trình tuyển mộ tương đối chặt chẽ. Thông thường, ai "xin vào nghề gì thì

cai nghề đó ra cho một cái mẫu. Ai làm đúng, đạt tiêu chuẩn thì được nhận vào làm việc. Người nào không biết hoặc làm còn dở thì phải thuê một người trong nhà máy làm thay và kèm cặp thành nghề trong thời gian làm việc" (32).

+ Nếu như tuyển mộ ở các cơ sở kinh tế của nhà nước thực dân còn tuân theo thể lệ, thì chế độ tuyển mộ ở các cơ sở kinh tế của tư bản Pháp và Việt rất tùy tiện. Ở nhà máy diêm, tư bản Pháp không trực tiếp nắm mà giao cho chủ thầu người Việt đứng ra quản lý, kể cả tuyển mộ công nhân. Chủ thầu đồng ý là công nhân được đi làm, chỉ giao kèo bằng miệng. Kiểu "giao kèo miệng" đã tạo điều kiện cho chủ thầu dễ dàng lật lọng như tăng giờ làm, cúp phạt, sa thải... mà công nhân không có căn cứ pháp lý tối thiểu để đấu tranh bảo vệ quyền lợi. Lao động ở các cơ sở của SIFA và nhà máy diêm phần lớn là lao động giản đơn, ít đòi hỏi trình độ và kỹ thuật khắt khe, số lượng lao động đáp ứng được nhu cầu dễ dàng, nên càng dễ bị giới chủ chèn ép trong tuyển mộ. Có công nhân tháng này vào làm việc, vài tháng sau có thể bị sa thải chỉ vì làm trái ý chủ, nhưng mấy tháng sau dứt lốt cho cai lại được trở lại làm việc (33).

Cách tuyển mộ tùy tiện ấy nói lên công nhân Vinh - Bến Thủy thiếu những căn cứ pháp lý tối thiểu để bảo vệ quyền lợi sau khi đã bán sức lao động, nhất là trong cơ sở kinh tế của tư bản Pháp, tạo điều kiện cho giới chủ bóc lột lao động làm thuê một cách tự do.

- Về thời gian lao động và hình thức bóc lột:

Trước 1927, ở Việt Nam chưa có văn bản pháp lý nào quy định cụ thể về thời gian lao động của công nhân. Đến ngày 25-10-1927, chính quyền thực dân mới ban hành

Thể lệ bảo hộ nhân công bản xứ và người châu Á làm theo giao kèo trong các cơ sở nông nghiệp, kỹ nghệ và hầm mỏ Đông Dương. Nghị định quy định công nhân giao kèo làm việc nhiều nhất là 10 giờ/ngày, kể cả thời gian đi và về, tuần lễ nghỉ một ngày hoặc hai tuần nghỉ hai ngày liên (34).

Chính vì không có văn bản pháp lý quy định, nên trước năm 1927, giới chủ tự do định đoạt thời gian lao động của công nhân. Ở Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi, trước khi Chiến tranh thế giới thứ Nhất nổ ra, công nhân phải làm việc 12 giờ/ngày. Trong chiến tranh, thợ bị đưa sang Pháp ngày càng nhiều, những người ở lại có nhiệm vụ làm bù phần việc của người bị điều đi, phải lao động từ 14-16 giờ một ngày. Chế độ nghỉ phép hàng năm đều bị cắt, thậm chí cả chủ nhật cũng phải lao động. Giới chủ bắt thợ phải làm việc cả trưa và tối, trong khi đó lương vẫn không tăng (35). Công nhân "hàng ngày phải làm việc vất vả từ 6 giờ sáng đến 11 giờ đêm" (36). Lệ này kéo dài thành quen, sau khi Chiến tranh thế giới thứ Nhất kết thúc, giới chủ vẫn duy trì trong một thời gian dài.

Nhà máy diêm là guồng máy bóc lột thậm tệ nhất ở Vinh - Bến Thủy. Trong tổng số 750 công nhân thì "hơn hai phần ba thợ là phụ nữ, người già và trẻ em" (37), nhưng phải làm việc quần quật 12-17 giờ mỗi ngày (38). Đó là chưa kể thủ đoạn tăng giờ làm của chủ và cai bằng cách "sớm mai và xế chiều thì kéo kim đồng hồ chạy nhanh lên, trưa và chiều thì kéo kim đồng hồ chạy ngược lại" (39). Thời gian lao động đó quá sức chịu đựng của công nhân, nhất là phụ nữ và trẻ em. Thế mà phải đến năm 1933 mới có Nghị định quy định nam dưới 15 tuổi và nữ dưới 18 tuổi làm việc 10 giờ một ngày.

Ngoài chịu cảnh bị bóc lột bằng tăng thời gian lao động của chủ tư bản, công nhân còn chịu nhiều nạn bóc lột khác như mua bán lương non và biếu xén, lễ lạt cho chủ, cho cai. Một đặc điểm nữa đáng chú ý ở Vinh - Bến Thủy là cai có quyền rất lớn đối với công nhân, từ xin việc, tăng lương đến nâng bậc thợ. Tại cảng Bến Thủy, khi xin việc công nhân phải nộp cho cai 10 đồng và 4 chai rượu (40). Ở các nhà máy khác tình hình cũng tương tự. Cai ở Vinh - Bến Thủy không thuộc vào hàng ngũ công nhân như cai ở Long Thọ (Huế), cũng không thuộc công nhân quý tộc như ở châu Âu, cũng không thuộc tầng lớp tiểu tư sản, mà "là một lớp người do bọn thực dân dùng để quản lý và bóc lột công nhân nên bản thân họ đóng một vai trò trung gian trong việc bóc lột giai cấp công nhân thêm một lần nữa" (41). Vì vậy, công nhân Vinh - Bến Thủy trong những năm đầu thế kỷ XX rất căm ghét cai, luôn đứng lên đấu tranh với những cai gian ác.

- Chế độ tiền lương và đời sống của công nhân.

Hồi ký của Nguyễn Hào cho biết mức lương của công nhân Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi như sau: Thợ đặc biệt (rất ít): 0,45 đồng/ngày; Thợ trung bình (số đông): 0,30 đồng/ngày; Thợ khuôn vác: 0,20 - 0,25 đồng/ngày; Phụ nữ: 0,20 - 0,25 đồng/ngày; Thợ học việc năm thứ 4: 0,05 đồng/ngày (3 năm đầu không có lương) (42). Còn tiền lương của công nhân nhà máy diêm thì thấp hơn nhiều so với công nhân Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi: Nam giới từ 14-20 xu/ngày (20 xu là thợ đặc biệt), nữ giới từ 10-12 xu/ngày, trẻ em từ 3-5 xu/ngày. Công nhân làm việc ngày nào hưởng lương ngày đó, không làm thì không hưởng. Đau ốm không có lương (43).

Với mức tiền lương như vậy, nhưng công nhân phải chi phí cho nhiều khoản (ngoài tiền ăn và mặc): Tiền nhà 1,25 đồng/tháng, tiền vệ sinh: 0,25 đồng/tháng, tiền y tế: 0,50 đồng/tháng, tiền hưu trí: 0,50 đồng/tháng, thuế thân: 3,2 đồng/năm (nếu không có sổ đình ở chính quán) (44). Ngoài ra, công nhân còn bị trừ lương vì nhiều khoản khác: Tiền bút giấy cho người phát lương, tiền phạt làm hư hỏng đồ dùng trong nhà máy, tiền phạt của cảnh sát nếu ngày thu sưu quên sổ đình ở nhà. Khi gia đình hoạn nạn phải bán lương non, vay 10 đồng/tháng, nhưng thực tế chỉ được nhận 8-8,5 đồng. Trừ các khoản chi phí đó, số tiền còn lại không đủ chi tiêu cho mức sinh hoạt tối thiểu nhằm tái tạo sức lao động. Hầu hết các gia đình chỉ đủ ăn nửa tháng (45), "bữa cháo, bữa cơm, ngô khoai nhiều hơn cơm gạo" (46).

Thống kê và phân tích trên cho thấy, công nhân Vinh - Bến Thủy không những bị bóc lột lao động thặng dư, mà còn bị cướp đi cả lao động tất yếu. Họ không chỉ thiếu thốn vật chất, mà họ còn bị hành hạ cả thể xác và tinh thần. Hàng ngày, công nhân phải làm việc dưới làn roi vọt của cai và chủ. Mỗi loại cai có cách đánh và chửi thợ khác nhau. "Ở nhà máy diêm, cứ 15 mét lại có một ống đựng roi, đánh gãy roi này lấy roi khác trong ống thay thế" (47).

- Về môi trường và điều kiện lao động:

Công nhân Vinh - Bến Thủy phải lao động trong môi trường hết sức khắc nghiệt, tuy có nhà xưởng, nhưng mái nhà thấp, môi trường nóng nực, ồn ào, thiếu không khí. Làm việc ở nhà máy diêm rất nguy hiểm, nhất là bụi hoá chất nồng nặc nhưng giới chủ không có biện pháp bảo hộ. Những bệnh do hoá chất gây ra như: Lao phổi, mù mắt, đau mắt, loét lở tay chân... rất phổ biến trong công nhân.

Công nhân cảng Bến Thủy và các nhà máy cửa xẻ gỗ phải dùng tay và vai để bốc và khuôn vác khối lượng hàng hoá nặng nề, công kênh, nguy hiểm. Nhiều thợ xẻ làm việc quá mệt, ngủ gật bên máy, đã bị lưỡi cửa xẻ cả tay. Môi trường lao động của Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi cũng khắc nghiệt, phòng hộ rất sơ sài, ít được chú ý. Bị tai nạn chủ phó mặc cho công nhân. Tháng 5-1929, công nhân Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi đấu tranh đòi khi "ốm đau, tai nạn phải được đi nhà thương" (48). Điều đó chứng tỏ, khi bị tai nạn, công nhân không được chữa trị - bởi giới chủ cho rằng, công nhân thường tìm cách tự huỷ hoại thân thể để được nghỉ ngơi.

Ách áp bức, bóc lột nhiều tầng nấc trên đây của tư bản thực dân đối với công nhân Vinh - Bến Thủy là thực tế đã cắt nghĩa vì sao họ sớm bước vào cuộc đấu tranh để bảo vệ nhân phẩm và giành quyền sống cho mình trong cuộc đấu tranh cho quyền của dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1). Trần Văn Giàu. *Giai cấp công nhân Việt Nam - Sự hình thành và phát triển của nó, từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 25.

(2). *Niên giám kinh tế Đông Dương thuộc Pháp. Phần II - Trung Kỳ và Bắc Kỳ năm 1923-1929*.

(3), (4). Ngô Văn Hoà, Dương Kinh Quốc. *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 282-283, 283.

(5). *Lịch sử Đảng bộ Quảng Nam - Đà Nẵng. Tập I: (1930-1945)*, sơ thảo. Nxb. Đà Nẵng, 1991, tr. 38-39.

Từ nội dung nêu trên có thể nhận xét: Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Bắc Trung Kỳ và Trung Lào đã dẫn đến sự ra đời của đội ngũ công nhân Vinh - Bến Thủy, với một lực lượng tập trung đông đảo nhất ở Trung Kỳ trong 30 năm đầu thế kỷ XX, với một cơ cấu lao động chiếm số đông là công nhân lĩnh vực cơ khí, giao thông, dịch vụ vận tải và chế biến lâm sản, có nguồn gốc xuất thân chủ yếu ngay tại Nghệ An và Hà Tĩnh. *Tính địa phương đậm nét về nguồn gốc xuất thân của công nhân Vinh - Bến Thủy và ách áp bức, bóc lột nặng nề của tư bản Pháp, đã thúc đẩy công nhân sớm đứng lên đấu tranh và đẩy nhanh quá trình liên minh với nông dân địa phương trong đấu tranh, nhất là từ khi được soi sáng bởi đường lối cách mạng do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc truyền bá*. Đây là một nhân tố sâu xa đưa Nghệ - Tĩnh trở thành nơi đầu tiên xuất hiện liên minh công nông ở nước ta và là nơi có phong trào cách mạng phát triển lên đến "đỉnh cao" trong những năm 1930-1931.

(6). Xem: *Một số nhà máy ở Bến Thủy trước năm 1930*. Lược dịch từ *Niên giám kinh tế Đông Dương năm 1924*. Tài liệu lưu tại Phòng Nghiên cứu Lịch sử Đảng (NCLSD) tỉnh Nghệ An, ký hiệu E1.

(7), (9). *Những sự kiện lịch sử công nhân và công đoàn Nghệ Tĩnh (1885-1954)*. Tập I, Liên hiệp công đoàn Nghệ Tĩnh, 1984, tr. 68-69, 52.

(8), (11), (12), (13). *Lịch sử phong trào công nhân công đoàn Nghệ Tĩnh (1885-1954)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1987, tr. 26, 27, 27, 29.

(10). Dẫn theo: Đinh Trần Dương. *Sự chuyển biến của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc*

Nghệ - Tĩnh trong 30 năm đầu thế kỷ XX. Luận án PTS Khoa học Lịch sử, Hà Nội, 1996, tr. 20.

(14), (15), (16), (17). *Những sự kiện lịch sử công nhân và công đoàn Nghệ Tĩnh (1885-1954)*. Tập I, sdd, tr. 67, 75, 75, 69.

(18). *Nhà máy sản xuất đồ hộp của Công ty Lapích ở Bến Thuỷ*. Niên biểu kinh tế Đông Dương năm 1924. Bản dịch lưu tại Phòng NCLSD tỉnh Nghệ An, ký hiệu E1.

(19). Ở Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi, trước Chiến tranh thế giới thứ Hai có thời điểm số lượng công nhân lên tới 3.700 người, nhưng sau chiến tranh lại giảm xuống còn 1.700 người. Ngược lại, ở các cơ sở kinh tế khác, sau chiến tranh quy mô sản xuất được mở rộng, nên công nhân lại tăng nhanh.

(20). Ngô Văn Hoà, Dương Kinh Quốc. *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*. Sdd, tr. 283.

(21), (31), (32). *Từ hòn than đến ngọn lửa*. Hồi ký. Nguyễn Hào kể, Nguyễn Đình Triển ghi. In trong *Theo đường cách mệnh*. Chi hội Văn nghệ và Ban NCLSD Nghệ An xuất bản, 1970, tr. 47, 12, 13.

(22), (23), (24), (25). *Lịch sử phong trào công nhân công đoàn Nghệ Tĩnh (1885-1954)*. Sdd, tr. 25-26, 26-27, 27, 27-28.

(26). Bùi Thiết. *Vinh - Bến Thuỷ*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1985, tr. 33.

(27), (48). *Vài mẩu chuyện về sự trưởng thành của công nhân Vinh - Bến Thuỷ*, In trong *Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử cách mạng Việt Nam*. Ban NCLSD Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1961, tr. 128, 130.

(28), (40). *Ngọn cờ Bến Thuỷ*. Hồi ký. Nguyễn Phúc kể, Minh Huệ ghi. Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1979, tr. 14, 83.

(29). Nguyễn Trọng Cẩn. *Phong trào công nhân trong cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1980, tr. 25-26.

(30). Dương Kinh Quốc. *Việt Nam những sự kiện lịch sử*. Tập II (1897-1918). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 59.

(33). Phản ánh tình trạng này, công nhân Vinh - Bến Thuỷ có câu ca:

"Dù ai xoay xở trăm nghề.

Buôn thua, bán lỗ cũng về nhà Diêm".

Từ hòn than đến ngọn lửa. Hồi ký. Sdd, tr. 13.

(34), (39). Trần Văn Giàu. *Giai cấp công nhân Việt Nam - Sự hình thành và phát triển của nó, từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"*. Sdd, tr. 208-209, 211.

(35), (36), (37), (42), (45), (46). *Từ hòn than đến ngọn lửa*. Hồi ký. Sdd, tr. 11, 124, 47, 126, 91, 18.

(38). *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh*. Tập I (1930-1954). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 20.

(41). Ngô Văn Hoà, Dương Kinh Quốc. *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*. Sdd, tr. 246.

(43), (44). *Những sự kiện lịch sử công nhân và công đoàn Nghệ Tĩnh (1885-1954)*. Tập I, Sdd, tr. 75, 32.

(47). Ngô Văn Hoà. *Bàn về hình thức bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa của thực dân Pháp đối với giai cấp công nhân Việt Nam*. Tạp chí Lịch sử Đảng, số 157, 1974, tr. 38.

HỘI CHỢ Ở CÁC TỈNH BẮC KỲ TRƯỚC NĂM 1945

VŨ THỊ MINH HƯƠNG*

Trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số II-2000, chúng tôi đã giới thiệu sự ra đời và phát triển của các triển lãm - hội chợ được tổ chức ở Hà Nội trước năm 1945 trong bài "*Triển lãm và hội chợ ở Hà Nội trước năm 1945*". Trong bài viết này, chúng tôi tiếp tục giới thiệu về hội chợ các tỉnh Bắc Kỳ trước năm 1945 nhằm góp phần tìm hiểu về chính sách thương mại nói riêng và chính sách kinh tế của Chính quyền thuộc địa Pháp ở Bắc Kỳ nói chung.

Sự ra đời hội chợ ở các tỉnh Bắc Kỳ

Sau thắng lợi rực rỡ của Hội chợ Hà Nội năm 1902, nhiều tỉnh Bắc Kỳ đã đề đạt nguyện vọng với Chính quyền thuộc địa ở các địa phương để tổ chức các hội chợ của tỉnh. Chính quyền thực dân đã ủng hộ ngay nguyện vọng của họ và ngày 15 tháng 4 năm 1903, Thống sứ Bắc Kỳ đã gửi Thông tư số 45 đến các tỉnh trưởng và Thị trưởng các thành phố Bắc Kỳ về việc lập các hội chợ. Thông tư có đoạn viết: "*Tôi nghĩ rằng việc thiết lập các hội chợ địa phương ở Bắc Kỳ có thể sẽ góp phần vào việc phát triển kinh tế của đất nước. Nếu chúng ta xác định các nguồn tài nguyên phong phú và giới thiệu nhiều khách hàng thì sẽ rất có lợi cho các địa phương ở Bắc Kỳ - nơi có thể sản xuất ra các loại hàng hóa đó thì các hội chợ này sẽ không còn mang tính chất như một cuộc thi giữa các*

vùng nữa mà sẽ tạo điều kiện tạo ra những luồng buôn bán mới, sẽ thúc đẩy người dân Bắc Kỳ mở rộng phạm vi quan hệ của mình và tăng cường trao đổi buôn bán mà giờ đây đã phần nào được thuận lợi hơn nhờ các công trình giao thông được cải thiện. Ngoài những lợi ích trên, hội chợ còn cần thiết về mặt xã hội: đời sống của một dân tộc, các phong tục, tập quán riêng luôn được thể hiện ở đây, vừa đẹp vừa có ý nghĩa giáo dục. Đây là thời điểm thích hợp để lập các hội chợ tại các trung tâm đông dân cư ở Bắc Kỳ..." (1).

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh tế mới mẻ này, ngày 29 tháng 9 năm 1903, Thống sứ Bắc Kỳ tiếp tục gửi một thông tư khác đến các thị trưởng và tỉnh trưởng các tỉnh trong đó có đoạn viết: "*Trong thông tư trước, tôi đã nêu những ưu điểm đối với người dân bản xứ trong việc lập ra các hội chợ địa phương. Hội chợ vừa được tổ chức ở Cầu Đơ đã khẳng định những suy nghĩ của tôi và cho phép chúng ta nhận thấy rằng các hội chợ đã được người dân Bắc Kỳ đón nhận và chắc chắn sẽ thu được kết quả khi người dân bản xứ hiểu rõ hơn mục đích và lợi ích của mình một khi hàng hóa dễ dàng lưu thông trên thị trường. Tôi quyết định năm tới sẽ mở tiếp hội chợ như ở tỉnh Cầu Đơ tại các tỉnh Bắc Kỳ. Nhằm khuyến khích người dân bản xứ đến các hội chợ này, tôi nghĩ rằng việc đi*

*TS. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

lại phải được tạo điều kiện thuận lợi và việc miễn các loại thuế là rất phù hợp. Chính quyền sẽ cho phép mỗi năm tổ chức một hội chợ tại một trong các tỉnh Bắc Kỳ và kéo dài nhiều nhất là 3 ngày. Trong suốt thời gian hội chợ được tổ chức, không được thu thuế chợ và các gian chợ của tỉnh đó sẽ dành cho thương nhân được tự do sử dụng..." (2).

Nhiều tỉnh Bắc Kỳ như: Bắc Cạn, Bắc Ninh, Đông Triều, Hà Nội, Hưng Hóa, Hưng Yên, Nam Định, Phú Liên, Phủ Lý, Quảng Yên, Sơn Tây, Tuyên Quang, Vạn Bú (nay là tỉnh Sơn La) và Vĩnh Yên đã hưởng ứng việc lập hội chợ này và mong muốn được tổ chức hội chợ riêng ở tỉnh mình.

Tại Bắc Ninh, người dân ở đây hy vọng các cuộc hội chợ sẽ đem lại nhiều lợi ích về kinh tế cho địa phương. Mặc dù tại đây đã có những phiên chợ lớn, hội tụ các thương nhân, nhà nông, nhà kỹ nghệ và chăn nuôi người bản xứ đến từ mọi nơi của tỉnh để buôn bán hàng hóa. Những phiên chợ lớn thường rất sôi nổi và ở đó được bày bán rất nhiều nông sản và sản phẩm kỹ nghệ của địa phương... Nhưng, những phiên chợ này dù rất đông cũng chưa đạt được lợi ích như một hội chợ của địa phương mà chỉ đạt được những lợi ích cá nhân của người dân khi họ trực tiếp mang đến để bán các sản phẩm của mình làm ra và mua sắm những hàng tiêu dùng với giá rẻ hơn bình thường để phục vụ đời sống thường ngày như muối, thuốc lá...

Tại tỉnh Cầu Đơ, các quan tỉnh và nhân viên người Việt của Ban Tư vấn Kỳ mục đã bày tỏ ý kiến đồng tình về việc thiết lập các hội chợ địa phương với hy vọng nó sẽ là một nhân tố thúc đẩy các quan hệ buôn bán của Bắc Kỳ, đồng thời đề nghị mở một hội chợ tại Cầu Đơ từ ngày mồng 7 đến ngày mồng

8 tháng 8 năm 1904 nhằm mục đích "tạo điều kiện cho người dân bản xứ ở các tỉnh xa có thể đem hàng đến đây bán thay vì trước đây họ chỉ tìm cách để bán tại các chợ gần nhà mình" (3) và hy vọng những cuộc hội chợ định kỳ này sẽ được dân chúng trong tỉnh hưởng ứng vì đây là tỉnh nằm ở nút giao thông quan trọng nối giữa tỉnh lý với Hà Nội, Hòa Bình, Sơn Tây và Phủ Lý.

Công sứ tỉnh Hưng Hóa đã bày tỏ mong muốn lập hội chợ trong Báo cáo ngày 8 tháng 6 năm 1903: "*Việc lập các hội chợ định kỳ tại các trung tâm lớn của Bắc Kỳ là một việc làm tốt đối với dân chúng ở địa phương*" (4).

Công sứ tỉnh Vĩnh Yên cũng ủng hộ việc lập các hội chợ địa phương ở Bắc Kỳ: "*Tôi thấy rõ ràng là người dân bản xứ sẽ nhanh chóng thấy được lợi ích của các cuộc hội chợ thương mại và kỹ nghệ địa phương. Tầm quan trọng của các cuộc triển lãm lớn như Hội chợ Hà Nội trong đó mục đích chính là tạo ra các luồng giao lưu buôn bán mới và giới thiệu các sản phẩm tới tay người mua là hoàn toàn có thể thực hiện được đối với dân chúng Bắc Kỳ. Bằng những tính chất thực tế của của mình, các cuộc hội chợ không chỉ là sự tò mò mà còn là sự quan tâm về lợi ích của người dân bản xứ. Các cuộc hội tụ lớn này sẽ đem lại những kết quả trực tiếp là tạo điều kiện và tăng cường trao đổi buôn bán...*" (5).

Trong thư ngày 28 tháng 5 năm 1904, Công sứ Nam Định đã đề nghị mở hội chợ của tỉnh vì Nam Định có tiềm năng lớn: Là một trung tâm thương mại quan trọng, đông dân và nhất là có vị trí thuận lợi về giao thông với hầu hết các tỉnh Bắc Kỳ và Bắc - Trung Kỳ, do đó đây sẽ là một trong những địa điểm lý tưởng để tổ chức những hoạt động về thương mại và kỹ nghệ này (6). Trong thư có đoạn khẳng định: "*Hội*

chợ Nam Định sẽ là một chợ phiên lớn ở đó người ta sẽ bày và bán tất cả các sản phẩm của châu Âu và sản phẩm nội địa" (7).

Về phía các tỉnh vùng núi Bắc Kỳ, Công sứ - Chỉ huy Đạo quan binh 2 Cao Bằng đã đề nghị Thống sứ Bắc Kỳ cho mở một hội chợ định kỳ tại thị xã (thậm chí 4 hội chợ trong một năm dự định vào các ngày 15-1, 1-4, 15-10 và 1-12) nhằm thúc đẩy sản xuất, phát triển chăn nuôi và thương mại của tỉnh. Yêu cầu trên đã được Phòng Thương mại Bắc Kỳ xem xét tại phiên họp ngày 1 tháng 5 năm 1906 và trong thư ngày 28 tháng 5 năm 1906 gửi Thống sứ Bắc Kỳ, Chủ tịch Phòng Thương mại Bắc Kỳ đã khuyến khích lập hội chợ địa phương ở Cao Bằng với hy vọng đây sẽ là nhân tố phát triển lợi ích về thương mại và nông nghiệp cho khu vực.

Tại tỉnh Tuyên Quang, Công sứ Tuyên Quang đã ủng hộ việc tổ chức hội chợ ở địa phương nhằm *"ít nhất trong thời gian đầu là để thu hút người dân vùng núi với mục đích làm sao cho họ tin và đặt quan hệ với người Âu và người Việt ở vùng đồng bằng. Người dân ở đây rất hiền lành và dễ tính trong mua bán, một khi đã thân thiện với người Âu và người Việt rồi, họ sẽ không ngần ngại mang các sản phẩm, hàng hóa của họ bán với giá cao hơn mà đôi khi trước đây họ buộc phải bán ngay tại làng bản của mình" (8).*

Tuy nhiên, cũng có một số các tỉnh không đồng tình với việc mở các hội chợ địa phương như: Ninh Bình, Phù Lỗ, Phủ Lạng Thương, Phủ Lý, Vạn Bú, Yên Bái. Người dân tỉnh Vạn Bú lại đồng tình với việc lập hội chợ hai lần một năm tại Hà Nội mà không cần một hội chợ riêng cho tỉnh mình vì họ thích đi xuống vùng đồng bằng để bán các sản phẩm của mình hơn. Còn đối với tỉnh Phù Lỗ thì: *"Việc lập các hội chợ địa*

phương tại các tỉnh sẽ khó có thể thực hiện được, nhất là đối với tỉnh Phù Lỗ - tỉnh không có sản xuất kỹ nghệ mà chỉ có nông sản là lúa và hồi phần lớn đã được người dân địa phương tiêu thụ" (9). Công sứ Phủ Lạng Thương trong Báo cáo ngày 5 tháng 5 năm 1903 đã trình bày ý kiến của mình: *"Các hội chợ địa phương đã được tổ chức nhiều ở Bắc Kỳ, tại Đạo quan binh 1 và ngay cả ở Yên Thế, Nhã Nam. Kết quả không được khả quan lắm mặc dù đã được quảng cáo trước. Thực sự một làng nhỏ tuy là một đơn vị hành chính nhưng lại không phải là một trung tâm trao đổi buôn bán lớn. Mặt khác, Nhã Nam lại ở quá xa các con đường giao thông nhanh như đường sông hay đường sắt" (10).* Công sứ tỉnh Yên Bái cũng trình bày ý kiến phản đối của mình: *"Đối với các tỉnh đồng bằng hay các tỉnh miền núi đông dân thì các cuộc hội chợ là cần thiết, song Yên Bái là tỉnh có dân số ít và lâm sản cũng như các sản phẩm của địa phương rất hạn chế. Các sản phẩm này trao đổi rất dễ dàng và thuận tiện ngay tại chợ Yên Bái nên việc tổ chức hội chợ ở Yên Bái là không cần thiết..." (11).*

Trong suốt thời kỳ đầu, đa số các hội chợ được tổ chức tại các tỉnh Bắc Kỳ như Hội chợ Cầu Đơ (Hà Đông) năm 1903, Hội chợ Phủ Từ Sơn (Bắc Ninh) năm 1904, Hội chợ Nam Định năm 1904, Hội chợ Cao Bằng năm 1906... đều thu được những kết quả rất đáng khích lệ. Mãi đến năm 1918, Hội chợ Hà Nội mới chính thức được thành lập bằng Thông tư ngày 10 tháng 6 năm 1918 và qui định sẽ được tổ chức hàng năm bắt đầu từ năm 1918. Việc thành lập Hội chợ Hà Nội đã đánh dấu một mốc quan trọng trong đời sống thương mại của Bắc Kỳ: nó chấm dứt tình trạng tổ chức lộn xộn, trùng lặp của các cuộc hội chợ-triển lãm ở Bắc Kỳ và đưa hoạt động của các cuộc hội chợ vào quy chế cụ thể về cơ quan tổ chức, thời

gian, địa điểm tổ chức hội chợ cũng như qui định các loại hàng hóa đem đến các hội chợ...

Thời gian tổ chức các hội chợ ở Bắc Kỳ

Phần lớn các hội chợ ở Bắc Kỳ đều được tổ chức vào dịp cuối và đầu năm Âm lịch vì đó là vào mùa Xuân - mùa của các lễ hội. Ngoài ra, hội chợ còn được tổ chức cùng dịp với một ngày lễ tôn giáo nào đó. Đây cũng là dịp mà người dân có nhu cầu mua sắm cho ngày Tết-ngày lễ quan trọng và lớn nhất trong năm... Thông tư ngày 15 tháng 4 năm 1903 đã đề cập đến vấn đề thời gian tổ chức các cuộc hội chợ ở Bắc Kỳ là phải được tổ chức vào một thời gian nhất định trong năm, thời gian mà người dân có nhiều của cải hàng hóa nhất, và cũng không bị lệ thuộc vào công việc đồng áng. Các tháng Chạp, Giêng, Hai là khoảng thời gian thích hợp nhất. Thông tư còn nêu rõ nếu như ở Pháp các hội chợ được tổ chức đều đặn theo tầm quan trọng của các hội chợ và theo thời gian để làm sao có thể bán được nhiều hàng hóa nhất thì ở Bắc Kỳ, thời gian tổ chức các cuộc hội chợ cũng phải được niêm yết để dân chúng biết trước, và thời gian tổ chức ở mỗi tỉnh phải khác nhau để không được trùng lặp.

Tại vùng đồng bằng Bắc Kỳ, thời kỳ thu hoạch vụ Chiêm và vụ Mùa vào tháng Năm và tháng Mười là những dịp thóc gạo được mua bán trao đổi nhiều nhất. Đây chính là dịp tốt nhất để mở các hội chợ địa phương, nhưng thời gian phải được tính toán làm sao để người mua và người bán có thể đến được tất cả các hội chợ, mang hàng hóa, sản phẩm từ làng mình đến nơi tổ chức hội chợ ở trong tỉnh, sau đó lại có thể đi tiếp ngay đến một hội chợ ở tỉnh khác mà không trở về nhà nữa để đỡ tốn kém vì đường xá xa xôi. Tỉnh Bắc Giang chỉ trồng một vụ lúa

nên chỉ cần gia súc vào tháng Ba, vì vậy người nông dân thường bán gia súc của mình vào tháng Mười một, sau khi gặt vì sau đó là một thời gian dài họ không cần đến gia súc nữa. Vào thời kỳ từ tháng Bảy đến tháng Mười một là lúc mà địa phương có nhiều sản phẩm nhất nên nếu muốn tổ chức các hội chợ ở địa phương thì vào khoảng tháng Ba hoặc tháng Mười một là tốt nhất. Đối với tỉnh Sơn Tây, hội chợ có thể mở hai hoặc ba lần trong năm vào thời điểm gia súc được trao đổi mua bán nhiều nhất tức là sau vụ Mùa và một vài ngày trước Tết.

Các hội chợ ở Bắc Kỳ thường được tổ chức trong nhiều ngày do người dân bản xứ thường ngại đi lại, nhất là từ các tỉnh xa, họ không thể bỏ nhiều thời gian đi đến hội chợ để bán và mua hàng trong vài giờ. Vào thời kỳ đầu khi mới mở, các hội chợ chỉ họp trong 3 ngày, dần dần kéo dài đến 15 ngày và đặc biệt có lần kéo dài đến tận 20 ngày (như Hội chợ Hà Nội năm 1932). Các tỉnh Bắc Kỳ đã có nhiều ý kiến khác nhau về việc này như: tỉnh Vĩnh Yên đã đề nghị các hội chợ địa phương chỉ tổ chức tối đa từ 5 đến 6 ngày và vào lúc sau khi thu hoạch vụ Chiêm và vụ Mùa ít ngày. Tỉnh Nam Định thì cho rằng các hội chợ địa phương phải được mở vào lúc thời tiết thuận lợi, mát mẻ, lúc dân chúng có nhiều sản phẩm sau vụ Mùa... Tỉnh Đông Triều đề nghị mở hội chợ tại làng Văn Yên cùng dịp với ngày lễ tôn giáo, để khuyến khích giao lưu buôn bán giữa ba tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hải Dương trong dịp đi lễ.

Địa điểm tổ chức hội chợ ở các tỉnh Bắc Kỳ

Địa điểm tổ chức các hội chợ phải vừa đảm bảo tính pháp lý, vừa là những nơi đã được người dân công nhận và lui tới hàng

năm, bởi vì không phải chỉ bằng một quyết định hay một nghị định là người ta có thể lập được chợ hay một hội chợ. Trong thực tế, các nhà chức trách ở các địa phương thường tôn trọng phong tục tập quán của các thương nhân người Việt ở Bắc Kỳ. Quan điểm đó đã thể hiện trong Thông tư ngày 15 tháng 4 năm 1903: "*Hội chợ có thể được tổ chức cạnh một số chùa nào đó vào những ngày qui định hàng năm để một số đông người dân có thể đến đó để bán hàng*". Theo tinh thần đó, một số hội chợ đã được tổ chức vào dịp lễ hội như vào tháng Chín tại chùa Văn Yên (Hải Dương) và vào tháng Tư tại chùa Phủ Giầy (Nam Định)...

Tại tỉnh Bắc Ninh, người ta đã chọn Phủ Từ Sơn làm địa điểm để tổ chức hội chợ của tỉnh. Trước đây, chợ được họp tại những nơi có đường sắt hoặc đường sông đi qua để các thương nhân có thể sử dụng các phương tiện đó để đi đến hội chợ cho nhanh (trong thời kỳ đầu, giá đi lại đã được giảm nhiều để thu hút người đi bằng phương tiện này). Thêm vào đó là những người bán hàng ở hội chợ không phải trả thuế chỗ ngồi hoặc thuế địa điểm buộc gia súc mang đến hội chợ.

Đối với tỉnh Đông Triều, địa điểm mà người dân địa phương lựa chọn là làng Văn Yên bởi vì tại đây vào ngày 20 tháng Tám Âm lịch hàng năm có một số lượng rất đông người dân bản xứ từ khắp nơi đến Chùa Hoàng Gia nằm ở rìa làng, cách một làng ven sông vài trăm mét cùng với hơn 500 thuyền mảnh, ngoài ra, nó còn ở vị trí giáp ranh với tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh nằm ở bên kia sông...

Xung quanh vấn đề lựa chọn địa điểm cho các hội chợ ở Bắc Kỳ, Công sứ tỉnh Hưng Hóa đã cho biết ý kiến của mình: những địa điểm thích hợp nhất trước hết là các trung tâm nằm ở chỗ tiếp giáp giữa

vùng đồng bằng và miền núi như các tỉnh: Hòa Bình, Hưng Hoá, Sơn Tây, Vĩnh Yên, Thái Nguyên, Phủ Lạng Thương, Phả Lại... Cụ thể hơn, các hội chợ phải được tổ chức ở ngoài những địa điểm họp chợ thường, tuy nhiên có thể lựa chọn giữa hai địa điểm trên với điều kiện giao thông đi lại phải dễ dàng, thuận tiện.

Hội chợ Cầu Đơ tỉnh Hà Đông thì được tổ chức bên bờ sông Nhuệ, vì vậy thuyền tam bản và thuyền độc mộc có thể đi lại thuận lợi, tạo điều kiện cho việc chuyên chở hàng hóa và buôn bán phát triển như hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng.

Sự phát triển của hội chợ các tỉnh Bắc Kỳ

Hệ thống giao thông gồm đường bộ, đường sắt, đường sông được mở rộng và nâng cấp đã góp phần tăng cường và phát triển các hội chợ trong các tỉnh Bắc Kỳ. Đa số các hội chợ đều đạt kết quả khả quan cả về mặt kinh tế và xã hội. Về kinh tế, các cuộc hội chợ đã đem lại những lợi ích thông qua các sản phẩm được bày bán, qua việc mua bán trao đổi hàng hóa giữa các tỉnh và các vùng... Về mặt xã hội, nền văn hóa truyền thống được thể hiện thông qua những hoạt động *phi kinh tế* thường được tổ chức trong thời gian diễn ra hội chợ-triển lãm như: các hoạt động vui chơi giải trí (hòa nhạc, xiếc, múa hát...), hoạt động từ thiện, hoạt động thể thao, ẩm thực... Các hoạt động này đã góp phần thể hiện một cách sinh động đời sống sinh hoạt hàng ngày của các thương nhân, nông dân, thể hiện một phần sắc thái văn hóa đặc trưng của các dân tộc...

Sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, chỉ có các hội chợ ở Hà Nội được tổ chức. Cùng với Hà Nội, Nam Định là tỉnh rất tích cực trong việc tổ chức các hội chợ địa phương. Trong hai năm liên 1924 và 1925, Hội chợ

Nam Định lần thứ 3 và lần thứ 4 sau nhiều năm bị gián đoạn đã được tổ chức ở Chợ Tây, thành phố Nam Định (Hội chợ Nam Định lần thứ nhất đã được tổ chức năm 1906). Riêng năm 1925, kết quả đã đạt được hơn hẳn năm trước: *"Hội chợ lần này có 120 lán đều có người đăng ký và được sắp xếp như sau: một thương nhân Pháp ở Nam Định (Hãng Baron), một thương nhân Pháp ở Hà Nội (Hãng Nước mắm), một thương nhân Pháp ở Hải Phòng (Hãng Denis Frères), 96 thương nhân người Việt từ Nam Định, 6 người từ Thái Bình, 3 từ Ninh Bình, 4 từ Bắc Ninh, 2 từ Hưng Yên, 6 từ Hà Nội và 3 từ Hải Phòng. Tổng số doanh thu bán hàng đã đạt được tổng là 10.500 đồng không kể số tiền từ các đơn đặt hàng..."* (12). Các loại hàng hóa bày bán ở hội chợ gồm có đồ gỗ, đồ du lịch, đồ gia đình, đồ nữ trang, đồ sắt, đồ thêu, đồ đồng, hòm gỗ, ghế, giầy, đồ da, đồ khảm, nông cụ, đồ chơi, thực phẩm... Thành phố Nam Định đã quyết định từ đây, hội chợ tỉnh sẽ được tổ chức vào tháng 11 hàng năm. Trong phiên họp của Ban tổ chức Hội chợ ngày 6 tháng 12 năm 1925, toàn thể thành viên của Ban đã nhất trí thỉnh cầu lên Công sứ tỉnh Nam Định một số điểm sau: *"Xác định thời gian mở hội chợ năm sau vào giữa thời gian đầu năm Dương lịch và năm Âm lịch, vào khoảng 20 ngày trước Tết, và xác định trước thời gian hội chợ có thể sẽ kéo dài 7 ngày; làm cho hoạt động kinh tế này chỉ có tính chất thuần túy là của người bản xứ và chỉ dành một vài lán bày hàng để bán cho người Âu; dự tính các hoạt động vui chơi giải trí cho khách người lớn và trẻ em thăm quan hội chợ đồng thời phải nâng cao tầm quan trọng cho Ban canh nông bằng cách chọn một địa điểm rộng hơn..."* (13).

Trong hai năm tiếp theo, hội chợ Nam Định lần thứ 4 đã được tổ chức từ ngày 4 đến ngày 12 tháng 11 năm 1926 và lần thứ

5 từ ngày 4 đến ngày 11 tháng 11 năm 1927. Các hội chợ trên đều mang hai mục đích: *"Giới thiệu mẫu các sản phẩm chế tạo, giá cả, nơi sản xuất và tên của các thợ sản xuất chính, đồng thời hội chợ chủ yếu còn là nơi bày bán các loại hàng hóa"* (14). Cũng như các hội chợ trước đây, hội chợ lần thứ 4 và thứ 5 tỉnh Nam Định cũng diễn ra tại hai gian lớn của Chợ Tây. Vào dịp này, tất cả các sản phẩm trưng bày đều được giảm 50% giá vận chuyển bằng sà lúp của Hãng Bạch Thái Bưởi.

Năm 1933, mặc dù nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế nhưng Hội chợ Nam Định lần thứ 8 đã được tổ chức và khai mạc vào ngày 13 tháng 12 năm 1933 với sự có mặt của Bảo Đại, của Toàn quyền Đông Dương Pasquier và Thống sứ Bắc Kỳ Tholance. Ngoài sự tham gia của một số tỉnh và thành phố Bắc Kỳ còn có sự tham gia của các xứ thuộc Đông Dương như: Trung Kỳ có 3 thương nhân; Nam Kỳ và Cao Miên đã gửi các đại diện thương mại ngành xà phòng, gỗ và đá quý đến hội chợ. Đồng đảo thương nhân người Âu, người Nhật Bản, đặc biệt là các thương nhân người Hoa tham gia rất tích cực. Lúc đầu người ta chỉ dự tính dựng 160 lán nhưng về sau đã phải làm thêm hàng chục lán nữa do có nhiều đơn xin tham gia hội chợ. Các sản phẩm thủ công của Bắc Kỳ đã được bày ở hội chợ như tơ lụa, hàng thêu, ren, chiếu cói, đồ gỗ, các loại bánh, đồ sành, đồ đồng, đồ da, tranh, đồ thủy tinh,... đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của khách đến hội chợ. Chính vì vậy, số lượng khách vào cửa đã lên tới 120.000 người so với 65.000 người năm 1931. Doanh thu bán hàng trong thời gian hội chợ từ ngày 13 đến ngày 31 tháng 12 đã đạt được khoảng 60.000 đồng so với 54.625 đồng năm 1931 (15). Đây là kết quả của thời kỳ mà nền kinh tế còn bị ảnh hưởng

của khủng hoảng, vì thế có thể đánh giá là hội chợ đã thành công và có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển thương mại của địa phương.

Năm 1935, Hội chợ Nam Định lần thứ 9 được tổ chức từ ngày 17 tháng 11 đến ngày 1 tháng 12 và đạt kết quả cả đối với những người tổ chức lẫn những người tham dự. Các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ lần đầu tiên đem các sản phẩm thủ công đến hội chợ và đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của khách tham quan, đặc biệt là các tỉnh Hà Đông, Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên và Sơn Tây. Hội chợ có 117 người thuê lán riêng, 15 người thuê các kiốt đặc biệt và khoảng 120 gian trưng bày các sản phẩm thủ công của các tỉnh, tổng cộng là 250 lán (Hội chợ Nam Định lần thứ 8 năm 1933 là 178 lán trại). Trong số những người tham gia quan trọng nhất có Công ty Bông Bắc Kỳ, Xưởng Aviat, Hãng Ricinol, Nhà thuốc Ông Tiên và Võ Đình Dân, Hiệu kim hoàn Đức Thái và đồ gỗ hiện đại Vinh Thi... Số người vào hội chợ lên tới khoảng 95.000 người, trong đó 88.000 người mua vé vào cửa và 7.000 khách mời hoặc đã tận dụng vào hội chợ trong 3 ngày không phải mua vé. Cũng chính vì vậy mà năm đó, chỉ riêng bến phà Tân Đệ (Thái Bình) đã tăng thêm hơn 20.000 lượt người qua phà" (16).

Về doanh thu bán hàng của những người tham dự hội chợ, rất khó có thể đưa ra một con số chính xác vì nhiều người đã tìm cách che dấu hoặc nói bớt đi. Tuy nhiên qua xem xét các tờ khai doanh thu hàng ngày, ước tính tổng doanh thu của hội chợ vào khoảng 46.500 đồng (17). Thêm vào đó là doanh thu không khai báo của các thương nhân và từ các nguồn thu khác như hàng quán, khách sạn, các hãng vận tải công cộng và doanh thu ngành đường sắt...

Toàn bộ các hoạt động trên đã tận dụng cơ hội này và chỉ riêng ngành đường sắt đã thu thêm ít nhất là 3.000 đồng. Kết quả của hội chợ Nam Định lần thứ 9 có phần thấp hơn kết quả của hội chợ lần thứ 8, cụ thể trên các mặt sau:

- Số người vào hội chợ:

Lần thứ 7 (1931) có 65.000 người

Lần thứ 8 (1933) có 120.000 người

Lần thứ 9 (1935) có 95.000 người

- Doanh số bán hàng: ngoài việc không kê khai đầy đủ của các thương nhân còn có lý do giá thóc gạo và ngô hạ và đời sống khó cực chung của người dân đã làm giảm doanh số bán hàng ở hội chợ. Số lượng lán thuê đã giảm 42 lán so với hội chợ năm 1933.

Nguyên nhân chính là do khủng hoảng kinh tế, song còn một lý do nữa là do sự cạnh tranh của các hội chợ Hải Phòng và Thanh Hóa. Từ tháng 5 người ta đã thông báo sẽ tổ chức Hội chợ Hải Phòng vào tháng 9 song cuối cùng lại tổ chức sau hội chợ Nam Định 20 ngày, còn Hội chợ Thanh Hóa thông báo sẽ tổ chức vào tháng 10 nhưng cuối cùng lại khai mạc vào ngày 14 tháng 11, tức là 3 ngày trước khi khai mạc Hội chợ Nam Định. Nhiều thương nhân muốn tham gia 2 hoặc cả 3 hội chợ. Nhiều người muốn đợi để đi hội chợ Hải Phòng (nhất là những người ở Hà Nội) và cũng muốn đi cả hội chợ Nam Định.

Hải Phòng tham gia vào hoạt động này khá muộn. Mãi tới năm 1935 hội chợ Hải Phòng lần thứ nhất mới được khai mạc từ ngày 21 tháng 12 năm 1935 đến ngày 8 tháng 1 năm 1936 và kéo dài 18 ngày. Mặc dù bị ảnh hưởng do khủng hoảng kinh tế nhưng hội chợ Hải Phòng lần đầu tiên đã thành công tốt đẹp. Mục đích của hội chợ là nhằm thức tỉnh Hải Phòng và cố gắng tìm

lại một phần hoạt động của thành phố như thời kỳ trước khủng hoảng bằng cách nối lại các quan hệ buôn bán với Trung Quốc, hoặc bằng cách giới thiệu hàng hóa sản phẩm của địa phương ra ngoài. Tham dự hội chợ lần này có đủ các xứ Đông Dương với tổng số lán là 288 gồm 189 thương nhân tham gia bày hàng. Do thiếu chỗ nên có nhiều yêu cầu thuê lán đã bị từ chối (riêng Nam Định có 10 người bị từ chối). Số lượng khách thăm hội chợ đông nhất là hai ngày 21 và 22 tháng 12. Tổng số tiền bán vé vào cửa hội chợ thu được là 5.170,29 đồng, riêng hai ngày 21 và 22 đã đạt được 1.359,50 đồng. Doanh thu bán hàng (tính riêng tiền mặt) trong khu vực hội chợ là 64.812,50 đồng. *"Nhưng thắng lợi lớn nhất của hội chợ Hải Phòng lần thứ nhất là đa số thương nhân tham gia hội chợ đã thấy được lợi ích của hội chợ là tăng cường sự hiểu biết giữa nhà sản xuất với người tiêu dùng hay với các nhà kinh doanh. Trong số đó một nhà sản xuất xi măng đã nhận được 70 đơn đặt hàng của các khách hàng mới"* (18).

Trước việc tổ chức hội chợ ở 12 tỉnh tại các tỉnh Bắc Kỳ trên đây, Công sứ Nam Định đã yêu cầu Toàn quyền Đông Dương can thiệp để hạn chế bớt các cuộc hội chợ ở các tỉnh và đề nghị thời gian tổ chức hội chợ phải cách nhau ít nhất là 6 tháng. Ngày 11 tháng 3 năm 1936 Thống sứ Bắc Kỳ đã trình lên Toàn quyền Đông Dương báo cáo nhằm quy định thời gian tổ chức hội chợ ở các tỉnh Bắc Kỳ, trong đó nêu rõ: *"Các báo cáo của Thị trưởng thành phố Hải Phòng, của Công sứ Nam Định đã nêu rõ việc hội chợ Thanh Hóa và hội chợ Hải Phòng đã làm ảnh hưởng đến hội chợ Nam Định. Nếu căn cứ vào thời gian tổ chức các hội chợ Hà Nội là hai năm một lần thì cần có qui định áp dụng ở phía bắc Đông Dương, bắt buộc*

các hội chợ phải tổ chức cách nhau 6 tháng nhằm hạn chế bớt số lượng hội chợ để các địa phương đều được đáp ứng nguyện vọng tổ chức hoạt động này" (19). Một thời gian sau, ngày 3 tháng 7 năm 1936, Toàn quyền Đông Dương gửi tiếp Thông tri mật đến các chủ tỉnh yêu cầu xem xét vấn đề này, thông tri có đoạn viết: *"Từ một năm nay, nhiều xứ trong Liên bang đã bị lôi cuốn vào việc mở các hội chợ, triển lãm với thời gian rất gần nhau. Do số lượng nhiều và gần nhau nên các hoạt động này trở nên hơi quá, nhất là tại một số địa phương nền kinh tế còn nghèo và các hoạt động kinh tế kiểu như vậy vượt quá khả năng của người dân"* (20).

Vấn đề trên còn được gửi đến tham khảo ý kiến của các nhà chức trách khác như Chủ tịch Phòng Thương mại Hà Nội, Giám đốc Nha kinh tế vụ và cuối cùng tất cả đã thống nhất là phải có văn bản qui định cụ thể. Giám đốc Nha kinh tế vụ đã đề nghị: Các hội chợ được tổ chức định kỳ ở Bắc Kỳ là: Hà Nội, Nam Định và Hải Phòng.

Ngoài những hội chợ ở ba thành phố quan trọng trên đây, tỉnh Hà Đông đã hai lần tổ chức triển lãm các sản phẩm địa phương như tơ lụa, ngũ cốc, sản phẩm thủ công. Theo ý kiến trên, những hoạt động như vậy đã quá đủ đối với Bắc Kỳ và theo đó, các tỉnh khác không được mở hội chợ nữa vì các hội chợ đó thực sự không đem lại lợi ích mà chỉ là gánh nặng cho dân chúng thôi" (21). Mặc dù có qui định trên nhưng không những nhiều tỉnh xứ Bắc Kỳ mà cả Trung và Nam Kỳ vẫn xin mở hội chợ ở địa phương mình. Riêng năm 1938, nhiều tỉnh và thành phố Bắc Kỳ đã xin tổ chức hội chợ - triển lãm. Bảng dưới đây cho ta thấy yêu cầu của các tỉnh Bắc Kỳ xin mở hội chợ ở địa phương mình, mục đích, ngày tổ chức và thời gian tổ chức các hội chợ trên (22) (xem bảng sau).

Hội chợ các tỉnh Bắc Kỳ năm 1938

Địa điểm	Mục đích của hội chợ triển lãm	Thời gian mở hội chợ	Thời gian kéo dài hội chợ
Bắc Giang (Chợ Thọ Châu, Phủ Lạng Thương)	Triển lãm nông sản, sản phẩm kỹ nghệ, lâm thổ sản, sản phẩm hầm mỏ và tơ tằm	16-11-1938	6 ngày
Bắc Cạn (Sân bay Bắc Cạn)	Hội chợ gia cầm	Tháng 11-1938	2 ngày
Hà Nội	Hội chợ	Tháng 11-1938	15 ngày
Hà Nam (Phủ Lý)	Hội chợ tỉnh (nông sản, tiểu kỹ nghệ, gia súc)	Cuối tháng 6-1938	4 ngày
Hà Đông (Chợ Hà Đông)	Triển lãm hàng mây tre	Đầu tháng 10-1938	3 ngày
Hưng Yên (Thị xã Hưng Yên)	Hội chợ nông nghiệp	3 - 4-12-1938	2 ngày
Lào Cai (Sa-pa)	Triển lãm các sản phẩm thủ công	15 - 16-8-1938	2 ngày
Nam Định (Thành phố Nam Định)	Hội chợ thủ công địa phương	Mùa thu năm 1938	15 ngày
Sơn La (Mộc Châu)	Hội chợ gia súc, sản phẩm địa phương	Tháng 11-1938	2 ngày
Sơn Tây (Thị xã Sơn Tây)	Hội chợ nông nghiệp, nông sản địa phương và sản phẩm thủ công	Tháng 12-1938	1 tuần
Thái Bình (Đình làng Đại, xã Phù Lưu)	Triển lãm vải dệt ở địa phương. (Có giải thưởng cho thợ giỏi)	Ngày mồng 1 tháng 3 Âm lịch	1 ngày
Cao Bằng (Thị xã Cao Bằng)	Hội chợ gia cầm	Ngày 20-11-1938	1 ngày
Hà Giang (Thị xã Hà Giang)	Hội chợ gia cầm và Triển lãm nông sản, sản phẩm thủ công và hầm mỏ.	Ngày 18-1-1938	4 ngày

Nhiều tỉnh Bắc Kỳ có mong muốn được tổ chức hội chợ riêng ở tỉnh mình song trong số các đơn xin mở hội chợ địa phương gửi lên Thống sứ Bắc Kỳ, chỉ có một số tỉnh và thành phố được phép tổ chức hội chợ là Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Giang, Cao Bằng, Hà Giang và Yên Bái.

Được sự đồng ý của Chính quyền, theo đúng kế hoạch đã đăng ký, Hội chợ-triển lãm lần đầu tiên của tỉnh Hà Giang đã được tổ chức từ ngày 19 đến ngày 23 tháng 1 năm 1938 nhằm mục đích tập trung các nguồn tài nguyên giàu có của các tỉnh biên giới phía Bắc, tập hợp các sản phẩm thủ công của các nhóm dân tộc và tạo không

khí tăng cường giao lưu buôn bán. Đây là một sự kiện chưa từng có ở vùng này và đã thu được kết quả lớn, thể hiện qua các số liệu sau: *"Có 60 người tham gia bày hàng tại hội chợ trong đó 20 người đến từ vùng đồng bằng; 800 gia súc được chọn để bày ở gian hàng nông nghiệp; 800 đồng làm giải thưởng do gian hàng nông nghiệp phát; 35.000 đồng tiền doanh thu bán hàng trong đó có một thương nhân đã bán hàng ở lần của mình được 800 đồng..."* (23).

Tại thành phố lớn thứ hai của Bắc Kỳ, Hội chợ Hải Phòng lần thứ 2 đã diễn ra từ ngày 18 tháng 12 năm 1937 đến ngày 2 tháng 1 năm 1938 tại khu vườn bên cạnh sông Tam Bạc. Dịp mở hội chợ cũng là thời gian khánh thành cầu Hạ Lý vừa được xây dựng tại trung tâm thành phố. Tại hội chợ giới thiệu các sản phẩm kỹ nghệ, nông sản, sản phẩm chăn nuôi của Bắc Kỳ, đồng thời còn có các sản phẩm nhập khẩu vì để thiết lập lại giao lưu buôn bán giữa Trung Quốc với Bắc Kỳ. Đa số các lần đều do các thương nhân của Hà Nội thuê (57 người), Hải Phòng có 45 lần trong khi các tỉnh khác của Bắc Kỳ như Nam Định, Hà Đông, Thái Bình, Bắc Ninh, Ninh Bình, Hải Dương, Kiến An, Hòn Gai, Móng Cái và Cao Bằng mỗi tỉnh chỉ thuê một lần. Cũng như hội chợ Hải Phòng lần thứ nhất, hội chợ lần này đã góp phần nối lại mối quan hệ buôn bán của thành phố cũng như của cảng Hải Phòng với các địa phương và các nước láng giềng.

Tại vùng trung du Bắc Kỳ, Hội chợ Bắc Giang đã được tổ chức từ ngày 24 đến ngày 29 tháng 12 năm 1938. Nhân dịp này, Ban tổ chức đã đề nghị một chương trình hoạt động vui chơi giải trí trong suốt thời gian diễn ra hội chợ. Nhiều hình thức vui chơi của các dân tộc thể hiện đặc trưng văn

hóa của địa phương đã được đưa vào như: thi vẽ đẹp các dân tộc Bắc Giang, biểu diễn nam nữ tằm trâu, bánh xe tiên, thi đèn lồng, chọi chim, vật, đánh cờ người, chọi gà... Ngoài ra còn có các hoạt động thể thao như đánh bóng bàn, đua xe đạp cùng các tiết mục múa, hát và đêm cuối cùng có bắn pháo hoa.

Tại vùng núi Bắc Kỳ, hội chợ lần đầu tiên của tỉnh Yên Bái đã được tổ chức từ ngày 18 đến ngày 20 tháng 12 năm 1938 trên một bãi đất dọc sông Hồng phía cuối thành phố. Lần được dựng cho các thương nhân thuê, trong đó có 2 người Âu, 25 người bản xứ, tổng cộng là 27 lần. Trong 4 ngày hội chợ, số người vào thăm khoảng 12.000 người Á và 150 người Âu. Ban tổ chức đã có nhiều biện pháp nhằm đảm bảo giao thông vận tải phục vụ khách một cách tốt nhất. Cũng nhân dịp này, ban tổ chức đã chuẩn bị một chương trình hoạt động vui chơi giải trí và thể thao như: múa dân tộc, đua thuyền, pháo hoa, trình diễn trang phục các dân tộc của tỉnh, thi sắc đẹp, khai mạc sân vận động thị xã, thi hát dân ca điệu trống quân, múa xòe, thi đấu bóng chuyền, thi chim... Trên khu đất diễn ra hội chợ, người ta thấy các dân tộc đến từ các vùng núi rừng của địa phương và từ các tỉnh biên cương: *"Đại gia đình các dân tộc Dao, Thổ, Thái, Mèo, Mường, v.v... mặc các bộ trang phục dân tộc sặc sỡ màu sắc, đeo các đồ nữ trang vui vẻ đi lại trong suốt 4 ngày hội chợ. Hội chợ Yên Bái đã thu được kết quả to lớn cả về mặt kinh tế và xã hội: Nó có tác động lớn đến người dân từ làng mạc đến vùng rừng núi cao. Nó đã đem lại cho ngành hỏa xa những kết quả đáng khích lệ..."* (24).

Hội chợ tỉnh Hà Giang lần thứ hai được tổ chức từ ngày 28 đến ngày 31 tháng 1

năm 1939. Mặc dù thời tiết xấu nhưng đã có 100 người Âu đã đến thăm hội chợ. Các tỉnh và các vùng đã mang các sản phẩm địa phương như nông sản, sản phẩm thủ công, trang phục quần áo dân tộc rất đẹp và phong phú đến hội chợ để trưng bày và bán. Có tới 15 nhóm dân tộc khác nhau đã đến Hà Giang. Chương trình vui chơi giải trí nhân dịp này gồm: giới thiệu các dân tộc, chiếu đèn khắp thị xã, thi đèn lồng, đua xe đạp nữ, thi bơi trên sông Thao, thi trang phục các dân tộc của tỉnh, thi quần vợt, thi đấu bóng đá, biểu diễn xiếc, các trò chơi... Hội chợ Hà Giang đã để lại cho khách thăm quan ấn tượng mạnh về sự phong phú của các loại sản phẩm hàng hóa bày ở hội chợ cũng như ấn tượng về người dân của địa phương: *"Người dân ở đây vừa phong phú bởi phong tục tập quán, vừa bởi các trang phục rất duyên rũ, rất có thẩm mỹ do sự kết hợp hài hòa giữa các màu sắc. Sự hội tụ tại hội chợ các loại áo quần này thực sự như một cuộc trình diễn đẹp mắt về trang phục... Ngoài các trang phục dân tộc, điều làm cho mọi người thích thú ở các dân tộc ở đây còn là sự chắc chắn, khỏe mạnh, vẻ vẻ đẹp cơ thể và cả sự thông minh, tinh dị dàng, nhất là ở những người phụ nữ"* (25). Đối với người dân vùng cao, hội chợ Hà Giang có ý nghĩa tạo điều kiện cho hàng ngàn người dân vùng núi từ rất xa đến không chỉ thấy được các sản phẩm mới mà còn là dịp để họ biết thị xã, tiếp xúc với người dân thành phố.

Trong thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 26 tháng 1 năm 1939, Công sứ Hà Đông đã xin tổ chức một cuộc hội chợ-triển lãm tại tỉnh Hà Đông nhằm mục đích: *"Giới thiệu một cách đầy đủ các hoạt động tiểu thủ công nghiệp của địa phương, đồng thời lựa chọn ra mỗi loại một sản phẩm tiêu biểu nhất phù hợp với thị hiếu khách hàng*

để xét thưởng, với hy vọng sẽ góp phần động viên những người thợ thủ công và làm cho công chúng biết đến các hoạt động, phong phú của kỹ nghệ gia đình của tỉnh Hà Đông" (26). Hội chợ - triển lãm tỉnh Hà Đông đã mở cửa ngày 11 tháng 3 năm 1939 đúng ngày khánh thành Sân vận động tỉnh và cũng là ngày khai trương tuyến đường xe điện Hà Nội - Hà Đông.

Từ ngày 8 đến ngày 12 tháng 11 năm 1939, Triển lãm thủ công đã được tổ chức tại Phủ Lý (Hà Nam) và thu được kết quả to lớn. Đa số các thợ thủ công và các thương nhân trong thị xã đã tham gia trưng bày hàng. Số khách đến thăm hội chợ rất đông, báo cáo hội chợ đã ghi nhận: *"Người dân nông thôn thường thích hội hè nên hội chợ năm nay đã có tới 20.000 người đến thăm các lán bày hàng và các khu thao tác các nghề thủ công. Đa số khách thăm đến từ các làng của tỉnh mặc dù giá vé vào cửa là 0,03 đồng. Có 45 lán được dựng và 100 thợ thủ công của tỉnh trưng bày hàng hóa. Dự tính tổng doanh thu là 6.000 đồng trong 5 ngày diễn ra hội chợ"* (27). Hoạt động kinh tế trên đây đã tạo điều kiện cho các thợ thủ công của tỉnh hiểu rõ hơn thị trường, và cũng là dịp hiểu rõ hơn về chất lượng sản phẩm của mình để cố gắng duy trì. Hơn nữa, hội chợ đã tạo cơ hội cho dân chúng ở vùng nông thôn thấy được sự phong phú, đa dạng các sản phẩm của địa phương mình.

Kết luận

Chiến tranh thế giới lần thứ Hai nổ ra đã làm gián đoạn việc tổ chức các hoạt động hội chợ - triển lãm ở Bắc Kỳ và chấm dứt hoạt động nở rộ của các hội chợ. Ngay cả ở Hà Nội cũng không thể tổ chức được hội chợ trong hai năm 1939 và 1940, đến năm 1941 Hội chợ Hà Nội mới được mở lại. Sự phát triển và thăng trầm của các hội

chợ ở các tỉnh Bắc Kỳ cùng với các hội chợ ở Hà Nội thời kỳ trước 1945 là một trong hàng loạt nỗ lực của Chính quyền thực dân nhằm thúc đẩy nền kinh tế thuộc địa. Nghiên cứu về hoạt động của các hội chợ - triển lãm thương mại cho ta thấy sự phát triển nhanh chóng của các hội chợ ở Bắc Kỳ, mặc dù các tỉnh đều muốn mở hội chợ hàng năm ở tỉnh mình, song không tỉnh nào duy trì được đều đặn. Các hội chợ ở các tỉnh đều bị gián đoạn và cuối cùng đi đến chỗ suy tàn. Mặt khác, việc tổ chức hội chợ không chỉ phụ thuộc vào mong muốn của địa phương nhằm tạo cơ hội gặp gỡ giữa các nhà sản xuất với khách hàng, với những người tiêu dùng mà còn phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển kinh tế của địa phương đó. Qua hoạt động hội chợ ở các

tỉnh cho thấy không nhất thiết mỗi tỉnh đều tổ chức riêng một hội chợ mà nên lựa chọn trong mỗi vùng một số tỉnh tiêu biểu, có nền kinh tế và sản xuất hàng hóa phong phú hơn để tổ chức hội chợ.

Thông qua hoạt động hội chợ - triển lãm, chúng ta hiểu thêm về hoạt động thương mại của Bắc Kỳ trong giai đoạn đó, thấy được phần nào sự giao lưu và trao đổi hàng hóa giữa các tỉnh Bắc Kỳ, đồng thời còn thấy được hoạt động của các thương nhân, sự trao đổi hàng hoá bên cạnh các mối quan hệ giữa con người và hàng hoá, đời sống sinh hoạt hàng ngày của những người nông dân và bản sắc văn hóa của các địa phương nơi diễn ra các hội chợ, từ vùng núi đến đồng bằng, từ trung du đến thành thị.

CHÚ THÍCH

(1). Centre des Archives d' Outre-Mer (CAOM) - GGI - 6485.

(2). CAOM-GGI-6485: Đã dẫn.

(3). Résidence supérieure au Tonkin (RST)-56717 (1903) : Foire de Cau Do (Ha Dong).

(4). RST-75028 (1903): A/s de l'institution des foires régionales.

(5). (8). (9). (10). (11). RST-75028 (1903): A/s de l'institution des foires régionales.

(6). RST-RND-3128 (1901-1904): Organisation des foires régionales au Tonkin.

(7). RST-56719 (1904): Foire de Nam Dinh.

(12). RST-72582 (1925): Đã dẫn.

(13). Résidence de Nam Dinh (RND)-3131: 3^e foire de Nam Dinh (1925).

(14). RND-3133: 4^e et 5^e foire de Nam Dinh (règlement) (1926-1927).

(15). RST-74250 (1933): Rapport économique de NamDinh.

(16), (17). RST-75033: Foires et Expositions dans diverses provinces du Tonkin (1936-1940).

(18). RST-75029 (1937-1938)): Foire de Haiphong.

(19), (20). RST-74995 (1938-1941): Foires et Expositions (Pièces de principe).

(21), (22). RST-75033 : Đã dẫn.

(23). Catalogue officiel de la Foire de Ha Giang (1939), Hanoi, IDEO, tr. 45.

(24), (27). RST-75033: Đã dẫn.

(25). Trích từ bài "Thăm Hà Giang (Thượng Bắc Kỳ)" trong báo *L'Impartial* ngày 1-6-1939.

(26). CAOM-RSTnf-2862 (1939): Exposition artisanale de Ha Dong de 11-3-1939.

NHÌN LẠI TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHIẾN TRANH TRUNG - PHÁP TRONG 100 NĂM QUA

(Tiếp theo và hết)

HOÀNG CHẤN NAM*

4. Những thành quả nghiên cứu chủ yếu

Từ cuối thập kỷ 70 cuối thế kỷ XX, trong vòng hơn 20 năm này công tác nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp thu được nhiều thành quả nhất, có thể chia ra như sau:

Từ sau khi kết thúc “Cách mạng văn hoá” hầu như không có một công trình nào viết về chiến tranh Trung - Pháp, phải tới cuối thập niên 80 mới có hai tác phẩm do hai quân nhân đề cập đến vấn đề này: cuốn *“Trung - Pháp chiến tranh”* của Trần Thu Lâm, do Hải Dương xuất bản xã xuất bản năm 1988, và cuốn *“Trung - Pháp chiến tranh thủy mặt”* của Lưu Tử Minh, do Giang Tây Nhân dân xuất bản xã ấn hành năm 1988. Các tác giả đã trình bày toàn bộ diễn biến cuộc chiến và tiến hành phân tích nguyên nhân thắng bại trong chiến tranh Trung - Pháp.

Thành quả nghiên cứu chiến tranh Trung - Pháp của các học giả Đài Loan không nhiều. Đáng chú ý là cuốn *“Trung - Pháp - Việt Nam giao thiệp sử”* của Lưu Bá Khuê, do Đài Bắc Học sinh thư cục xuất bản năm 1980. Sách tuy không dài nhưng

đã có những đóng góp lớn về mặt lý luận và sử liệu. Công trình này có tác dụng lớn trong việc khuấy động lại phong trào nghiên cứu ở Đài Loan vốn lâu nay bị lắng xuống. Nhưng đáng tiếc là mối quan hệ giữa hai bờ eo biển không mấy tốt đẹp, nên rất ít học giả Đại lục có được cuốn sách này.

Trong việc nghiên cứu những vùng đất liên quan và từng chiến dịch cụ thể, có cuốn: *“Trung - Pháp chiến tranh dữ Vân Nam”* của Điền Tâm, do Vân Nam Đại học xuất bản xã xuất bản năm 1990; Cuốn *“Giáp Thân Trung - Pháp Mã Giang chiến dịch”* của Trịnh Kiểm Thuận, do Hạ Môn Đại học xuất bản xã xuất bản năm 1990. Đây là thành quả nghiên cứu mới nhất về chiến dịch Mã Giang, tác giả đã khảo chứng thời gian chiến dịch Mã Giang có giá trị học thuật cao.

Công tác nghiên cứu các nhân vật trong giai đoạn này cũng đạt được những thành quả vượt bậc, cuốn *“Lưu Vĩnh Phúc”* của Ngô Thụ Dương (một cuốn trong bộ *“Trung Quốc cận đại sử từng thư”*, do Trần Húc Lộc chủ biên, và Thượng Hải nhân dân xuất bản xã phát hành năm 1986); Cuốn *“Kháng Pháp danh tướng Lưu Vĩnh Phúc”*

* GS. Sở Nghiên cứu Lịch sử Quảng Tây, Trung Quốc.

do Quảng Tây nhân dân xuất bản xã ấn hành năm 1991; Và cuốn *"Dân tộc anh hùng Lưu Vĩnh Phúc"*, do Quảng Tây nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1997 đều do Liêu Tông Lâm biên soạn. Trong các tác phẩm này, tác giả đã tiến hành nghiên cứu rất tường tận quá trình tham chiến đến những chiến công của thủ lĩnh quân Cờ đen - Lưu Vĩnh Phúc, đồng thời chỉ ra lầm lẫn của các bài viết trước kia. Tác phẩm *"Miêu tộc kháng Pháp anh hùng Hạng Tùng Chu"* của Long Vĩnh Hạnh, do Vân Nam nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1990, và cuốn *"Kháng Pháp anh hùng Hạng Tùng Chu"* của Dương Pháp Huệ và Lý Kiên, do Vân Nam Đại học xuất bản xã xuất bản liên tiếp trong năm 1991, đã thể hiện sự quan tâm đúng mức tới việc tìm hiểu truyền thống chiến đấu anh dũng của dân tộc mình. Cuốn *"Tăng Kỷ Trạch dữ Trung - Pháp - Việt giao thiệp"*, do Trung Quốc Hoa Kiều xuất bản xã ấn hành năm 1991 là một cuốn sách phát triển từ một luận văn tốt nghiệp thạc sĩ, những vấn đề được đặt ra nghiên cứu khá sâu.

Ngoài ra, các tác phẩm truyện ký của những người từng tham gia cuộc chiến cũng được coi là thành quả nghiên cứu về cuộc chiến tranh Trung - Pháp. Về đề tài này gồm có những tác phẩm sau: *"Lý Hồng Chương truyện"* của Lý Thủ Khổng, do Đài Bắc Học sinh thư cục phát hành năm 1978; *"Lý Hồng Chương tân truyện"* của Lôi Lộc Khánh, do Đài Bắc Văn Hải xuất bản hữu hạn công ty xuất bản năm 1983; *"Lý Hồng Chương"* của Doãn Phúc Đình, do Quân Sự Khoa học xuất bản xã xuất bản năm 1990; *"Lý Hồng Chương truyện"* của Uyển Thư Nghĩa, do Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1991; *"Trương Chi Động đại truyện"* của Mã Đông Ngọc, do Liêu Ninh nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1989; Cuốn *"Tô Nguyên Xuân bình truyện"* của Tiêu Đức

Hạo và Thái Trung Vũ, do Quảng Tây nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1990; Cuốn *"Hà Như Chương truyện"* của Du Chính, do Nam Kinh Đại học xuất bản xã xuất bản năm 1991... đều là những tác phẩm viết về các nhân vật lịch sử có liên quan đến cuộc chiến tranh Trung - Pháp.

Hai tác phẩm của tác giả bài viết này (Hoàng Chấn Nam) ra đời vào thập niên 90 đã cố gắng trình bày một cách có hệ thống diễn biến cuộc chiến tranh Trung - Pháp là: *"Trung - Pháp chiến tranh sử nhiệt điểm vấn đề tụ tiêu"*, gồm 30 vạn từ, do Quảng Tây nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1994; Đây là tác phẩm đã được tác giả chọn lọc từ 65 luận văn tranh luận về cuộc chiến Trung - Pháp được công bố từ cuối triều Thanh, phân loại từng vấn đề, các mặt của cuộc chiến, rút gọn các quan điểm mang tính điển hình của các bên tranh luận và tiến hành việc giới thiệu thêm... Phần cuối cuốn sách là một bảng sách dẫn tương đối hoàn chỉnh các bài viết, luận văn về lịch sử chiến tranh Trung - Pháp, thu thập hơn 1000 mục có liên quan, rất có giá trị tham khảo cho công tác nghiên cứu cả ở Trung Quốc và nước ngoài.. Cuốn thứ hai là *"Trung - Pháp chiến tranh chư dịch khảo"* (7), do Quảng Tây Sư phạm Đại học xuất bản xã phát hành năm 1998 là cuốn nghiên cứu chuyên đề đầu tiên về chiến tranh Trung - Pháp ở Trung Quốc. Tác giả đã tiến hành thu thập nguồn tài liệu gốc chưa từng công bố của Pháp kết hợp với những tài liệu của Việt Nam và Trung Quốc để tiến hành phân tích, khảo đính lại những vấn đề có liên quan đến sự thật của 4 chiến dịch: Sơn Tây, Cơ Long, Đạm Thủy, Trấn Hải. Qua đây, tác giả cố gắng chỉnh sửa những sai sót đã tồn tại trong một thời gian dài và bác bỏ một số kết luận sai lầm, đưa ra quan điểm khoa học mới...

Những thành quả trên cho thấy, công tác nghiên cứu cuộc chiến tranh Trung - Pháp trong giai đoạn này đã được phát triển cả về số lượng cũng như chất lượng nghiên cứu. Nó đánh dấu tình hình nghiên cứu chiến tranh Trung - Pháp đã thoát khỏi cảnh lộn độn, đang vững bước trên giai đoạn mới.

Sự phong phú của các tập kỷ yếu đã phần nào thể hiện được sự lớn mạnh trong công tác nghiên cứu; Mỗi tập kỷ yếu đều là sản phẩm của một cuộc Hội thảo khoa học, và trong từng Hội thảo lại có những chủ đề tương ứng. Tất nhiên có những vấn đề chung liên quan đến chiến tranh Trung - Pháp cũng được thể hiện trong các tập kỷ yếu. Chúng ta phải kể đến tập kỷ yếu đầu tiên viết về chiến tranh Trung - Pháp: *"Trung - Pháp chiến tranh sử học thuật thảo luận hội luận văn tập - Kỷ niệm 100 năm ngày nổ ra chiến dịch Mã Giang"*, do Sở Nghiên cứu Lịch sử, Viện Khoa học Xã hội Phúc Kiến biên tập và Phúc Kiến Luận đàn Tạp chí xã xuất bản năm 1984. Tập luận văn 17 vạn từ, gồm những bài viết, tư liệu điều tra... có liên quan đến chiến dịch Mã Giang. Những bài viết trong tập này phần lớn là nói đến thái độ của Chính phủ Thanh, công tác bố trí quân sự cho chiến dịch, phải chăng quân Pháp đã không tuyên chiến mà tự động nổ súng, cho đến việc đánh giá các nhân vật lịch sử có liên quan đến chiến dịch, khái quát thành quả nghiên cứu của giới sử học đối với chiến dịch Mã Giang. Ngoài ra còn có: *"Trung - Pháp chiến tranh sử luận văn tập"*, 4 tập do Hội Nghiên cứu Lịch sử cuộc chiến tranh Trung - Pháp Quảng Tây biên tập và Quảng Tây nhân dân xuất bản xã xuất bản từ năm 1986 đến năm 1992. Năm 1986, Tạp chí "Quảng Tây Xã hội Khoa học" cho ra số chuyên san với chủ đề *"Trung - Pháp*

chiến tranh sử chuyên tập". Tại Chiết Giang, các ban ngành hữu quan cũng cho in tập *"Trung - Pháp chiến tranh Trấn Hải chi dịch 110 chu niên học thuật thảo luận hội luận văn tập"*, do Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1996. Tháng 1-1994, Long Vĩnh Hạch có bài *"Trung - Pháp chiến tranh luận từng"*, trên Tạp chí "Đông Nam Á" của Sở Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Khoa học xã hội tỉnh Vân Nam. Trong công trình đầu tay viết về cuộc chiến tranh Trung - Pháp, tác giả đã tiến hành thu thập những luận văn, báo cáo điều tra... được in trong cuốn sách 41 vạn từ, nói đến mối quan hệ truyền thống giữa Việt Nam và Trung Quốc; Tính chất và kết cục của cuộc chiến; Mối quan hệ giữa cuộc chiến với tỉnh Vân Nam; Thảm định lại đường biên giới Việt - Trung sau chiến tranh; Khảo sát lại các chiến trường đã nổ ra các chiến dịch: Mã Giang, Trấn Hải, Tuyên Quang, Lâm Thao; Đánh giá lại các nhân vật lịch sử có liên quan đến cuộc chiến như: Lưu Vĩnh Phúc, Sầm Dục Anh, Dương Ngọc Khoa, Hạng Sùng Chu... Đây là kết quả của sự nỗ lực lao động nhiều năm của các tác giả.

Tám tập luận văn được đề cập ở phần trên gồm 210 bài viết, 11 bài dịch, 5 bài giới thiệu tổng quát, 2 bảng sách dẫn, 2 bài khảo sát, 1 bài báo cáo điều tra; Số lượng bài viết đã vượt xa lượng bài viết của 70 năm trước cộng lại đủ để chứng minh bước nhảy vọt trong nghiên cứu chiến tranh Trung - Pháp ở giai đoạn này.

Trong cao trào nghiên cứu về cuộc chiến tranh Trung - Pháp ở đầu những năm 80. 90 đã xuất hiện những bài viết có giá trị khoa học. Ngoài những cuốn sách chuyên khảo, tập luận văn đã đề cập ở trên, còn có các bài viết liên quan được đăng rải rác trên báo, tạp chí, tổng số lên đến 300 bài.

Những bài viết này có thể phân thành những loại chính sau: *Một là*, nhiều vấn đề chuyên môn liên quan đến cuộc chiến được nêu ra và thảo luận; *Hai là*, những bài viết có liên quan đến việc đánh giá các nhân vật lịch sử. Về nội dung các bài viết phong phú, khai thác được nhiều nguồn tư liệu mới, vượt xa các thời kỳ trước.

Theo thống kê sơ bộ, trong 4/5 thế kỷ trước năm 1980, số bài viết về chiến tranh Trung - Pháp mang tính chân thực được phát biểu công khai không vượt quá 20 bài, nhưng chỉ trong 1/5 thế kỷ sau năm 1980, số bài viết đã tăng lên hơn 10 lần so với thời kỳ trước.

Chất lượng bài viết trong giai đoạn này không ngừng được nâng cao, phần lớn các tác giả đã bỏ ra nhiều công sức trong việc tìm kiếm, khai thác các nguồn sử liệu, cộng thêm việc gần đây xuất hiện những tư liệu lần đầu tiên được công bố từ nguồn sử liệu nước Pháp, vì thế bài viết khi công bố sẽ có sức thuyết phục hơn, tăng thêm độ chuẩn xác. Ngoài ra còn phải nói đến sự nâng cao trình độ phương pháp luận của những nhà nghiên cứu, sự thay đổi quan niệm tư tưởng. Điều đó nó cung cấp thêm nhiều cứ liệu chắc chắn cho các bài viết. Thời kỳ này, công tác nghiên cứu về cuộc chiến được các học giả đề cập tới cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, phá vỡ sự đơn điệu đóng kín trong công tác nghiên cứu ở giai đoạn trước, chỉ tập trung thảo luận các nhân vật lịch sử và những sự kiện điển hình. Thành quả nghiên cứu bao gồm những nội dung sau:

....

Nhìn nhận rõ kết cục cuộc chiến

Ngày 9-6-1885, Lý Hồng Chương và Patenôtre ký vào bản “Trung - Pháp Tân ước” (tức là 10 điều khoản có liên quan đến

Việt Nam được Trung Quốc và Pháp ký kết), triều Thanh đã công nhận Việt Nam là đất thuộc địa của Pháp, và hai bên tuyên bố kết thúc chiến tranh. Người đương thời cho rằng, điều ước này đã làm nhục quốc thể Trung Quốc. Đặc biệt là khi diễn ra cuộc ký kết bản Hiệp ước, quân Thanh đang trên thế thắng trận, vì vậy có ý kiến cho là kết quả của chiến tranh Trung - Pháp: “Nước Pháp không thắng trận thành thắng trận, Trung Quốc không bại trận thành bại trận”, ý kiến này vẫn còn tồn tại trong vòng một thế kỷ qua. Một số học giả đã mạnh dạn cho rằng quan điểm trên là không xác đáng; vì trong cuộc chiến này, Trung Quốc không bị thất bại lớn, hoặc là về cơ bản Trung Quốc không thất bại, thậm chí có thể nói Trung Quốc đã giành thắng lợi. Nói Trung Quốc thất bại không lớn vì, bản “Trung - Pháp tân ước” tuy là một hiệp ước bất bình đẳng, nhưng so với bản hiệp ước trong Cuộc chiến tranh Nha phiến lần 2, và bản Hiệp ước Giáp Ngọ, thì Trung Quốc bị tổn thất ít nhất. Những tổn thất không lớn này giúp Trung Quốc kết thúc cuộc xung đột Trung Quốc và ngoại quốc; về mặt ngoại giao, đây là một tổn thất không lớn (8). Những căn cứ để khẳng định Trung Quốc về cơ bản không thất bại là, tuy Pháp thực hiện được mục đích biến Việt Nam thành “nước bảo hộ”, nhưng không nhận được khoản bồi thường chiến phí, cắt đất đền bù từ Chính phủ Thanh. Đặc biệt cuộc chiến đã làm giảm uy tín của Pháp trong “Thế giới Thứ hai”, đồng thời địa vị và uy tín của Trung Quốc trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao. Từ những nhận định trên, có thể khẳng định cuộc chiến tranh này khiến cả hai bên đều được - mất: Trung Quốc không thua. Pháp không thắng (9). Ý kiến cho Trung Quốc giành thắng lợi trong cuộc chiến, vì “Trung - Pháp tân ước” tuy là Hiệp ước

khuất phục, nhưng đây lại là văn bản được ký kết sau cuộc chiến tranh chống xâm lược thời cận đại mà Trung Quốc không phải cắt đất và trả bồi thường chiến tranh. Đây là một chiến thắng của Trung Quốc thời đó (10). Trong cuộc chiến, nhân dân Trung Quốc đã biết dựa vào ý chí và lòng tự tôn dân tộc để đánh bại âm mưu định dựa vào sức mạnh quân sự để bắt Trung Quốc phải trả bồi khoản và cắt đất cho Pháp (11). Nếu không gọi đó là thắng lợi thì là cái gì? Ngoài ra còn một quan điểm cho rằng: *trong cuộc chiến, tuy Trung Quốc bị thất bại trên mặt trận quân sự, nhưng trên mặt trận ngoại giao đã giành được những thắng lợi nhất định; Phía Pháp tuy giành được thắng lợi quân sự, nhưng trên mặt trận ngoại giao đã gặp rất nhiều tổn thất, họ chỉ đạt được mục đích là biến Việt Nam thành thuộc địa mà không đạt được những lợi ích thực tế; Trong cuộc chiến này, cả hai bên đều phải trả giá đối với sự thiệt hại lớn lao cả về nhân lực, vật lực, tài lực.* Cuộc chiến là “*một tranh chấp ở tất cả các góc độ, nên tất cả các bên đều không thu được sự vinh quang và thực lợi nào cả*” (12). Những quan tâm tuy chưa đạt được sự nhất trí, cũng chưa được số đông học giả chấp nhận, nhưng điều khẳng định là đã tạo nên một không khí khoa học mạnh mẽ, mở rộng lĩnh vực nghiên cứu.

Tìm hiểu thái độ của các cường quốc đối với cuộc chiến tranh Trung - Pháp

Cuộc chiến tranh Trung - Pháp là một vụ xung đột quân sự quốc tế, nên ngoài hai đối tượng tham chiến trực tiếp, còn có sự can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp của các cường quốc. Trong một thời gian dài, vấn đề này đã không nhận được sự quan tâm thích đáng của giới nghiên cứu, nên việc tìm hiểu, đánh giá một cách toàn diện

về cuộc chiến tranh Trung - Pháp còn mù mờ, không rõ ràng.

Trong quá trình tìm hiểu về các hoạt động “điều đình” của Anh, Mỹ, Đức, Phương Khôn tiến hành nghiên cứu khá tường tận, chỉ rõ trong các cuộc “điều đình” trước tháng 6-1884, Đức là nước giữ vai trò chủ chốt; về sau Mỹ đã tranh quyền này từ tay Đức; và từ tháng 10-1884, Anh là nước có vai trò chi phối trong hoạt động “điều đình”. Các cường quốc với âm mưu “quỷ quái” đã thay nhau giữ vai trò điều phối trong quá trình đàm phán nhằm thông qua các cuộc đàm phán giữa Trung Quốc và Pháp để mưu cầu một địa vị có ưu thế ở Viễn Đông, chiếm đoạt thêm nhiều quyền lợi ở Trung Quốc. Vì vậy các cường quốc xuất hiện với bộ mặt của “Người làm chứng” (Công chính nhân). Các cuộc điều đình này được tổ chức tại những địa điểm như: Luân Đôn, Pari, Beclin, Bắc Kinh, Thiên Tân, Thượng Hải. Trong nhiều cuộc đàm phán các cường quốc đã ra sức ủng hộ Pháp. Sự sôi nổi và trầm lắng của các cuộc đàm phán liên quan chặt chẽ với tình hình thực tế chiến sự tại chiến trường (13).

Tác giả Hùng Chí Dũng phân tích sự đối lập và câu kết của các cường quốc trong việc phân chia lợi ích toàn cầu và lợi ích khu vực của các nước; sự nhượng bộ, thỏa hiệp của Anh, Đức đối với lợi ích của Pháp trong vấn đề giải quyết cuộc chiến tranh Trung - Pháp. Bài viết nêu rõ Anh, Mỹ xuất phát từ lợi ích chiến lược toàn cầu và khu vực đã ủng hộ Pháp, hy sinh quyền lợi của Trung Quốc. Trong tình hình này mà triều đình Thanh vẫn hoang tưởng vào sự giúp đỡ của các cường quốc, và sự thất bại của họ là một minh chứng rõ nhất (14).

Đàm Nghệ tiến hành phân tích rõ hơn thái độ của nước Anh đối với cuộc chiến, và

chỉ rõ lúc đầu Anh có thái độ không can thiệp vào dã tâm của Pháp, nhưng thực chất đây là thái độ dung túng. Vì trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh Trung - Pháp, Anh là nước có địa vị quan trọng và uy tín so với các cường quốc khác ở Trung Quốc, nên họ có điều kiện chi phối kết cục cuộc chiến, đây là kết quả tất yếu của nước Trung Quốc nửa thực dân, nửa phong kiến, mất quyền độc lập tự chủ (15).

Chung Khang Mô đã nói đến thái độ và biểu hiện của Nhật Bản trong cuộc chiến tranh Trung - Pháp với chính sách "*Nhật - Pháp liên hiệp đánh giáp công triều Thanh*". Giữa lúc chiến tranh Trung - Pháp đang diễn ra ác liệt, Nhật Bản phát động "Chính biến Giáp Thân" tại Triều Tiên, thoả mãn yêu cầu cơ bản của nước Pháp; Thúc đẩy Chính phủ Thanh thừa thắng nghị hoà, và để tạo điều kiện ngầm cho sau này Nhật Bản tìm cách xâm lược Trung Quốc (16).

Thái độ của Mỹ về chiến tranh Trung - Pháp đã được Hùng Chí Dũng nhắc đến trong 3 lần nước Mỹ tổ chức cuộc điều đình giữa Trung Quốc và Pháp: *Lần 1*, tháng 5-1883 tổ chức cuộc hội đàm giữa Lý Hồng Chương và Tricou về chủ đề *nước Pháp dùng vũ lực tấn công Việt Nam*, nhưng không thành công; *Lần 2*, tháng 5-1884 giữa Lý Hồng Chương và Fournier, nhưng lần này nước Pháp đã tuyên bố cự tuyệt nên cuộc điều đình thất bại; *Lần 3*, tháng 8-1884 khi quân Pháp tiến đánh vào lãnh thổ Trung Quốc và trong cuộc đàm phán này, do Chính phủ Thanh đã kịch liệt phản đối việc bồi thường chiến phí và cho phép quân Pháp đóng quân ở Cơ Long, nên cuộc đàm phán bị thất bại. Mỹ có thái độ hững hờ với những cuộc "điều đình", là nhằm tranh thủ tình hình hoà bình thúc đẩy việc mở rộng chính sách kinh tế của mình. Nói

cụ thể mục đích của Mỹ là mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình ở Trung Quốc; Lấy lợi ích thương mại ở đây; Và bảo vệ những lợi ích vừa giành được (17).

Khảo cứu sự thật lịch sử các chiến dịch

Cuộc chiến tranh Trung - Pháp là do nhiều chiến dịch hợp thành, vì thế không làm rõ các chiến dịch này thì rất khó có thể làm minh bạch được toàn bộ cuộc chiến tranh Trung - Pháp. Lâu nay công tác nghiên cứu về các chiến dịch được triển khai như thế nào? Quy mô, kết quả... ra sao vẫn không được đề cập đến một cách rõ ràng. Cuối thế kỷ XX, những vấn đề trên mới được sự quan tâm thích đáng. Chiến dịch Tuyên Quang nổ ra trên chiến trường phía Tây Bắc Bộ của Việt Nam vào hậu kỳ chiến tranh Trung - Pháp. Long Vĩnh Hạnh đã quan tâm tìm hiểu về chiến dịch này từ khá sớm; Ông cho rằng chiến dịch này diễn ra trong 73 ngày, mặc dù quân Thanh đã không đánh được thành Tuyên Quang, nhưng đã làm quân Pháp tổn thất nặng nề, số quân thiệt mạng và thương vong lớn gấp 2 lần so với quân Thanh và quân Cờ đen. Chiến dịch Tuyên Quang trở thành bước ngoặt quan trọng trong cuộc chiến Trung - Pháp, là mốc đánh dấu sự đột phá của quân Thanh chuyển từ thế phòng thủ sang thế tấn công, từ bại chuyển thành thắng. Đồng thời chiến dịch đã khiến quân Pháp phải mất nhiều thời gian ứng chiến ở đây, khiến binh lực quân Pháp bị phân tán; Tạo điều kiện thuận lợi để quân Thanh ở mặt trận phía Đông giành được thắng lợi (18). Hoàng Tranh đã không đồng ý với những kết luận trên, ông cho rằng quân đội Trung Quốc mất rất nhiều thời gian tiến công thành Tuyên Quang, nhưng đã không giành được thắng lợi, không đạt được mục đích đề ra, nên không thể nói quân Thanh đã giành được thắng lợi (19).

Từ những năm 80 về sau, Long Vĩnh Hạnh là người đi đầu trong việc nghiên cứu chiến dịch Lâm Thao, ông đã tiến hành khảo cứu kỹ lưỡng những tác phẩm: "*Sấm Tương cần công tấu cảo*", "*Lưu Vĩnh Phúc lịch sử cảo*", "*Trương Văn Tương công toàn tập*"..., từ đó đưa ra nhận định trong chiến dịch Lâm Thao, bắt đầu từ khi quân Thanh ở Vân Nam thu phục được Diên Vượng, kết thúc bằng thắng lợi huy hoàng của quân Cờ đen và quân đội Vân Nam đã đánh bại quân Pháp, và quân đội Vân Nam đã thừa thắng truy kích quân Pháp và thu hồi hơn 10 châu huyện. Khẳng định rõ chiến dịch Lâm Thao là có thật chứ không phải là "tìm kiếm hư ảnh của vật không có" (20). Hoàng Tranh cho rằng: quân đội Trung - Việt trong chiến dịch Lâm Thao chỉ thu được 1 phủ, 1 huyện và 4 ải, chứ không như có luận văn viết là "muội mấy châu huyện". Kết quả của cuộc chiến này không phải vô cùng oanh liệt (21). Còn Lưu Quân Đạt lại nhận định, lúc đó quân đội Trung - Việt không có điều kiện để giành thắng lợi liên tiếp, Sầm Dục Anh trong bản tấu lên Chính phủ Anh nói quân Thanh đã tiêu diệt 1 trung tá Pháp là điều không thể có, quân Pháp thì chưa hề chiếm được 10 châu - huyện ở Lâm Thao, thì làm sao có chuyện thu hồi "10 châu huyện"? Nên cái gọi là "Lâm Thao đại tiếp là không thể có" (22), đây mới là "tìm kiếm hư ảnh của vật không có".

Chiến dịch Trấn Nam Quan (nay là Hữu Nghị Quan) là chiến dịch cuối cùng trong cuộc chiến tranh Trung - Pháp. Chiến dịch này quân Thanh đã đánh lui quân Pháp, nên trong lịch sử thường gọi là "Trấn Nam Quan đại tiếp". Một thời gian dài trước đây, giới sử học đã có những đánh giá rất cao chiến dịch này, coi đây là mốc làm xoay chuyển cục diện của cuộc chiến. Nhưng tới thập kỷ 80, Dương Chí Bản và một vài sử

gia khác đã đi tiên phong, nêu ra những điểm nghi vấn khi cho chiến dịch này nổ ra lúc trọng tâm của cuộc chiến chuyển từ đất liền sang ven biển dọc vùng Đông Nam Trung Quốc. Đồng thời cho rằng thắng lợi này không đủ để thay đổi căn bản địa vị của Trung Quốc trên bàn đàm phán, hơn nữa nó đã khiến cho Pháp mở cuộc tiến công vào vùng Bành Hồ đã làm nhẹ bớt chiến dịch này. Nên không thể nói chiến thắng Trấn Nam Quan là mốc làm xoay chuyển cục diện cuộc chiến tranh Trung - Pháp (23). Quan điểm này vừa được nêu ra lập tức có ý kiến trao đổi (24), đồng thời có bài thảo luận xoay quanh vấn đề địa vị lịch sử của chiến dịch Trấn Nam Quan (25). Những bài trên có một điểm đáng chú ý, không chỉ là việc các nhà nghiên cứu hoặc ủng hộ, hoặc phản đối những quan điểm khác nhau, mà điều quan trọng hơn là tư duy nghiên cứu được phát triển ở góc độ và phương pháp đánh giá các nhân vật lịch sử.

Nếu xét từng chiến dịch cụ thể, thì Mã Giang là chiến dịch được nhắc đến nhiều nhất. Từ những năm 80 lại đây, công tác nghiên cứu chiến dịch này đã có bước phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Giới sử học thường quan tâm đến các vấn đề như: Quân Pháp đã dùng chiến thuật "*Đột kích*" hay "*Đóng cửa đánh chó*" để tấn công quân Thanh; Có phải quân Thanh đã lợi dụng thủy triều để tấn công quân Pháp giành được thắng lợi hay không?; Quân Thanh nên bảo vệ hay triệt bỏ Xưởng tàu Mã Vĩ; Số người thương vong của Thủy sư Phúc Kiến là bao nhiêu; Vì sao quân Thanh bị thất bại đau đớn và ai là tội danh chính trong việc này; Sự thất bại của cuộc chiến và sự phá sản của cuộc vận động Dương Vực có quan hệ với nhau không; Cuốn "*Trung - Pháp Mã Giang chiến dịch hồi ức*" của Thái Tiều Sơn Nhân có nên tin không... (26). Đa

số những vấn đề được đề cập đến trong giai đoạn này đều mới mẻ, thể hiện được cả chiều rộng và chiều sâu trong công tác nghiên cứu cuộc chiến tranh Trung - Pháp.

Ngoài ra, cuốn *"Trung - Pháp chiến tranh chưa dịch khảo"* của Hoàng Chấn Nam là tác phẩm đã thu thập được nguồn tư liệu gốc từ phía Pháp, tiến hành khảo sát hệ thống phòng thủ quân sự của thành Sơn Tây, nhận định rõ quân Thanh chưa giành thắng lợi trong chiến dịch Cơ Long, khảo đính lại quy mô của chiến dịch Trấn Hải.

Đánh giá lại về một số nhân vật lịch sử

Đánh giá nhân vật lịch sử là một nội dung quan trọng của nghiên cứu lịch sử. Một thời gian dài Trung Quốc luôn diễn ra những cuộc vận động chính trị, nên việc đánh giá các nhân vật lịch sử đã chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Sau khi kết thúc "Cách mạng văn hoá", phương thức đánh giá nhân vật lịch sử kiểu phủ nhận tuyệt đối, bôi rêu vẽ mặt dần dần lui khỏi lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Việc nghiên cứu nhân vật trong chiến tranh Trung - Pháp có bước phát triển mới.

Trong số những nhân vật lịch sử của lịch sử cận đại Trung Quốc, thì Lưu Vĩnh Phúc là người được giới sử học quan tâm hơn cả. Tuy nhiên do những hạn chế mang tính thời đại, hơn nữa do việc đánh giá về ông của các học giả đời sau có nhuộm màu sắc chính trị, nên những ý kiến đánh giá về ông cũng chứa đầy mâu thuẫn. Có ý kiến cho ông là người biến chất trong cuộc đấu tranh giai cấp, là một dũng sĩ trong cuộc đấu tranh dân tộc; Có ý kiến cho ông là một vị tướng yêu nước vĩ đại. Nhìn chung, các ý kiến đánh giá việc ông nhận nguồn tiếp tế từ Chính phủ Thanh trong thời gian tham chiến cũng có ý kiến khẳng định, có ý kiến phủ định. Việc Lưu Vĩnh Phúc đưa quân từ Việt Nam về Trung Quốc, có ý kiến cho

rằng, vì muốn làm quan mà ông đã vứt bỏ cuộc đấu tranh chống xâm lược, để lại vết nhơ cho lịch sử; Có ý kiến cho rằng, tuy ông về nước vì danh lợi cá nhân, nhưng bản thân Lưu Vĩnh Phúc không thể vượt quá danh phận của mình được; Có ý kiến cho hành động về nước của ông không phải vì danh lợi, không nên chỉ trích nhiều; Có ý kiến cho rằng, ông về nước không phải làm quan, không để lại vết nhơ cho lịch sử; Lại có người đánh giá hành động này của ông là một hành động thuận theo đại cục của công cuộc kháng Pháp, công nhiều hơn tội (27). Có ý kiến chông chéo lên nhau về quan điểm đánh giá các nhân vật lịch sử. Từ cuối thập niên 70 trở đi đã có xu thế dần tiếp cận với sự thực khách quan của lịch sử: tức là xu thế biểu dương những nhân vật lịch sử ngày càng tăng (28). Đây là kết quả của công tác nghiên cứu ngày càng sâu, các quan điểm cọ sát mạnh mẽ hơn.

Lưu Danh Truyền - một vị tướng tài của quân Hoài, là người đã tổ chức và lãnh đạo cuộc chiến đấu chống Pháp ở Đài Loan. Cuộc chiến đấu tại Đài Loan gồm có quân Hoài và quân Tương, nhưng trong nội bộ hai cánh quân này luôn có mâu thuẫn với nhau, nên việc đánh giá công tích của Lưu Danh Truyền là một vấn đề khó khăn. Mọi đánh giá trong thời kỳ "Lấy đấu tranh giai cấp là chính" đối với ông đều là không công bằng. Từ đó dẫn đến việc đánh giá hành động cụ thể khi ông ra lệnh cho quân sĩ rút quân để chi viện cho Thượng Hải, thậm chí phải đánh giá thế nào về công - tội của Lưu Danh Truyền trong cuộc chiến đấu chống Pháp ở Đài Loan. Vấn đề này, giới sử học đã không ngừng phủ nhận và chỉ trích ông (29). Từ cuối những năm 70 trở đi, cùng với sự thay đổi trong tư duy học thuật, có ý kiến khẳng định công lao kháng Pháp, nhưng cũng chỉ ra một số hạn chế lịch sử mang tính thời đại của Lưu Danh Truyền (30).

Lý Hồng Chương là một nhân vật có vị trí quan trọng trong lịch sử cận đại Trung Quốc. Tuy ông không phải là người trực tiếp cầm quân xông pha trận mạc, nhưng lại là người có vai trò quyết định trong các cuộc đàm phán ngoại giao của Trung Quốc với các nước. Trong một thời gian dài, giới sử học luôn giữ thái độ phủ định hoàn toàn vai trò của ông trong cuộc chiến; Ông bị coi là người cầm đầu phái chủ hoà, thoả hiệp đầu hàng, tên giặc bán nước từ đầu đến cuối... (31). Tuy nhiên từ cuối thập kỷ 70 trở đi, tình hình có thay đổi, bắt đầu bằng việc đánh giá lại tư tưởng chủ hoà của Lý Hồng Chương, có ý kiến cho tư tưởng chủ hoà của ông không phải là tuyệt đối (32); Có ý kiến cho rằng bản thân chủ trương chủ hoà tuyệt nhiên không phải là tất cả đều chủ hoà (33). Thời kỳ này việc đánh giá Lý Hồng Chương có những bước tiến mới, có nhiều chuyên đề dành riêng nghiên cứu về ông, như sự phán đoán của ông về thực lực quân sự mạnh yếu của hai nước Trung - Pháp, nguyên nhân cực tuyệt điều quân cứu viện chiến trường Phúc Kiến... (34). Ngoài ra còn có một số quan điểm khác mới về ông được đưa ra.

Trương Bội Luân và Hà Như Chương là hai tướng bại trận trong chiến dịch Mã Giang, nên luôn bị đánh giá là nhân vật phản diện với các tội, bất lực trước cuộc chiến, trốn tránh nhiệm vụ, ấn dấu chiến thư, biển thủ công quỹ... Nhưng từ cuối thập niên 80 trở đi, giới sử học đã chú tâm nghiên cứu lại vấn đề này và đã có những cách nhìn nhận khác nhau (35). Thái độ hiện nay đánh giá hai ông là khen có, chê có.

Hạng Tòng Chu (còn gọi là Hạng Sùng Chu) là một vị tướng người dân tộc Miêu đã có công lớn trong cuộc chiến đấu kháng Pháp. Nhưng trong rất nhiều năm trước đây, chiến tích của ông hầu như bị mọi

người lãng quên. Các tác phẩm lịch sử cận đại, sách giáo khoa rất ít nhắc đến vị anh hùng này. Đến sau thập niên 80, đã có sự thay đổi, theo đà phát triển sôi nổi của truyện ký, nhân vật Hạng Tòng Chu (36) đã trở thành đề tài nóng bỏng, thu hút được rất nhiều học giả nghiên cứu.

Sầm Dục Anh, Trương Chi Động, Tả Tông Đường, Tăng Kỳ Trạch, Bành Ngọc Lâm, tuy là những nhân vật có tiếng trong lịch sử cận đại Trung Quốc. Nhưng nghiên cứu mối quan hệ giữa họ với chiến tranh Trung - Pháp trong một thời gian dài rất lẻ tẻ, nhiều điểm còn trống. Cho tới các bài viết của Tô Nguyên Xuân, Trần Gia, Lý Bình Hoành thì mới có sự quan tâm ít nhiều. Trong khoảng 20 năm cuối thế kỷ XX, những nhân vật này bắt đầu được đề cập đến một cách chính thức và bước đầu được sự quan tâm của các học giả.

Tóm lại, từ cuối thập kỷ 70 trở đi, tình hình nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp, trải qua mấy chục năm chuẩn bị, "gây men" sau "Cách mạng văn hoá", được khôi phục và phát triển thành cao trào từ những năm 80 tiếp tục duy trì đến đầu những năm 90. Trung Quốc từng bước xây dựng phương hướng khoa học giải phóng tư tưởng, thực sự cầu thị. Các học giả đã vứt bỏ mô hình nghiên cứu đánh giá nhân vật theo công thức, bình luận sự kiện lịch sử theo kiểu chính trị hoá. Vì vậy tiếp cận với sự thật lịch sử, nhân vật lịch sử, quan hệ phiên thuộc.. đã có bước phát triển vượt bậc về mặt phương pháp luận nghiên cứu.

Đứng trên ngưỡng cửa của thế kỷ mới để nhìn lại quá trình nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp trong một trăm năm qua, thì nhận rõ đó là một con đường không bằng phẳng. Sau hơn 20 năm "Cách mạng văn hoá" tuy trên lĩnh vực nghiên cứu đã đạt được những thành quả to lớn. Nhưng

thắng thắn mà nhận định: công tác nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp vẫn chưa thể phát triển để đạt tới đỉnh cao trong giai đoạn mới, thể hiện chủ yếu như sau: *Một là*, vào cuối thập niên 70, công tác nghiên cứu chiến tranh Trung - Pháp đã có những bước phát triển, nhưng đến đầu những năm 90 thì số lượng tác phẩm, công trình, bài viết về đề tài này ngày một giảm; *Hai là*, việc nghiên cứu một cách tổng thể về cuộc chiến phát triển rất chậm, thành quả của nó có ảnh hưởng không lớn. Hiện nay, độc giả đang trông đợi một công trình nghiên cứu có hệ thống về toàn bộ lịch sử chiến tranh Trung - Pháp, để từ đây có thể mở ra nhiều hướng nghiên cứu mới. Từ thực trạng trên cần phải đẩy mạnh nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp với mức độ sâu rộng hơn nữa.

Hoàng Chấn Nam - tác giả bài viết này đưa ra những nhận định:

1. Nên đi từ nghiên cứu vĩ mô để tăng cường nghiên cứu vi mô. Trước mắt, công tác nghiên cứu về cuộc chiến phải được tiến hành nhằm làm rõ các vấn đề cụ thể tạo nên cuộc xung đột quân sự quốc tế này. Tác giả nhấn mạnh, phải tiến hành khảo sát rõ ràng từng chiến dịch, sự kiện, nhân vật, mới khiến mọi người nhận rõ được sự thật lịch sử cuộc chiến. Đồng thời, người nghiên cứu phải đứng ở tầm vĩ mô để nắm bắt đối tượng nghiên cứu, phân tích, so sánh mối tương quan giữa các sự kiện và nhân vật lịch sử; và từ việc nghiên cứu vi mô mới có thể tiếp cận với sự thật lịch sử. Từ đó mới có thể đưa ra những kết luận chính xác về lịch sử chiến tranh Trung - Pháp.

2. Tăng cường chỉnh lý sử liệu, sưu tầm nguồn tư liệu từ báo chí ở Trung Quốc và nước ngoài. Nguồn tư liệu này là những ghi chép, hồi ký của những người Pháp trực tiếp tham gia cuộc chiến. Đây là nguồn tài liệu vô cùng quý giá cho việc nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp. Cần nhanh chóng phiên dịch, chỉnh lý, xuất bản số sử liệu này.

3. Cần chú trọng bồi dưỡng lực lượng kế cận. Hiện nay trước thực trạng đội ngũ nghiên cứu chiến tranh Trung - Pháp thiếu hụt lại lớn tuổi, nên việc bồi dưỡng lực lượng kế cận đang trở thành một nhiệm vụ bức thiết. Để tiến hành tốt công tác này, chúng ta phải thường xuyên tổ chức các cuộc Hội thảo khoa học không định kỳ, nhằm trao đổi các vấn đề khoa học, hội tụ những nhà nghiên cứu về chiến tranh Trung - Pháp. Ngoài ra, nên tăng cường việc giao lưu và hợp tác khoa học giữa Trung Quốc và nước ngoài, bồi dưỡng toàn diện các nhân tài, thâm nhập và tận dụng tốt nguồn sử liệu nước ngoài - những nước có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến cuộc chiến, nâng cao hơn nữa nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp.

"Lời nói phải đi đôi với việc làm", chỉ cần những người có tâm huyết với công tác nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp cùng nỗ lực, thì chắc chắn sẽ giành được nhiều thành quả to lớn trong thế kỷ mới.

Người dịch: *Trần Nam Trung*
(Viện Sử học)

Người hiệu đính: *Th.S. Nguyễn Hữu Tâm*
(Viện Sử học)

CHÚ THÍCH

(7). Cuốn sách đã được giới thiệu trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số IV (305), năm 1999 (Viện Sử học Việt Nam).

(8). Trữ Lập Tân: *"Trung - Pháp chiến tranh trung Lý Hồng Chương chủ hoà động cơ thí tích"*, tập 4 cuốn *"Trung - Pháp chiến tranh sử luận văn tập"*, Hội Nghiên cứu Lịch sử cuộc chiến tranh Trung - Pháp tỉnh Quảng Tây biên soạn, tr. 205-206.

(9). Lý Quang Chính, *"Phẫu tích Thanh Chính phủ tại Trung - Pháp chiến tranh trung thừa thắng tức thu đích sách lược"*, tập 3 cuốn *"Trung - Pháp chiến tranh sử luận văn tập"*, sdd, tr. 114-115.

(10). Từ Thái Lai: *"Tả Tông Đường tại cận đại Trung Quốc phản xâm lược chiến tranh trung đích lịch sử cống hiến"*, Tạp chí Tương Đàm Đại học học báo, số 3-1986.

(11). Nhiếp Tư Lỗ: *"Trung - Pháp chiến tranh bất bại nhi bại thuyết minh thậm ma?"*, Tạp chí Tương Đàm Đại học học báo, số 2-1986, và bài *"Trung - Pháp chiến tranh kết cục đích thấu thị - Kiểm đàm Trung-Pháp chiến tranh Trung Quốc 'bất bại nhi bại' luận"*, trong tập 3 cuốn *"Trung - Pháp chiến tranh sử luận văn tập"*, Sdd, tr. 39-43.

(12). Văn Trần Tiệp, Tống Nghiêm Bình: *"Quan vu Trung-Pháp chiến tranh kết cục vấn đề đích tái thám thảo"*, Liêu Ninh Đại học học báo, số 3-1996.

(13). Phương Khôn: *"Thức luận liệt cường tại Trung-Pháp chiến tranh trung đích 'điều đình' hoạt động"*, Tạp chí Cận đại sử nghiên cứu, số 4-1991.

(14). Hùng Chí Dũng: *"Đôi Anh, Đức lương quốc quan vu Trung - Pháp chiến tranh thái độ đích khảo sát"*, tập 1 cuốn *"Trung - Pháp chiến tranh luận văn tập"*, sdd, tr. 41-54.

(15). Đàm Nghệ: *"Anh quốc dữ Trung - Pháp chiến tranh"*, tập 2 cuốn *"Trung - Pháp chiến tranh luận văn tập"*, sdd, tr. 185-204.

(16). Chung Khang Mô: *"Nhật Bản dữ Trung - Pháp chiến tranh"*, Sán Đầu Đại học học báo, số 3-1986.

(17). Hùng Chí Dũng: *"Trung - Pháp chiến tranh kỳ gian Mỹ quốc đích tam thử điều giải"*, tập 2 cuốn *"Trung - Pháp chiến tranh luận văn tập"*, Sdd, tr. 174-184.

(18). Long Vĩnh Hạnh: *"Tuyên Quang, Lâm Thao chiến dịch sơ thám"*, Tạp chí Đông Nam Á, số 1-1985.

(19). Hoàng Tranh: *"Quan vu Tuyên Quang, Lâm Thao chi chiến dịch bình giới vấn đề"*, Ấn Chi tạp chí, số 1-1986.

(20). Long Vĩnh Hạnh: *"Tuyên Quang, Lâm Thao chiến dịch sơ thám"*, Tạp chí Đông Nam Á, số 1-1985; Long Vĩnh Hạnh *"Bình Trung-Pháp chiến tranh tiền hậu đích Sầm Dục Anh"*, Tập san Nghiên cứu của Sở Nghiên cứu Lịch sử, Viện Khoa học xã hội Vân Nam, số 1-1987.

(21). Hoàng Tranh: *"Quan vu Tuyên Quang, Lâm Thao chi chiến dịch bình giới vấn đề"*, Ấn Chi tạp chí, số 1-1986.

(22). Lưu Quân Đạt: *"Lâm Thao đại tiếp" chất nghi"*, Tạp chí Học thuật luận đàn, số 3-1985.

(23). Dương Chí Bản, Vương Tô Ba: *"Trấn Nam Quan đại tiếp bất thị Trung - Pháp chiến tranh đích chuyển chiết điểm"*, tập 2 cuốn *"Trung - Pháp chiến tranh luận văn tập"*. Sdd.

(24). Vương Thừa Nhân: *"Quan vu Trấn Nam Quan đại tiếp tại Trung - Pháp chiến tranh trung đích chiến lược địa vị vấn đề 'Dữ Dương Chí Bản, Vương Tô Ba đồng chí thương xác'"*, Tạp chí Quảng Tây Khoa học xã hội, số tăng thêm năm 1986.

(25). Du Chính: *"Trung - Pháp giao chiến sơ kỳ chiến hoà chi tranh đích hình thành"*, Tạp chí Cận đại sử nghiên cứu, số 6-1987; Chương Minh Cửu: *"Dương Vụ phái quan liệu đôi Trung-Pháp chiến tranh đích bất đồng thái độ thuyết minh liệu thậm ma?"*, Tạp chí Sán Đầu Đại học học báo, số 3-1988; Trương Mai: *"Trung - Pháp chiến tranh trung Thanh Chính phủ 'thặng thắng nhi thu' nguyên nhân tân thám"*, Tạp chí Học thuật giới, số 4-1990;

Trữ Lập Tân: *"Trung - Pháp chiến tranh trung Lý Hồng Chương chủ hoà động cơ tích"*. Quang Uy: *"Trung - Pháp chiến tranh hậu kỳ đích hình thế cấp Thanh Chính phủ "thừa thắng tức thu" nguyên nhân tích"*, tập 4 cuốn *"Trung - Pháp chiến tranh luận văn tập"*, Sdd.

(26). Xem thêm Hoàng Chấn Nam: chương 3 cuốn *"Trung - Pháp chiến tranh nhiệt điểm vấn đề tự tiêu"*; Du Chính: *"Trung - Pháp Mã Giang chiến dịch chỉ hồi ức" bất khả tín*, Giang Hải học san, số 5-1982.

(27). Từ Mã Hoa: Cuộc Hội thảo lần thứ 2 do Khu Thông chí quán tổ chức với chủ đề *"Thảo luận Lưu Vĩnh Phúc tại lịch sử thượng đích tác dụng hoà địa vị"*, Quảng Tây Nhật báo, ngày 30-5-1961; Dật Danh: *"Chấm dạng bình giới Lưu Vĩnh Phúc?"*, Văn Hối báo, ngày 23-6-1961; *"Hữu quan Lưu Vĩnh Phúc bình giới đích kỉ cá vấn đề"* (bài tổng thuật). Quảng Tây Nhật báo, 22-1-1962.

(28). Thẩm Dịch Cự: *"Dàm đàm bình giới Lưu Vĩnh Phúc đích kỉ cá vấn đề "trập niên tiền nhất trường thảo luận đích đáp biện"*, Quảng Tây Địa phương thông tấn, số 1-1983; Dữu Dụ Lương: *"Bình giới Hắc Kỳ quân lịch sử công quả đích kỉ điểm ý kiến"*, Ấn Chi Tạp chí, số 2-1983; Mâu An Thế: *"Luận Hắc Kỳ quân viện Việt kháng Pháp chiến tranh đích lịch sử công tích"*, Học thuật luận đàn, số 3-1983; Long Vĩnh Hạnh: *"Lưu Vĩnh Phúc đồng Thanh Chính phủ thị "hợp lưu" ma?"* *Kiểm bình lịch sử nhân vật đích bình giới vấn đề"*, Tập san Nghiên cứu của Sở Nghiên cứu Lịch sử, Viện Khoa học Xã Hội Vân Nam, số 2-1985; Dương Vạn Tú: *"Bình Lưu Vĩnh Phúc nhập Việt kháng Pháp đích kỉ cá vấn đề"*, tập 1 cuốn *"Trung - Pháp chiến tranh luận văn tập"*, sdd; Trương Học Vi: *"Quan vu Lưu Vĩnh Phúc dữ Thanh Chính phủ đích quan hệ"*, Khúc Tĩnh sư chuyên học báo, số 2-1989.

(29). Ý kiến mang tính tiêu biểu là Triệu Tiệp Dân: *"Lưu Danh Truyền tại Đài Loan đích kháng Pháp vấn đề"*, Tân Sử học thông tấn, số 1-1955.

(30). Tham Duyệt Lục Phương: *"Thức luận Lưu Danh Truyền"*, Cát Lâm sư Đại học báo, số 4-1949; Tô Chính: *"Bình Lưu Danh Truyền tại Đài Loan đích hoạt động"*, Nam Kinh Đại học học báo, số 2-1980; Lưu Tuấn Sơn: *"Lưu Danh Truyền tại Đài Loan đích kháng Pháp đấu tranh"*, Liêu Ninh Đại học học báo, số 2-1982; Dương Nhan Kiệt: *"Quan vu Lưu Danh Truyền tại Đài Loan lãnh đạo kháng Pháp đấu tranh đích kỉ cá vấn đề"*, trong *"Trung -Pháp chiến tranh sử học thuật thảo luận hội luận văn tập - Kỷ niệm 100 năm chiến dịch Mã Giang"*, do Sở Nghiên cứu Lịch sử, Viện Khoa học xã hội Phúc Kiến biên tập và Phúc Kiến luận đàn Tạp chí xã xuất bản năm 1984; Diêu Vĩnh Sâm: *"Lưu Danh Truyền truyện - Đầu nhiệm Đài Loan Tuấn phủ"*, Thời sự xuất bản xã xuất bản năm 1985; Vĩ Khánh Viễn: *"Lưu Danh Truyền chỉ huy đích phản Pháp xâm lược Đài Loan bảo vệ chiến"*, cho đến *"Tòng kháng Pháp bảo Đài khán Lưu Danh Truyền đích chiến lược chiến thuật"*; Tiêu Khắc Phi chủ biên: *"Lưu Danh Truyền tại Đài Loan"*, Thượng Hải Xã hội Khoa học Xuất bản xã xuất bản năm 1987; Thích Kỳ Chương: *"Lưu Danh Truyền triết Cơ viện Hộ vi đại tiếp thuật luận"*, Đài Loan Nghiên cứu tập san, số 2-1992; Hoàng Chấn Nam: *"Lưu Danh Truyền triết sư Cơ Long chỉ ngã kiến"*, Cận đại sử Nghiên cứu, số 3-1992; Lương Nghĩa Quân: *"Luận Lưu Danh Truyền kháng Pháp bảo Đài tối giai chiến lược, chiến thuật đích tuyển trạch"*, Lịch sử đương án, số 4-1997.

(31). Phạm Văn Lan: *"Trung Quốc sử cận đại"*, cuốn thượng, Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1955; Mâu An Thế: *"Trung - Pháp chiến tranh"*, Thượng Hải nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1955; Mao Kiện Dư: *"Trung - Pháp chiến tranh trung Lý Hồng Chương chấm dạng thuỷ chung chủ trương đầu hàng? Vì thậm ma cánh hội tại thắng lợi đích cục diện hạ thêm dính mãi quốc điều ước"*, Tân Sử học thông tấn, số 3-1956.

(32). Lục Phương: *"Trung - Pháp chiến tranh đích Lý hồng Chương"*, trong *"Trung - Pháp chiến*

tranh Sử học thảo luận hội luận văn tập - Nhân kỷ niệm 100 năm nổ ra chiến dịch Mã Giang", do Sở Nghiên cứu Lịch sử, Viện KHXH Phúc Kiến biên soạn; Chương Minh Cử: "*Đường Vụ phải quan kiểu đối Trung - Pháp chiến tranh đích bất đồng thái độ thuyết minh liễu thậm ma*", số 3-1988; Quan Uy: "*Đối Lý Hồng Chương tại Trung - Pháp chiến tranh trung kị cá vấn đề đích tái nhận thức*"; Chu Quân (chủ biên): "*Lý Hồng Chương dữ Trung Quốc cận đại hoá*", An Huy nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1989; Uyển Thư Nghĩa: "*Lý Hồng Chương truyện*", Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1991.

(33). Vương Cảnh Trạch: "*Trung - Pháp chiến tranh thời kỳ Lý Hồng Chương chủ hoà nguyên nhân sơ thám*", tập 3 cuốn "*Trung - Pháp chiến tranh luận văn tập*", sdd; Triệu Khải Trọng: "*Luận Trung - Pháp chiến tranh trung đích chủ chiến phái*", Tùng Liêu học san, số 1-1991; Trữ Lập Tân: "*Trung - Pháp chiến tranh trung Lý Hồng Chương chủ hoà động cơ thí tích*", tập 4 cuốn "*Trung - Pháp chiến tranh luận văn tập*", sdd.

(34). Vương Thừa Nhân, Lưu Thiết Quân: "*Lý Hồng Chương dữ Trung - Pháp chiến tranh*", tập 1 cuốn "*Trung - Pháp chiến tranh luận văn tập*", sdd; Quan Uy: "*Trung - Pháp chiến tranh trung đích viện Mân vấn đề dữ Lý Hồng Chương*", Phúc Kiến luận đàn, số 6-1988; Tống Chấn Hồng: "*Luận Trung - Pháp chiến tranh trung đích Lý Hồng Chương*", Vũ Thuận sư chuyên học báo, số 1-1991.

(35). Thời kỳ này, những bài viết có liên quan đến việc đánh giá Trương, Hà rất nhiều; Ngoài tập kỷ yếu Hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 100 năm ngày nổ ra chiến dịch Mã Giang với tiêu đề: "*Trung - Pháp chiến tranh Sử học thuật Thảo luận hội luận văn tập*", Sở Nghiên cứu Lịch sử Viện Khoa học xã hội Phúc Kiến biên soạn, còn có các công trình: Trịnh Sư Cừ: "*Luận Trương Bội Luân dữ Mã Vĩ hải chiến*", Sử học nguyệt san, số 4-1983;

Vương Trực Luân: "*Thí luận Trương Bội Luân dữ Mã Vĩ hải chiến*", Phúc Châu Xã khoa thông tấn, số 4-1984; Trần Trại Huệ: "*Mã Giang chiến dịch trung đích Trương Bội Luân*" và Tô Bân: "*Quan vu Trương Bội Luân tại Mã Giang chiến dịch trung đích kị cá vấn đề*", Phúc Kiến Văn báo, số 1-1985; Du Chính: "*Trương Bội Luân thị Mã Giang chiến bại đích tội khôi hoạ đầu ma?*", Phúc Kiến luận đàn, số 5-1985; Lý Minh Vĩ: "*Lược luận Trung - Pháp chiến tranh thời kỳ Trương Bội Luân đích chiến lược tư tưởng*", Liêu Ninh Đại học Học báo, số 5-1993; Triệu Lâm: "*Trương Bội Luân dữ Trung - Pháp chiến tranh*", Học thuật nguyệt san, số 7-1997; Hàn Lộ: "*Mã Vĩ hải chiến trung đích Hà Như Chương*", Lĩnh Nam Văn-Sử, số 2-1984; Tiêu Học Pháp: "*Hà Như Chương tại Mã Giang hải chiến trung chủ chiến hữu công*", Quang Minh nhật báo, ngày 9-12-1990; Du Chính: "*Hà Như Chương truyện*", Nam Kinh Đại học xuất bản xã xuất bản năm 1991...

(36). Ông Gia Liệt: "*Miêu tộc nhân dân phản đề đấu tranh đích quang huy sử chương - Ký Hạng Sùng Chu lãnh đạo đích kháng Pháp đấu tranh*", Quý Châu Dân tộc Nghiên cứu, số 4-1982; Long Vinh Hạnh: "*Dân tộc anh hùng Hạng Sùng Chu đích truyền thuyết*", Sơn Trà, số 2-1984; Giải Bích Côn: "*Hạng Sùng Chu*", Vân Nam Dân tộc học viện Học báo, số 2-1984; Hồ Hương Nghĩa: "*Hạng Sùng Chu truyện lược*", Vân Nam Địa phương chí thông tấn, số 3-1984; Hạng Triều Tông: "*Kỷ ngã tổ tiên Hạng Sùng Chu*", Vân Nam văn-sử tư liệu tuyển tập, tập 24, Vân Nam Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1985; Long Vinh Hạnh: "*Miêu tộc thủ lĩnh Hạng Tông Chu kháng Pháp thuật binh*", Trung Nam Dân tộc Học viện học báo, số 1-1986; Và "*Miêu tộc kháng Pháp anh hùng Hạng Tông Chu*", Vân Nam Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1990; Dương Pháp Tuệ, Lý Kiên: "*Kháng Pháp anh hùng Hạng Sùng Chu*". Vân Nam Đại học xuất bản xã xuất bản năm 1991.

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ XHCN Ở TRUNG QUỐC

ĐINH CÔNG TUẤN*

I. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ XHCN Ở TRUNG QUỐC

1. 30 năm xây dựng CNXH theo mô hình Xô viết (1-1-1949 đến 12-1978)

Ngay sau khi nước CHND Trung Hoa được thành lập (1-10-1949), dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc đứng đầu là Chủ tịch Mao Trạch Đông, cả dân tộc Trung Hoa cùng đồng tâm hăng hái bước vào công cuộc xây dựng CNXH.

Có thể tóm tắt 30 năm xây dựng CNXH theo mô hình Xô viết ở Trung Quốc thành 5 giai đoạn như sau:

- Giai đoạn khôi phục kinh tế và cải cách ruộng đất (1949-1952)

“Trong lĩnh vực kinh tế, Trung Quốc tiến hành khôi phục lại nền kinh tế sau chiến tranh, bao gồm cả công nghiệp và nông nghiệp. Đến cuối năm 1952, giai đoạn khôi phục lại nền kinh tế quốc dân ở Trung Quốc đã kết thúc. Về cơ bản, nhiệm vụ xoá bỏ tàn dư phong kiến đã hoàn thành. So với sản lượng của năm cao nhất trước giải phóng, sản lượng thép của Trung Quốc đã vượt 46,2%, than vượt 7,4%, sản lượng nông nghiệp tăng 48,5%, lương thực tăng 44,8%, dầu ăn tăng 60%, bông tăng 1,93 lần” (1).

- Giai đoạn cải tạo XHCN và thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ I (1953-1957)

Đến năm 1953, Trung Quốc bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ I (1953-1957) đồng thời cả nước bước vào thời kỳ cải tạo XHCN, thiết lập hai hình thức sở hữu toàn dân và tập thể. Về nông nghiệp, Trung Quốc đã xây dựng và phát triển hai loại hình hợp tác xã “hợp tác nông nghiệp sơ cấp” (bán XHCN) và “hợp tác xã nông nghiệp cao cấp” (100% XHCN). Do muốn mau chóng tiến lên sản xuất lớn XHCN, Trung Quốc đã xây dựng hàng loạt các “Hợp tác xã nông nghiệp cao cấp”. Chỉ trong vòng mấy tháng, phong trào “công xã nhân dân hoá” đã được triển khai mạnh mẽ trên địa bàn toàn quốc với tốc độ “đại nhảy vọt”. Trong năm 1958, hơn 740 nghìn “hợp tác xã nông nghiệp sơ cấp” đã sát nhập thành hơn 26 nghìn các “công xã nhân dân” trong toàn quốc. Thể chế “công xã nhân dân” lấy “nhất đại, nhị công” (một là lớn, hai là công hữu) và “chính xã hợp nhất” (chính quyền và công xã hợp làm một) làm đặc điểm cơ bản cho việc xây dựng CNXH.

Ở thành phố, Trung Quốc đã xây dựng hàng loạt các xí nghiệp quốc doanh theo mô

* TS. Viện Nghiên cứu châu Âu.

hình: To (về số lượng), dày (về quy mô), dài (về kế hoạch) với đường lối “dĩ cường vi cường” (lấy công nghiệp nặng - gang thép làm cơ sở). Họ chỉ chấp nhận hai hình thức sở hữu: nhà nước và tập thể, còn tất cả các hình thức sở hữu khác đều bị loại bỏ. Chủ nghĩa chủ quan duy ý chí “tả khuynh” trong tư tưởng và hành động đã phát triển. Hậu quả của nó âm ỉ và dai dẳng tàn phá cơ chế kinh tế xã hội Trung Quốc suốt 30 năm sau. Tuy nhiên, khách quan mà nói, kế hoạch 5 năm lần thứ I đã thu được những thành tựu ban đầu, vượt hơn trước thời kỳ giải phóng. Đến cuối năm 1957, “Trung Quốc đã hoàn thành vượt mức kế hoạch 5 năm lần thứ I, so với năm 1952, giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng 129%, nông nghiệp tăng 25%, tổng thu nhập quốc dân (GDP) tăng 53% mức tiêu phí trung bình của cư dân toàn quốc tăng 23%” (2).

- Giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ II (1958-1961)

Do thu được những kết quả ban đầu trong kế hoạch 5 năm lần thứ I, Trung Quốc đã đưa ra đường lối phát triển kinh tế với sự tăng vọt lên nhiều lần trong kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ II: “Đốc lòng hăng hái, tranh thủ vươn lên hàng đầu, xây dựng CNXH nhanh - nhiều - tốt - rẻ”. Để thực hiện đường lối chung đó, cả nước Trung Quốc đã đẩy lên phong trào “Ba ngọn cờ hồng” (đường lối chung, đại nhảy vọt, công xã nhân dân). Xuất phát từ nhiệt tình cách mạng cuồng nhiệt của hàng trăm triệu nông dân, với hy vọng trong một khoảng thời gian ngắn, Trung Quốc có thể nhảy vọt lên địa vị cường quốc thế giới, như Chủ tịch Mao Trạch Đông đã nói: “Trung Quốc có thể nhảy vọt chứ không đi lên CNXH như trước kia nữa” (3).

Về công nghiệp: Chủ tịch Mao Trạch Đông đề ra: “Chúng ta phải bằng bất cứ giá

nào, trong vòng 3 năm, 5 năm hoặc 7 năm biến Tổ quốc chúng ta thành một cường quốc công nghiệp”. Để thực hiện khẩu hiệu này, Trung Quốc đã đẩy lên phong trào toàn dân làm công nghiệp, toàn dân làm gang thép, hàng triệu lò thủ công, lò rèn gia đình đã mọc lên như nấm để sản xuất gang thép cho đất nước.

Về nông nghiệp: Phong trào xây dựng công xã nhân dân đã phát triển rộng khắp nông thôn. Hầu như toàn Trung Quốc đến cuối năm 1958 đã xây dựng xong mô hình công xã nhân dân với cơ cấu tổ chức như sau: một công xã nhân dân gồm nhiều đại đội sản xuất, một đại đội sản xuất gồm nhiều đội sản xuất, một đội sản xuất gồm nhiều hộ gia đình. Đây là một đơn vị sản xuất khép kín, tự cung, tự cấp, không có mối liên hệ kinh tế chiều ngang, tổ chức lao động cưỡng bức kiểu trại lính, gộp quản lý kinh tế, văn hoá với chính quyền, kinh doanh thống nhất, phân phối cào bằng, bình quân chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế kinh tế tự nhiên, bán tự nhiên.

Xã hội Trung Quốc đã trở nên trì trệ, lạc hậu, kém phát triển, sản xuất nông nghiệp bị giảm sút, sản xuất nói chung đình đốn ngưng trệ, nhân dân trông chờ ỷ lại, nạn đói xảy ra ở khắp nơi. Trung Quốc đang đi đến con đường bế tắc.

Để khắc phục những sai lầm đó, không còn con đường nào khác, Trung Quốc phải tiến hành sửa sai, điều chỉnh đường lối xây dựng kinh tế. Từ năm 1961, đất nước Trung Quốc bước vào giai đoạn mới, giai đoạn điều chỉnh kinh tế.

- Giai đoạn điều chỉnh kinh tế xã hội (1961-1965)

Để khắc phục những hậu quả nghiêm trọng trong xây dựng kinh tế, từ ngày 14 đến 18-1-1961, Đảng Cộng sản Trung Quốc

đã triệu tập Hội nghị Trung ương 9 khoá VII và thông qua "Phương châm 8 chữ: Điều chỉnh, củng cố, bổ sung, nâng cao", coi đó là đường lối mới trong xây dựng CNXH giai đoạn này và quyết định: đưa sản xuất nông nghiệp lên vị trí hàng đầu, sửa đổi, điều chỉnh chính sách công xã nhân dân, dùng các đòn bẩy kinh tế để khuyến khích sản xuất, hạn chế chủ nghĩa bình quân trong sản xuất (4). Trong thời kỳ này, nhà kinh tế học nổi tiếng Tôn Dã Phương đã đưa các quan điểm kinh tế táo bạo, đúng đắn như khoán trong sản xuất nông nghiệp, nới rộng kinh tế gia đình, kinh tế cá thể, phát triển nhiều hình thức kinh doanh, hạn chế chủ nghĩa bình quân trong phân phối, xây dựng mô hình kinh tế: "Nông, Khinh, Trọng" (nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, công nghiệp nặng). Những tư tưởng cải cách này đã được triển khai trong giai đoạn này, và đã trở thành cơ sở để xây dựng lý luận cải cách kinh tế Trung Quốc sau này. Kết quả, năm 1965 qua 5 năm điều chỉnh, khôi phục và phát triển kinh tế, giá trị tổng sản phẩm công - nông nghiệp Trung Quốc tăng 59% so với năm 1957 (năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm lần thứ I). Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, thu chi tài chính quốc gia được cân bằng, vật giá ổn định, bộ mặt kinh tế - xã hội Trung Quốc đã có những thay đổi lớn lao. Nhân dân đã lấy lại được niềm tin vào CNXH.

- Giai đoạn "Đại cách mạng văn hoá" và trước cải cách (1965-1978)

Cuộc "Đại cách mạng văn hoá" đã phá bỏ hoàn toàn những thành tựu thu được trong giai đoạn điều chỉnh 1961-1965. Nền kinh tế Trung Quốc lại được tổ chức theo kiểu mệnh lệnh quân sự nghiêm ngặt, các biện pháp kinh tế được tiến hành trong thời kỳ "Đại nhảy vọt" lại được áp dụng trở

lại một cách cuồng nhiệt hơn, chủ nghĩa bình quân kiểu trại lính được thi hành triệt để hơn. Nền kinh tế Trung Quốc trong thời kỳ này trở nên điêu tàn. Quá trình sản xuất bị gián đoạn, đình trệ, xã hội rối ren, phức tạp. Năm 1976, Chủ tịch Mao Trạch Đông qua đời, cuộc "Đại cách mạng văn hoá" kết thúc. Nhưng hậu quả của nó để lại cho đất nước Trung Quốc thật nặng nề: nền kinh tế bị đẩy lùi hàng chục năm, xã hội rối ren, Trung Quốc tiến tới sát bên bờ miệng của sự sụp đổ (5).

Như vậy sau 3 thập kỷ xây dựng CNXH theo kiểu cũ (mô hình Xô viết), bên cạnh những thành tựu mà Trung Quốc đã thu được như: Xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng những nhà máy xí nghiệp quốc doanh to lớn, tạo dựng nên ngành nông nghiệp hơn hẳn trước giải phóng.. nhưng tư tưởng tả khuynh đã phát triển mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Chủ nghĩa chủ quan, duy ý chí trong việc hoạch định đường lối xây dựng CNXH, quá tập trung quyền lực nhà nước, dùng kế hoạch pháp lệnh để chỉ huy toàn bộ nền kinh tế đất nước, coi biện pháp "đấu tranh giai cấp" là vũ khí thường trực. Điều đó làm cho sản xuất bị đình trệ, đời sống nhân dân ngày càng xuống cấp, tình hình xã hội phức tạp. Đó là nguyên nhân thúc đẩy Trung Quốc phải nhanh chóng tiến hành công cuộc cải cách và mở cửa để đáp ứng với những đòi hỏi trong nước và phù hợp với xu thế phát triển ở khu vực và thế giới (6).

2. Quá trình 26 năm cải cách - mở cửa, xây dựng CNXH đặc sắc Trung Quốc (tháng 12-1978 đến nay)

Năm 1978, sau cuộc thảo luận lớn về tiêu chuẩn chân lý và việc uốn nắn sai lầm trên phương diện lý luận tư tưởng mang tính toàn quốc, Đảng Cộng sản Trung Quốc

tiến hành thắng lợi Hội nghị Trung ương 3 khoá XI, nêu quyết sách chiến lược, chuyển trọng tâm công tác của Đảng sang xây dựng kinh tế và cải cách mở cửa, đánh dấu bước ngoặt mang tính lịch sử vĩ đại. Hội nghị lần này mang ý nghĩa thời đại to lớn và là mốc son mới trong lịch sử của Đảng và đất nước Trung Quốc, mở ra cục diện mới tiến hành cải cách mở cửa và xây dựng hiện đại hoá ở Trung Quốc (7).

Kể từ thời điểm mở đầu cho công cuộc cải cách và mở cửa cho đến nay (9-2004), Trung Quốc đã trải qua hơn 1/4 thế kỷ xây dựng và phát triển, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản, bằng những cố gắng không mệt mỏi của cả dân tộc, công cuộc cải cách mở cửa, xây dựng CNXH đặc sắc Trung Quốc đã thu được những thành tựu vĩ đại khiến cả thế giới phải thán phục. Từ một nước nghèo nàn, lạc hậu, đến nay Trung Quốc đã đứng vào hàng ngũ các cường quốc trên thế giới, tăng trưởng GDP hàng năm đạt khoảng 9,4%, tăng trưởng xuất khẩu duy trì trên 16% đưa Trung Quốc trở thành nước xuất khẩu khẩu lớn thứ 4 trên thế giới (xếp sau các nước Mỹ, EU, Nhật Bản), dự trữ ngoại tệ tính đến tháng 8-2004 vào khoảng 483 tỷ USD (đứng sau Nhật Bản 800 tỷ USD), quy mô nền kinh tế khoảng 1.300 tỷ USD (đứng hàng thứ 6 trên thế giới), trong bảng xếp hạng về cán cân sức mua PPP, nền kinh tế Trung Quốc xếp thứ 2 thế giới (đứng sau Mỹ) (8). Vừa qua Trung Quốc đã trở thành nước đứng thứ 3 trên thế giới (sau Nga và Mỹ) thực hiện thành công việc phóng con tàu có người lái bay vào vũ trụ. Sự nghiệp cải cách và mở cửa đã đem lại cho Trung Quốc những thành tựu huy hoàng. Bởi vì, mục đích của cải cách là nhằm thay đổi căn bản thể chế kinh tế kế hoạch tập trung cao độ, trỗi buộc sự phát triển kinh tế, xây dựng thể chế kinh tế thị trường XHCN, giải

phóng và phát triển sức sản xuất xã hội, tìm tòi con đường xây dựng CNXH đặc sắc Trung Quốc. Quá trình 26 năm cải cách, mở cửa ở Trung Quốc có thể được chia thành 3 giai đoạn phát triển:

- *Giai đoạn thứ nhất (từ tháng 12-1978 đến tháng 9-1984)*. Đây là giai đoạn mở đầu của cải cách. Trọng điểm của cải cách là nông thôn, đồng thời tiến hành mở rộng thí điểm quyền tự chủ kinh doanh của xí nghiệp quốc doanh ở thành phố, xây dựng 4 đặc khu kinh tế, mở cửa 14 thành phố ven biển.

- *Giai đoạn thứ hai (từ tháng 10-1984 đến tháng 12-1991)*. Đây là giai đoạn cải cách toàn diện nền kinh tế mà trọng điểm là cải cách ở thành phố, trong đó cải cách xí nghiệp quốc hữu là trọng tâm, cải cách giá cả là then chốt. Cải cách từ lĩnh vực kinh tế chuyển dần sang lĩnh vực xã hội như khoa học kỹ thuật, giáo dục. Ở nông thôn, Trung Quốc phát triển loại hình xí nghiệp hương trấn. Lĩnh vực kinh tế đối ngoại Trung Quốc mở cửa các thành phố ven sông (1985), các bán đảo (1986), xây dựng “chiến lược kinh tế vùng ven biển”, mở cửa khu mới Phố Đông (1990), xây dựng đặc khu kinh tế thứ 5: Đảo Hải Nam (1986).

- *Giai đoạn thứ ba (từ tháng 1-1992 đến nay)*. Đây là giai đoạn xây dựng nền kinh tế thị trường XHCN, với bộ khung 8 điểm bao gồm: Cải cách các xí nghiệp quốc hữu, xây dựng các xí nghiệp hiện đại; Xây dựng hệ thống thị trường; Cải cách chế độ phân phối và bảo hiểm; Cải cách nền hành chính quốc gia; Ổn định các quan hệ sản xuất cơ bản ở nông thôn; Cải cách hệ thống khoa học, công nghệ, giáo dục; Cải cách hệ thống pháp lý; Cải cách kinh tế đối ngoại, công tác mở cửa tiến hành ở các thành phố ven biên giới, xây dựng các khu khai phát các cấp (9).

II. MỘT SỐ THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA

Nhìn lại chặng đường 55 xây dựng nền kinh tế XHCN ở Trung Quốc, giới nghiên cứu đều có những đánh giá đồng nhất về những thành tựu mà Trung Quốc đã đạt được như sau:

1. *Thể chế kinh tế*: Trong 30 năm đầu (1949-1978) Trung Quốc xây dựng nền kinh tế kế hoạch tập trung cao độ, được sử dụng bằng các biện pháp hành chính. Hai mươi sáu năm sau (1978-2004), Trung Quốc đã tiến hành cải cách, xây dựng nền kinh tế thị trường XHCH. Sự vận hành của nền kinh tế thị trường XHCN đã đem lại hiệu quả kinh tế lớn, đời sống nhân dân được nâng cao rõ rệt.

2. *Cơ cấu kinh tế*: Trước cải cách, cơ cấu kinh tế bất hợp lý. Trên 80% dành cho nông nghiệp còn công nghiệp và dịch vụ chiếm tỉ lệ rất thấp. Sau cải cách cơ cấu kinh tế ở Trung Quốc đã có sự chuyển dịch rất lớn. Hiện nay cơ cấu đó được biểu hiện như sau:

- Khu vực kinh tế thứ nhất (công nghiệp) chiếm khoảng 15%.

- Khu vực kinh tế thứ hai (nông nghiệp) chiếm khoảng 51%.

- Khu vực kinh tế thứ ba (dịch vụ) chiếm khoảng 34% (10).

3. *Quan hệ sở hữu*: Trong 30 năm đầu, Trung Quốc chỉ có 2 hình thức sở hữu là Nhà nước và tập thể thì 26 năm cải cách, họ đã thực hiện bước chuyển đổi cơ bản từ thể chế "nhất đại, nhị công" sang thể chế lấy công hữu làm chủ thể, sở hữu nhiều thành phần cùng phát triển.

4. *Chế độ phân phối*: Trong 55 năm xây dựng nền kinh tế XHCN, Trung Quốc đã có bước chuyển từ chế độ phân phối bình quân

chủ nghĩa (từ 1949-1978) sang chế độ phân phối theo lao động là chính, các hình thức phân phối khác cùng tồn tại, cho phép các yếu tố sản xuất tham gia vào phân phối, kết hợp giữa cống hiến có hiệu quả của người lao động với lợi ích kinh tế, cho phép một bộ phận người và khu vực qua lao động, kinh doanh hợp pháp có thể giàu trước, kiên trì nguyên tắc ưu tiên hiệu quả và công bằng (1978-2004).

5. *Quản lý vĩ mô*: Nhà nước đã thực hiện chuyển đổi cơ bản phương thức điều tiết kinh tế từ trực tiếp sang gián tiếp (kế hoạch, tài chính, ngân hàng...)

6. *Xây dựng khung pháp lý tương ứng với nền kinh tế thị trường XHCN*: Nền kinh tế thị trường XHCN càng phát triển thì việc xây dựng khung pháp lý càng cần được đẩy mạnh, hoàn thiện. Quốc hội Trung Quốc đã thông qua rất nhiều bộ luật, quy định dưới luật nhằm phát huy tác dụng to lớn trong việc quy hoạch các hoạt động kinh tế chủ thể, bảo vệ trật tự thị trường, tăng điều tiết vĩ mô, nâng cao ý thức pháp luật, tăng cường bảo hộ quốc tế và bản quyền.

7. *Nông nghiệp*: Trong 55 năm qua, Trung Quốc đã thực hiện bước chuyển cơ bản từ chế độ công xã nhân dân sang thể chế kinh doanh hai tầng (tập thể, thống nhất và cá thể, phân tán) nghĩa là kết hợp hài hoà giữa hai tầng tập thể với cá thể (thống nhất và phân tán), trong đó lấy khoán kinh doanh đến hộ gia đình là chính.

8. *Công nghiệp*: Các xí nghiệp quốc hữu được chuyển đổi từ thể chế truyền thống sang xây dựng chế độ xí nghiệp hiện đại. Nghĩa là cải cách xí nghiệp quốc hữu đã chuyển từ giai đoạn mở rộng quyền tự chủ kinh doanh, thực hiện chế độ khoán kinh doanh sang cơ chế cổ phần hoá, kinh doanh

xí nghiệp, xây dựng chế độ xí nghiệp hiện đại.

9. Phát triển mạnh mẽ giáo dục và khoa học kỹ thuật: Trung Quốc thực hiện chiến lược khoa học - giáo dục chấn hưng Trung Hoa, nghĩa là đặt khoa học, kỹ thuật, giáo dục lên vị trí chiến lược ưu tiên. Công tác khoa học, kỹ thuật, đã hướng vào chiến trường chính là xây dựng, phát triển kinh tế. Năm 2001, con số tuyển sinh đại học, cao đẳng cả nước chiếm 78,8% tổng số học sinh tốt nghiệp cấp 3 phổ thông. Số sinh viên đại học tăng gấp đôi so với năm 1998. Năm 2002, số sinh viên Trung Quốc chiếm 14% số người cùng độ tuổi (18-22 tuổi). Từ năm 1995, Trung Quốc thực hiện "Chương trình 211" (hướng tới thế kỷ XXI, ra sức xây dựng 100 trường đại học trọng điểm).

Về khoa học kỹ thuật: Từ sau cải cách, Trung Quốc đã tiến hành 5 chương trình khoa học công nghệ chính sau đây:

- Chương trình nghiên cứu và phát triển công nghệ trọng điểm, bắt đầu từ năm 1982 nhằm tăng cường phát triển công nghiệp bằng cách tập trung các nguồn lực vào công nghệ.

- Chương trình "tia lửa" năm 1986 nhằm phát triển kinh tế nông thôn thông qua phát triển khoa học và công nghệ, đưa thành tựu khoa học - kỹ thuật - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.

- Chương trình phát triển nghiên cứu kỹ thuật cao (863) được giới thiệu vào tháng 3-1987. Nhiệm vụ của Chương trình 863 là theo dõi và so sánh trình độ công nghệ tiên tiến của thế giới và đề xuất những kế hoạch nhằm thực hiện phù hợp với tình hình Trung Quốc.

- Chương trình "ngọn đuốc" bắt đầu từ năm 1988 với mục tiêu là phát triển các ngành công nghệ mới ở Trung Quốc.

- Chương trình nghiên cứu cơ bản trọng điểm quốc gia, còn gọi là Chương trình 973. Chương trình nhằm khuyến khích hỗ trợ dự án nghiên cứu đem lại các phát minh sáng chế, hỗ trợ mục tiêu phát triển công nghệ đến năm 2010.

Cả 5 chương trình trên đều đang được triển khai, trong đó có điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tế (trong nước và thế giới). Do sự cố gắng liên tục nhiều năm, Trung Quốc đã có 11% thành quả kỹ thuật cao đạt hoặc giữ được trình độ đi đầu thế giới. Ví dụ như việc nhân bản thành công cừu, bò; đã gây trồng thành công cây bông chống sâu bằng gen chuyển đổi; kỹ thuật quan trọng máy tính với tính năng cao, kỹ thuật mạng viễn thông, kỹ thuật tổng đài điện tử số, kỹ thuật lặn nước sâu không người (Rô bốt dưới nước 6.000m)... Trong vòng 10 năm qua, giá trị sản lượng ngành kỹ thuật cao tăng bình quân mỗi năm trên 20%, tỷ lệ trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân tăng từ 1% lên đến 15%. Năm 2001, kim ngạch xuất khẩu các loại sản phẩm kỹ thuật cao đạt 46,5 tỷ USD, chiếm 17,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Trung Quốc đã xây dựng 53 khu phát triển kỹ thuật cao cấp Nhà nước đạt 144,2 tỷ USD, lợi nhuận thực hiện và nộp thuế trên 15,5 tỷ USD, xuất khẩu và doanh thu ngoại tệ đạt 226,6 tỷ USD (11).

10. Trong 30 năm đầu xây dựng CNXH (1949-1978), Trung Quốc chưa chú trọng đến vấn đề xây dựng các khu vực kinh tế trọng điểm thì trong 26 năm cải cách họ đã chú ý và xây dựng được những khu vực kinh tế đầu tàu có tác dụng lôi kéo sự phát triển các khu vực khác trong cả nước.

Hiện nay, Trung Quốc đã xây dựng được những cơ cấu công nghiệp mới dọc khu vực ven biển làm thay đổi mối quan hệ kinh tế giữa thành thị và nông thôn. Có thể kể ra 3

khu vực đầu tàu kinh tế của Trung Quốc ở vùng ven biển, nơi mà khoa học, kỹ thuật, công nghệ đã đóng góp đặc lực vào sự phát triển kinh tế.

Thứ nhất, khu vực châu thổ sông Trường Giang bao gồm Thượng Hải và 14 thành phố khác ở phía Nam tỉnh Giang Tô và phía Bắc tỉnh Triết Giang có 82 triệu dân chiếm 81% dân số của Thượng Hải, Giang Tô và Triết Giang, với mức thu nhập GDP hàng năm đạt khoảng 205 tỷ USD và xuất khẩu đạt 74 tỷ USD (con số năm 2001).

Thứ hai, khu vực châu thổ sông Châu Giang bao gồm thành phố Quảng Châu, Thâm Quyến, Hồng Kông, Ma Cao và một vài thành phố có liên kết gần tỉnh Quảng Đông. Dân số khu vực này khoảng 48 triệu người, GDP đạt khoảng 267 tỷ USD và xuất khẩu khoảng 195 tỷ USD (con số năm 2001).

Thứ ba, khu vực Vịnh Bột Hải gồm có Bắc Kinh với những khu vực vệ tinh như Thiên Tân, một phần của tỉnh Hà Bắc, Thanh Đảo thuộc tỉnh Sơn Đông... với số dân khoảng 80 triệu người.

Cả ba khu vực đầu tàu kinh tế ven biển Trung Quốc chỉ chiếm 3% diện tích lãnh thổ và 15% dân số cả nước nhưng đã sản xuất ra 45% tổng sản phẩm GDP cả nước, và chiếm trên 70% thương mại và đầu tư quốc tế (12).

11. Xây dựng cơ sở hạ tầng vững vàng, hiện đại

Chỉ sau 55 năm xây dựng CNXH, đất nước Trung Quốc đã đổi thay, đặc biệt là hệ thống cơ sở hạ tầng của đất nước, bao gồm:

a. Đường bộ: Trung Quốc đã xây dựng, nâng cấp tổng chiều dài đường bộ cả nước khoảng 1,7 triệu km, 99,3% xã và thị trấn, 91,8% thôn đã có đường bộ nối liền nhau.

Trong đó, đường cao tốc có 19.000 km, đứng thứ hai trên thế giới.

b. Đường sắt: Trung Quốc xây dựng mới, nâng cấp tổng chiều dài đường sắt của cả nước trên 70.000km, đứng thứ ba trên thế giới. Sau 4 lần tăng tốc độ, hiện nay tốc độ bình quân của tàu tốc hành lên tới 92,76km/giờ.

c. Sân bay: Cả nước đã xây dựng 126 sân bay dân dụng, có 1.143 tuyến bay dân dụng trong nước và quốc tế. Năm 2001, hàng không dân dụng Trung Quốc đã chuyên chở 75,42 triệu hành khách và 14,1 tỷ tấn hàng hoá, xếp thứ 6 trên thế giới.

d. Bến cảng: Trung Quốc đã xây dựng được 5 bến cảng đạt mức bậc dỡ hàng trên 100 triệu tấn.

e. Các công trình trọng điểm: Trung Quốc bắt đầu xây dựng hơn 30 công trình quan trọng, to lớn tại miền Tây, với tổng số vốn đầu tư khoảng 600 tỷ NDT. Trong đó có 3 công trình lớn là dầu khí từ miền Tây sang Đông; tải điện từ Tây sang Đông; xây dựng đường sắt Thanh Hải - Tây Tạng. Công trình dẫn nước từ miền Nam lên Bắc đang thi công. Trạm thủy điện Tam Hiệp Trường Giang lớn nhất thế giới qua 10 năm xây dựng, nay đã ngăn kênh nổi dẫn nước để xây trạm thủy điện (13).

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong 55 năm qua, Trung Quốc vẫn gặp phải nhiều thách thức trên con đường phát triển kinh tế trong tương lai.

Nếu như 30 năm xây dựng kinh tế theo mô hình Xô viết, Trung Quốc đã phát triển một cách trì trệ buộc họ phải tiến hành cải cách nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng và vận hành theo quy luật kinh tế thị trường XHCN, thì trong 26 năm cải cách bên cạnh những thành tựu đã thu

được, theo chuyên gia bình luận Trung Quốc Lý Dục Thành trong quá trình cải cách mở cửa đó, mặc dù GDP tăng ở mức cao (trên 9%/năm), nhưng Trung Quốc vẫn chỉ là nước đang phát triển, pháp chế chưa được kiện toàn, chính phủ thiếu hiệu quả, phúc lợi xã hội thấp, chênh lệch giàu nghèo nghiêm trọng, tỷ lệ thất nghiệp cao. Trong khi đó, Nhật Bản và Hàn Quốc cũng có trên 20 năm với mức tăng trưởng như vậy, nhưng lại sớm được đứng vào hàng ngũ các nước phát triển. Theo ông, có 4 nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên ở Trung Quốc:

Một là, mức tăng trưởng GDP cao nhưng không giúp thu nhập của người dân nâng cao, chênh lệch giàu nghèo trong xã hội ngày càng lớn, tình trạng phân phối bất công rất nghiêm trọng, phần lớn người dân không được hưởng thành quả của phát triển kinh tế.

Hai là, mô thức kinh doanh theo kiểu quảng canh, đầu tư cao, mức độ ô nhiễm cao không hài hoà, khó tuần hoàn và hiệu quả thấp. Tỷ lệ đầu tư và thu nhập ở Trung Quốc ở mức từ 35% - 50%, trong khi ở Mỹ chỉ cần 15%, bình quân của thế giới là 30%. Chính quyền địa phương đã tranh nhau dựa vào chính sách và điều kiện ưu đãi để thu hút đầu tư nước ngoài, hao phí nhiều sức người, sức của, thậm chí còn ra sức vay nợ để xây dựng nhiều "công trình bộ mặt, công trình tượng trưng". Có địa phương đã chi tiêu hết vốn ngân sách và tái tích lũy tài chính của hàng chục năm tới, bán đất quỹ nông nghiệp, tiêu phí nhiều tiền của của nhà nước cũng chỉ vì chỉ tiêu tăng trưởng GDP cao.

Ba là, tình trạng lãng phí tài nguyên đã tạo ra sự phá hoại nghiêm trọng đối với môi trường, làm giảm chất lượng cuộc sống của cả đất nước. Mức độ lợi dụng tổng hợp đối

với tài nguyên của Trung Quốc chỉ vào khoảng 33%, thấp hơn 10% so với các nước phát triển, trong khi mức độ tiêu hao tài nguyên lại cao hơn rất nhiều so với các nước này. Trung Quốc trước kia từng được gọi là quốc gia "rộng lớn nhiều tài nguyên", nhưng nay là quốc gia thiếu hụt tài nguyên nghiêm trọng. Số liệu thống kê cho thấy, tài nguyên nước bình quân đầu người của Trung Quốc chỉ bằng 1/4 so với thế giới, tài nguyên rừng chỉ bằng 1/5; tài nguyên dầu mỏ chỉ bằng 11%; khí đốt tự nhiên là 4,5%; quặng sắt là 18%; quặng nhôm là 7,3%. Trong số 45 loại nguyên liệu quan trọng, tỷ lệ bình quân tính theo đầu người của Trung Quốc hiện nay khoảng bằng 1/2 so với thế giới. Thiếu hụt tài nguyên, nhưng lại không biết lợi dụng và tiết kiệm, chỉ chạy theo chỉ tiêu tăng trưởng GDP, lựa chọn biện pháp phát triển kinh tế "nóng" đã trở thành tình trạng phổ biến ở Trung Quốc trong suốt 26 năm cải cách mở cửa vừa qua.

Bốn là, chính quyền lũng đoạn thị trường và có nhiều đặc quyền đã dẫn đến tình trạng dựa vào quyền lực để mưu lợi, tham nhũng, hủ bại trong quan chức lãnh đạo ngày càng phổ biến. Tình trạng này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường xây dựng xã hội pháp trị và cạnh tranh bình đẳng.

Xã hội bất công bằng, khoảng cách chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn, nhân tố gây ra khủng hoảng xã hội ngày càng nhiều đang là những thách thức to lớn mà thể chế lãnh đạo mới của Trung Quốc phải đối mặt giải quyết (14).

*

55 năm xây dựng nền kinh tế XHCN ở Trung Quốc là chặng đường đầy vất vả, gian nan, nhưng cũng rất vinh quang. Bởi

vì 30 năm xây dựng CNXH kiểu cũ (1949-1978) Trung Quốc đã trải qua biết bao nhiêu khó khăn trong việc thực hiện mô hình kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp và 26 năm (1978-2004) Trung Quốc đã thành công và gặt hái những thành quả của công cuộc cải cách - mở cửa, xây dựng CNXH đặc sắc Trung Quốc. Hiện nay, cả thế giới đều biết đến Trung Quốc như một sự thần kỳ, như Napoléon đã từng nói: Khi con sư tử phương Đông (ý chỉ Trung Quốc-TG) đã bừng tỉnh, thì cả thế giới đều phải

kinh ngạc về sự thần kỳ của nó... Nhìn lại một chặng đường phát triển vừa qua, Trung Quốc đã thu được những thành tựu rực rỡ, song cũng gặp phải không ít những thách thức, trở ngại. Nhưng theo chúng tôi, với một tinh thần vượt non, chuyển núi, với sự lãnh đạo sáng tạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, với sự đoàn kết nhất trí cao của toàn dân, nhất định Trung Quốc sẽ vượt qua những thách thức, rào cản đó và trong tương lai Trung Quốc sẽ là cường quốc hàng đầu về kinh tế trên thế giới.

CHÚ THÍCH

(1), (3), (6). Đinh Công Tuấn. *Quá trình cải cách kinh tế - xã hội của CHND Trung Hoa từ 1978 đến nay*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 15-16, 135, 26.

(2), (4). *Lịch trình nước Trung Quốc mới (từ 1-10-1949 đến 1-10-1989)*. Nxb. Đại học Nhân dân Trung Quốc, Bắc Kinh, 1989, tr. 59, 177.

(5). Nguyễn Đức Sự (Chủ biên). *Trung Quốc trên đường cải cách*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 24.

(7). Lý Thiết Ảnh. *Cải cách và mở cửa ở Trung Quốc*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 9.

(8). Kystyna Palonka. *Trung Quốc trôi dạt - Thách thức mới đối với ASEAN và ASEM*, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 5 (59) 2004, tr. 78-89.

(9). Đinh Công Tuấn. *Những bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện cải cách và mở cửa ở Trung Quốc*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 7-2004, tr. 58-66.

(10), (11). Nguyễn Văn Hồng (Chủ biên). *Trung Quốc cải cách mở cửa - Những bài học kinh nghiệm*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 6, 8.

(12). Kystyna Palonka. *Trung Quốc trôi dạt - Thách thức mới đối với ASEAN và ASEM*. Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 5 (59) 2004, tr. 78-89.

(13). Tề Kiến Quốc. *Về những thành tựu cải cách mở cửa của Trung Quốc*. Trong: "Trung Quốc cải cách mở cửa - Những bài học kinh nghiệm. Sdd, tr. 5-10.

(14). Tin Kinh tế của TTXVN ngày 1-9-2004.

THÀNH LẬP QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM...

(Tiếp theo trang 7)

CHÚ THÍCH

(1). Xem: *Chánh cương vắn tắt của Đảng. Trong Văn kiện Đảng. Toàn tập. Tập 2*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 2.

(2). Xem: *Luận cương Chánh trị của Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong Văn kiện Đảng. Toàn tập. Tập 2*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 95.

(3). *Trung ương Hội nghị lần thứ VIII Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong Văn kiện Đảng. Toàn*

tập. Tập 7. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 130.

(4), (5), (6). *Nghị quyết của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (họp ngày 25 - 28/2/1943)*. Trong *Văn kiện Đảng. Toàn tập. Tập 7*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 298, 299.

(7). Hồ Chí Minh, *Toàn tập. Tập 3*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 507.

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA

NGUYỄN CẢNH HUỆ*

Qua 17 năm (1987-2004) thực hiện Luật đầu tư nước ngoài, nước ta đã thu được thành tựu quan trọng trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, phục vụ công cuộc xây dựng, đổi mới đất nước. Đầu tư nước ngoài đã góp phần xứng đáng vào việc tạo nên những thành tựu to lớn về kinh tế - xã hội của đất nước trong thời gian qua. Mặc dầu vậy, trong lĩnh vực này vẫn còn không ít vấn đề đang đặt ra - những hạn chế, cản trở đang làm kém sự hấp dẫn và hiệu quả đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Bài viết của chúng tôi sau khi điểm qua tình hình đầu tư nước ngoài vào nước ta trong thời gian qua sẽ nêu lên một số nhận thức của mình về những vấn đề đang đặt ra hiện nay.

I. VỀ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Tính đến cuối tháng 10-2004, Chính phủ Việt Nam đã cấp giấy phép cho 5.995 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đăng ký 56,9 tỷ USD, trong đó có 4.965 dự án còn hiệu lực với số vốn đầu tư là 44,76 tỷ USD.

Về nhịp độ đầu tư: Từ 1987-1996, đầu tư nước ngoài vào nước ta liên tục tăng cả về số lượng dự án và vốn đầu tư. Nguyên nhân của tình hình này là sức hấp dẫn

của thị trường mới mở với trên 70 triệu dân, giá nhân công rẻ cùng các yếu tố thuận lợi khác (gia nhập ASEAN, thiết lập quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ, khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế, bắt đầu triển khai tiến trình hội nhập...).

Từ 1997-1999, đầu tư nước ngoài vào nước ta giảm sút, trung bình 24%/năm. Nguyên nhân là cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực và môi trường nước ta còn nhiều hạn chế.

Từ năm 2000 đến nay, đầu tư nước ngoài vào nước ta có dấu hiệu phục hồi, nhất là từ đầu năm 2004 đến nay. Tính chung, tổng vốn đăng ký của dự án cấp mới và dự án tăng vốn trong 10 tháng đầu năm 2004 đạt 3.236,9 triệu USD, tăng 35,9% so với cùng kỳ năm 2003 và bằng 95% kế hoạch năm 2004; Dự kiến năm 2004, Việt Nam sẽ thu hút được khoảng 4 tỷ USD, đứng hàng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á về thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong năm. Nguyên nhân chủ yếu của sự phục hồi của đầu tư nước ngoài trong thời gian gần đây là do môi trường đầu tư của nước ta ngày càng được cải thiện, những nước bị khủng hoảng kinh tế đang dần dần phục hồi.

* TS. Viện Sử học.

Về cơ cấu ngành đầu tư: Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 67% về số dự án và 57,8% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp theo là lĩnh vực dịch vụ, chiếm 19,2% về số dự án và 34,7% số vốn đăng ký; Lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 13,7% về số dự án và 7,5% vốn đăng ký.

Về hình thức đầu tư: Hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm 71,7% về số dự án và 45,7% về tổng vốn đăng ký; Hình thức liên doanh chiếm 24,5% về số dự án và 42,6% tổng vốn đăng ký; Còn lại thuộc lĩnh vực hợp tác kinh doanh và BOT.

Về nước đầu tư: Trong số 66 nước và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, các nước châu Á chiếm trên 76% số dự án và trên 70% vốn đăng ký; Các nước châu Âu chiếm gần 16% số dự án và gần 24% vốn đăng ký; Hoa Kỳ chiếm 4,2% số dự án và 2,8% vốn đăng ký; Còn lại là các nước ở khu vực khác. Năm nước và vùng lãnh thổ đứng đầu về đầu tư ở nước ta là: Singgapo, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc và Hồng Kông đã chiếm 63,4% về số dự án và 62,2% tổng vốn đăng ký.

Về địa bàn đầu tư: Các thành phố lớn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi thuộc các vùng kinh tế trọng điểm vẫn là những nơi dẫn đầu về thu hút đầu tư nước ngoài như: Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng. Riêng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu) chiếm 56,1% tổng vốn đầu tư nước ngoài; Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh) chiếm 25,2% tổng vốn đầu tư nước ngoài của cả nước (1).

2. Như vậy, cho đến nay, đã có gần 6.000 dự án với gần 60 tỷ USD đầu tư nước ngoài

trải rộng trên nhiều tỉnh, thành phố của Việt Nam và bao quát hầu khắp các ngành kinh tế Việt Nam. Đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam trong những năm qua đã góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Đó là: đầu tư nước ngoài đã bổ sung một nguồn vốn đáng kể cho đầu tư phát triển, góp phần khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước; Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và mở rộng thị trường quốc tế, nâng cao năng lực xuất khẩu; Góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hiện đại hoá nền công nghệ, kỹ thuật, rút ngắn khoảng cách về trình độ công nghệ, kỹ thuật giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới; Tạo thêm nhiều việc làm, xoá đói giảm nghèo, tăng thu nhập cho một bộ phận đáng kể người lao động; Góp phần đào tạo nguồn nhân lực - đội ngũ công nhân lành nghề, đội ngũ cán bộ quản lý có kinh nghiệm theo cơ chế mới; Mở rộng quan hệ đối ngoại, tạo điều kiện để Việt Nam chủ động hội nhập sâu hơn nữa vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Đó là những thành tựu và ý nghĩa to lớn của đầu tư nước ngoài vào nước ta trong những năm qua.

Đầu tư nước ngoài vào nước ta đang có nhiều cơ hội thuận lợi để tăng trưởng trong thời gian tới. Những cơ sở đó là: Môi trường đầu tư ngày càng thông thoáng; Việt Nam có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, vị trí quốc tế thuận lợi và nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động nhất thế giới trong mấy thập niên trở lại đây, còn nhiều "khoảng trống" về đầu tư nước ngoài, nguồn lao động dồi dào và rẻ; Những thành tựu và kinh nghiệm mà các nhà đầu tư nước ngoài đã đạt được ở Việt Nam; Hình ảnh nước ta được cải thiện nhiều hơn trong con mắt bạn bè thế giới, đặc biệt chúng ta đã tổ chức thành công

Hội nghị ASEM-V và đang chuẩn bị tích cực cho việc gia nhập WTrO vào năm 2005... cho thấy một triển vọng tốt đẹp hơn từ đầu tư nước ngoài.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA

1. Về phía Việt Nam

Thứ nhất: Môi trường đầu tư của Việt Nam còn nhiều hạn chế. Đó là về các lĩnh vực như: luật pháp, cơ chế chính sách, cơ sở hạ tầng, nạn buôn lậu, hàng giả, hàng nhái, hệ thống công nghiệp hỗ trợ...

Về luật pháp, cơ chế chính sách, mặc dù trong những năm qua, luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam đã được sửa đổi nhiều theo hướng ngày càng thông thoáng, thuận lợi cho đầu tư nước ngoài nhưng không ít nhà đầu tư vẫn còn băn khoăn, than phiền về tình trạng thiếu tính hệ thống, ổn định, minh bạch và khả thi của luật pháp.

Bộ máy hành chính - tổ chức quản lý của ta còn rườm rà, nhiều khi chồng chéo nhau. Trong khi đó, sự hợp tác giữa các bộ, ngành, địa phương còn kém hiệu quả. Thủ tục đầu tư, đặc biệt là thủ tục triển khai dự án vẫn còn phức tạp. Nhiều chuyên gia về đầu tư nước ngoài vẫn chưa hài lòng về môi trường đầu tư nước ngoài của Việt Nam. Theo điều tra của Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản năm 2003 thì 42% doanh nghiệp Nhật Bản được hỏi đều trả lời rằng, khó khăn nhất của họ tại Việt Nam là thủ tục hành chính, trong khi đó con số này ở Thái Lan là 12%, Indônêxia là 22% (2).

Cơ sở hạ tầng (đường sá, cầu cống...) còn yếu kém, ô nhiễm môi trường (do bụi, khói xe, nước thải, rác thải công nghiệp...); Tình trạng tắc đường giao thông; Nhà ở cho công nhân còn thiếu thốn và trở thành vấn đề bức xúc hiện nay, nhất là ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương - những nơi thu hút nhiều dự án đầu tư mà công nhân

phần lớn từ tỉnh ngoài về làm việc, không có nhà ở... đang gây trở ngại trong việc thu hút và triển khai các dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Hệ thống công nghiệp hỗ trợ của ta còn yếu làm cho chi phí kinh doanh cao. Đây là một trong những nguyên nhân làm kém sức hấp dẫn thu hút đầu tư nước ngoài vào nước ta. Bởi vì khi công nghiệp hỗ trợ phát triển thì sẽ giảm được chi phí, hạ giá thành sản phẩm do không phải đi xa để mua thiết bị, phụ tùng; không phải chi phí cho công việc quản lý, kho bãi lưu giữ... Trung Quốc là nước rất chú ý phát triển lĩnh vực này. Ông Trưởng đại diện Mitsui & Co.ltd Tamia Hashimôtô (Nhật Bản) nói: Một trong những nhược điểm chính của Việt Nam là sự kém phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ. Tại Quảng Châu (Trung Quốc), công nghiệp sản xuất các linh kiện phụ tùng để cung cấp cho các nhà sản xuất hàng điện tử phát triển đến mức mà nhà máy lắp ráp có thể mua đến 90% phụ tùng tại chỗ. Trong khi đó, ở Việt Nam thì nhà máy lắp ráp nhập khẩu chiếm hơn 80%. Ông Kôichirô Asada - Tổng giám đốc văn phòng đại diện tập đoàn Sumorômô, Chủ tịch hội doanh nghiệp Nhật Bản tại thành phố Hồ Chí Minh bổ sung: Mức chi phí cơ sở hạ tầng của Việt Nam hiện vẫn quá cao so với Trung Quốc và các nước ASEAN khác, nhất là cước viễn thông. Đối với doanh nghiệp, hạ giá thành sản phẩm là yếu tố sống còn trong cạnh tranh. Chi phí cao như vậy thì không thể hạ được giá thành... (3). Các chuyên gia kinh tế cũng cho rằng, trước đây, các yếu tố như: giá nhân công rẻ, nguồn tài nguyên phong phú... là những yếu tố quan trọng thu hút FDI, thì nay, nếu chỉ dựa những yếu tố trên thì chưa đủ mà phải tạo lập một môi trường pháp lý thuận lợi, đặc biệt cần có chi phí kinh doanh thấp.

Nạn buôn lậu, hàng giả, hàng nhái ở nước ta còn phổ biến trong khi chúng ta chưa có những biện pháp ngăn chặn thật hiệu quả. Hàng lậu, hàng giả, hàng nhái với giá rẻ tràn ngập thị trường không những có hại đến sức khỏe nhân dân, đến tâm lý nhà sản xuất và người tiêu dùng, đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế - xã hội mà còn làm nản lòng các nhà đầu tư nước ngoài khi họ có ý định đầu tư vào sản xuất một sản phẩm gì đó.

Hơn nữa, cho đến nay, Việt Nam chưa tham gia vào WTrO nên không được hưởng những quy chế ưu đãi của Tổ chức này về đầu tư và thương mại sẽ góp phần làm giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam.

Thứ hai: Về nguồn nhân lực.

Có thể nói, hiện nay nước ta đang thiếu một đội ngũ lao động có trình độ đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của đầu tư nước ngoài cũng như để cạnh tranh với các nước trong khu vực. Điều đó đã hạn chế việc tiếp thu kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Nếu tình hình này không sớm được khắc phục, tích cực đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao thì nước ta không những khó thu hút những dự án đầu tư có trình độ công nghệ cao, hiện đại mà còn khó cạnh tranh nổi với Trung Quốc cùng nhiều nước ASEAN trong việc thu hút đầu tư nước ngoài trong những năm tới. Có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, Việt Nam ngày càng mất dần những ưu thế như nguồn nhân lực dồi dào, rẻ, tài nguyên phong phú trước sự cạnh tranh quyết liệt của Trung Quốc và một số nước khác trong ASEAN - những nước có cùng lợi thế với nước ta trong khi họ còn có những ưu thế khác, chẳng hạn họ là thành viên của WTrO. Khi đã mất dần những lợi thế trên thì vấn đề nguồn nhân lực có trình độ cao ngày càng trở nên quan trọng. Đây

là yếu tố bảo đảm sự bền vững lâu dài trong việc thu hút đầu tư nước ngoài nói riêng và sự nghiệp hiện đại hoá, công nghiệp hoá của nước ta nói chung.

Thêm vào đó, trình độ của một bộ phận cán bộ của ta tham gia quản lý các dự án liên doanh còn nhiều yếu kém, chưa có nhiều kinh nghiệm về lĩnh vực này, lại mắc tệ tham ô, hối lộ đã phần nào làm nản lòng các nhà đầu tư cũng như góp phần làm giảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ ba: Thiếu một quy hoạch dài hạn về tiếp nhận đầu tư nước ngoài.

Qua việc tiếp nhận đầu tư nước ngoài trong thời gian qua, chúng tôi cảm nhận rằng nước ta còn thiếu một quy hoạch dài hạn hay là một chiến lược lâu dài về đầu tư nói chung và tiếp nhận đầu tư nước ngoài nói riêng. Thiếu quy hoạch sẽ khó tránh khỏi đầu tư dàn trải, trùng lặp và để lại những hậu quả khó khắc phục về sau. Hiện nay, có thể nói, có một phong trào là các tỉnh, địa phương đang “trả thảm đỏ” kêu gọi đầu tư nước ngoài. Để thu hút đầu tư nước ngoài, một số địa phương đã vượt quá thẩm quyền của mình, ưu đãi quá mức nhà đầu tư làm tổn hại tới quyền lợi của địa phương và đất nước, làm rối môi trường đầu tư chung của cả nước, đưa đến tình trạng chông chéo nhau, dàn trải trong việc tiếp nhận các dự án và các địa phương không bổ sung được cho nhau.

Thứ tư: Cuộc cạnh tranh gay gắt giữa Việt Nam với các nước trong việc thu hút đầu tư nước ngoài.

Hiện nay, nhiều nước, nhất là những nước gần nước ta như: Trung Quốc, các nước thành viên ASEAN khác đang là đối thủ cạnh tranh với Việt Nam trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Trong cuộc

cạnh tranh này, Trung Quốc, nhiều nước thành viên ASEAN một mặt, có những thế mạnh tương tự như nước ta (lao động dồi dào với giá nhân công rẻ, tài nguyên phong phú...); mặt khác, có ưu thế hơn hẳn ta (về cơ sở hạ tầng, công nghiệp hỗ trợ, kinh nghiệm trong việc quảng bá, kêu gọi đầu tư...).

Thứ năm: Tình trạng mất đất nông nghiệp diễn ra nhanh chóng. Tuy chúng tôi chưa có số liệu thống kê về tình trạng mất đất nông nghiệp của nước ta trong thời gian qua nhưng tình hình này đang diễn ra rất nhanh cùng với quá trình đẩy mạnh xây dựng các dự án đầu tư nói chung và đầu tư nước ngoài nói riêng. Để thu hút đầu tư, nhiều vùng đất nông nghiệp trồng lúa, tốt, thuận tiện giao thông được phép san lấp để xây dựng các nhà máy, xí nghiệp. Hậu quả của điều này là đất nông nghiệp bị giảm nghiêm trọng, nhất là những vùng đất màu mỡ, có nguy cơ đe dọa đến an ninh lương thực của đất nước và một bộ phận lớn nông dân bị mất việc làm, phát sinh nhiều hiện tượng tiêu cực của xã hội. Biết rằng quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá là tất yếu và một bộ phận đất bị biến thành nhà máy, xí nghiệp... nhưng tình hình như hiện nay thật làm chúng ta lo lắng. Thiết nghĩ, đây là một vấn đề mà các cấp chính quyền ở trung ương và địa phương cần thiết, có thể điều chỉnh, tránh hậu quả về sau.

Thứ sáu: Việc quảng bá, giới thiệu về môi trường, tiềm năng đầu tư của Việt Nam với nước ngoài. Đây là một công việc rất cần thiết để các doanh nghiệp nước ngoài hiểu về tiềm năng, môi trường đầu tư của nước ta từ đó, có thể thu hút đầu tư từ họ. Nhưng vấn đề này trong thời gian qua chưa được chúng ta chú ý đúng mức làm giảm đi phần nào sức hấp dẫn của Việt

Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Ông Oliver Schnakenberg - Tham tán Đại sứ quán Đức tại Việt Nam nói: Với sự thiếu hụt này, Việt Nam đã đánh mất cơ hội tự giới thiệu mình với các nhà đầu tư (4).

2. Về phía đối tác

Thứ nhất: Hiệu quả của hoạt động đầu tư chưa cao.

Thể hiện trước hết của điều này là, vẫn còn khá phổ biến hiện tượng rút giấy phép, hủy bỏ hợp đồng đầu tư, kinh doanh thua lỗ.

Tình trạng rút giấy phép còn khá phổ biến. Trong ba năm 1988-1990, số dự án FDI bị rút giấy phép bình quân 2 dự án/năm; Giai đoạn 1991-1995, con số này tăng lên bình quân 47 dự án/năm; Giai đoạn 1996-2000 là 80 dự án/năm; Giai đoạn 2001-2002 tăng lên tới 95 dự án/năm. Đi liền với sự tăng lên của số dự án bị rút giấy phép, số vốn đầu tư bị rút xuống cũng tăng lên qua từng giai đoạn. Tổng số vốn bị rút giấy phép trong giai đoạn 1988-2002 là 10 tỷ USD (5). Năm 2003, tại thành phố Hồ Chí Minh, có khoảng 80% số dự án đăng ký bị giải thể hoặc rút giấy phép, con số này ở Hà Nội là khoảng 30% (6). Nguyên nhân chính của tình hình này có thể do môi trường đầu tư của Việt Nam còn những hạn chế như đã nêu ở trên trong khi các nước láng giềng như Trung Quốc, ASEAN đang ra sức thu hút đầu tư nước ngoài.

Về kinh doanh thua lỗ: Từ năm 1988 đến 2003, có 888 dự án bị giải thể trước thời hạn, trong đó, hầu hết là các dự án kinh doanh thua lỗ. Còn nữa, tính đến hết năm 2002, trong số 2.250 dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã kết thúc giai đoạn xây dựng cơ bản đang đi vào sản xuất kinh doanh thì có 536 dự án có lãi (chiếm 29%) với tổng số lãi khoảng 8.500 triệu

USD, còn lại là dự án thua lỗ (1.714 dự án, chiếm 76% số dự án) với tổng số tiền lỗ là 6.426 triệu USD (7). Thiết nghĩ, đây là một câu hỏi đặt ra và phải có câu trả lời cùng biện pháp khắc phục đối với các nhà quản lý, nghiên cứu Việt Nam.

Thứ hai: Vấn đề chuyển giao công nghệ thông qua dự án đầu tư.

Thông qua các dự án đầu tư, chuyển giao công nghệ, nước ta có thể hiện đại hoá nền công nghệ - kỹ thuật nước mình. Tuy nhiên, trong những năm qua, vẫn còn những hiện tượng nhập, chuyển giao vào nước ta những công nghệ đã mất tính cạnh tranh trên thị trường thế giới. Hậu quả của việc nhập hay chuyển giao những công nghệ lạc hậu, mất tính cạnh tranh không những gây ô nhiễm môi trường, nguy cơ biến nước ta thành "bãi rác thải công nghiệp" như nhiều người đã cảnh báo.

Thứ ba: Về vấn đề chuyển mục đích đầu tư, trong thời gian qua, có hiện tượng phía nước ngoài trong công ty liên doanh cố tình hoạt động thua lỗ làm cho phía Việt Nam do đóng góp ít vốn, không theo được và

buộc phải để cho công ty liên doanh biến thành công ty có 100% vốn nước ngoài. Có thể coi đây là một hiện tượng không lành mạnh trong đầu tư nước ngoài vào Việt Nam mà chúng ta phải có những biện pháp để hạn chế tình trạng này nếu không lần lượt sẽ có nhiều công ty liên doanh biến thành công ty có 100% vốn nước ngoài.

Thứ tư: Vẫn thường xảy ra những xung đột giữa chủ và thợ trong một số xí nghiệp, công ty có vốn đầu tư nước ngoài, như công ty của Hàn Quốc, Đài Loan... Nguyên nhân của tình hình này có thể do hai bên chưa hiểu về phong tục, tập quán, ngôn ngữ... của nhau hoặc do một số chủ đầu tư chưa giải quyết tốt chế độ cho người lao động Việt Nam.

Trên đây, chúng tôi trình bày một cách khái quát về tình hình đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam và một số vấn đề đang đặt ra hiện nay. Nếu những vấn đề đó được khắc phục tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thu hút đầu tư nước ngoài vào nước ta, góp phần tích cực và đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước.

CHÚ THÍCH

(1). Xem Thông tin tư liệu - TTXVN ngày 6-8-2003, 2-11-2004.

(2). Xem Báo *Tin tức* số ra từ ngày 22 đến 29-10-2003.

(3). Xem Báo *Đầu tư* số ra ngày 22-4-2003, tr. 8.

(4). Xem Báo *Đầu tư* số ra ngày 24-11-2003.

(5). Xem Phan Thế Vinh. *Rút giấy phép của các dự án FDI- Diễn biến, nguyên nhân và giải pháp*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 5-2003, tr. 9, 10.

(6). Xem TLTKĐB, 10-4-2004, tr. 2.

(7). Xem Nguyễn Thị Thơm. *Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam 16 năm qua*. Tạp chí Lý luận chính trị, số 1-2004, tr. 56.

VỀ TỜ BÁO "TIẾN LÊN" TRONG NHÀ TÙ CÔN ĐẢO TRƯỚC NĂM 1940

TRINH CÔNG LÝ*

Tờ báo cách mạng đầu tiên của nước ta là tờ "*Thanh niên*" của tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội, do đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập và chỉ đạo, có nhiệm vụ tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam và góp phần đào tạo những lớp chiến sĩ cộng sản đầu tiên cho đất nước. Tờ báo *Thanh niên* ra đời đã đặt nền móng cho sự phát triển của nhiều tờ báo cách mạng trong cả nước từ trước khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập. Trong thời kỳ 1930-1945, nhiều tờ báo xuất bản trong nước có phép hoặc không phép của chính quyền thực dân như *Le Travail* (Lao động), *Rassemblement* (Tập hợp), *Tân xã hội*, *En Avant* (Tiến lên), *Notre voix* (Tiếng nói của chúng ta), *Nhàn lúa*, *Sông Hương tục bản*, *L'Avant Garde* (Tiền phong), *Dân chúng* v.v... đã góp phần tích cực trong thực hiện nhiệm vụ giới thiệu đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương, tuyên truyền giáo dục quần chúng tham gia đấu tranh đòi tự do dân chủ, chống lại sự áp bức bóc lột, đàn áp của thực dân Pháp và tay sai.

Nhưng điều kỳ diệu nhất là những tờ báo xuất bản trong các nhà tù. Trong điều

kiện gần như hoàn toàn không có gì, thiếu cả giấy mực, bút, viết và phải hoàn toàn giữ bí mật, từ khâu viết bài, biên tập, nhân bản, phát hành... nhưng những tờ báo vẫn xuất hiện trong nhà tù như một cảm nang hướng dẫn cho người tù tập hợp đấu tranh chống lại chế độ lao tù khắc nghiệt của thực dân Pháp.

Tại nhà tù Côn Đảo, một số tờ báo đã xuất hiện, đầu tiên là "*Ý kiến chung*" và tờ "*Tiến lên*". Năm 1934-1935, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của chi bộ Đảng, tờ "*Ý kiến chung*" ra đời ở khám 3, 4 ban II do đồng chí Phạm Văn Đồng và Bùi Công Trừng phụ trách, sau đó tờ báo chuyển sang khám 9 ban I do đồng chí Tôn Đức Thắng trực tiếp chỉ đạo. Tờ báo được xuất bản mỗi tháng 1 lần, có khổ to bằng một tờ giấy manh gấp 3 theo chiều ngang. Ban biên tập "có 3 đồng chí Trần Văn Giàu, Hà Thế Hạng, Nguyễn Văn Hoan" (1). Hội tù nhân, một tổ chức được thành lập trong nhà tù Côn Đảo từ năm 1930 và đổi tên là Hội Tù nhân thống nhất vào năm 1934, có tờ báo "Người tù đỡ" do đồng chí Nguyễn Văn Cừ và Hà Huy Giáp phụ trách. Tờ báo này xuất bản hàng tuần ở khám 5, khổ 9 x 13cm.

*Th.S. NCS Viện KHXH vùng Nam Bộ.

Có khá nhiều hồi ký của các cựu tù chính trị những năm 30 của thế kỷ XX ở Côn Đảo nhắc đến việc làm báo và hiệu quả của việc phát hành các tờ báo cách mạng trong nhà tù. Đồng chí Trần Văn Giàu bị đày ra Côn Đảo từ giữa năm 1935 có ghi lại: "Trong lúc mở lớp học chủ nghĩa Lê-nin thì bọn tôi cũng xuất bản một tờ báo, nói cho đúng hơn là một tạp chí lấy tên là *Ý kiến chung*. Khi ấy ở Côn Lôn còn có tờ báo *Tiến lên*. *Tiến lên* khổ nhỏ bằng cái bloc lịch, còn ý kiến chung xem như là cơ quan lý luận và một số vấn đề cơ bản cần phải bàn thêm xung quanh và bên trong mỗi bài học chủ nghĩa Lênin... *Ý kiến chung* còn đặt ra những vấn đề thực tiễn của cách mạng Việt Nam... *Ý kiến chung* đăng bài ở khám 8-9 là chính, nhưng cũng có đăng bài ở khám 6-7 và trả lời cho những câu hỏi về lý luận, về kiến thức cách mạng từ các khám gửi về" (2).

Đồng chí Nguyễn Văn Hoan, trong bài viết của mình cho biết là sau cuộc đấu tranh ngày 27-5-1936, "Báo *Tiến lên* lại tiếp tục xuất bản bí mật và tường thuật diễn biến cuộc đấu tranh cùng những thắng lợi đã thu được, tạp chí *Ý kiến chung* đăng những bài học kinh nghiệm mà Đảng bộ đã rút ra từ cuộc đấu tranh bằng phương pháp cách mạng hoàn toàn mới mẻ, mà từ khi có nhà tù Côn Lôn chưa bao giờ xảy ra" (3).

Liên quan đến vấn đề này, trong hồi ký của mình, đồng chí Hà Huy Giáp ghi nhận: "Ở khám 3, 4 ra tạp chí lý luận lấy tên là *Ý kiến chung* do hai anh Phạm Văn Đồng và Bùi Công Trừng phụ trách về bài vở là chính. Các anh ở các ban khác và các nơi cũng thỉnh thoảng gửi bài tới. Bên khám 5 ra tờ báo có tính phổ cập, gọi là "Người tù đỏ" do anh Nguyễn Văn Cừ và tôi phụ trách. Tờ này thường được nhiều

anh em các sở viết bài và cung cấp tin tức, vì nội dung báo về tình hình đảo là chính. Tuyên truyền cũng liên hệ với thực tế. Tháng 11-1936, khi chúng tôi được tha thì không còn khả năng ra tạp chí "*Ý kiến chung*" nữa. Còn báo "Người tù đỏ" thì chuyển sang ban I, tiếp tục ra với cái tên "*Tiến lên*" do anh Nguyễn Duy Trinh phụ trách" (4).

Như vậy, việc xuất bản các tờ báo là một nỗ lực lớn và đây cũng là một trong những hoạt động đấu tranh khăng định vai trò tiên phong của những tù chính trị cộng sản ở Côn Đảo. Tuy nhiên, thời gian chính xác của việc xuất bản và nội dung của từng tờ báo và tạp chí thì không ai nhớ được chi tiết. Sau ngày giải phóng 30-4-1975, đồng chí Trần Văn Giàu có đến Tòa án và Sở lưu trữ để mong xem được các tờ báo *Ý kiến chung* và *Tiến lên*, nhưng không tìm thấy được tờ nào và không biết đến ngày "đi gặp Cụ Hồ, Cụ Tôn, có được trông thấy *Ý kiến chung* của khám 8, 9 Côn Lôn cuối năm 1935 đầu 1936 hay không" (5).

Điều may mắn là trong quá trình tìm tài liệu cho đề tài nghiên cứu, tôi được tiếp cận tài liệu của Pháp nói về tờ báo "*Tiến lên*". Trong một báo cáo của Sở Cảnh sát số 1767 ngày 23-3-1937 do J.R. Debord ký gửi lên Thống đốc Nam Kỳ và một số cơ quan khác có thông báo việc phát hiện được 2 tài liệu mật do tù chính trị Côn Đảo gửi đến Sài Gòn ngày 18-3-1937. Phần đầu của báo cáo như sau: "Xin đính kèm theo đây, thông tin báo đến ngài, bản phân tích sơ lược về hai tài liệu bí mật từ những người tù chính trị ở nhà tù Côn Đảo gửi đến Sài Gòn ngày 18-3-1937 qua trung gian của một nhân viên thường xuyên có quan hệ với tàu G.G. Pasquier. Những tài liệu này gồm có một số báo bí mật "*Tiến lên*" (*En Avant*) biên soạn

ở Côn Đảo bởi một nhóm tù chính trị và một bức thư gửi cho chủ bút tờ báo "La Lutte" (6).

Kèm theo báo cáo trên là một bản tóm lược các nội dung chính trong số báo *Tiến lên*. Bản tóm lược này cho biết số báo *Tiến lên* có 32 trang viết tay, khổ bằng 1/8 của giấy học sinh (7) và có 11 đề mục chính gồm:

1. Lời hiệu triệu những người tù sửa soạn một cuộc đấu tranh hướng đến yêu cầu thay thế cá khô bằng cá tươi.

2. Những tin tức về cuộc đấu tranh này:

Những người phu hồ ở banh III sẽ là những người đầu tiên tham gia, kế đến là số người bị bệnh phong và sau hết là những tù nhân ở banh II.

3. Một bức thư:

(Bức thư của một người tù ở đảo tù Hòn Cau cho biết về tình hình của nhà tù và chế độ ăn uống. Tác giả kết thúc bằng lời kêu gọi sự hiệp lực đấu tranh của những người bạn).

4. Chung quanh vụ đàn áp ngày 3 tháng 3 (1937):

(Kẻ thù của chúng ta, có quyền đàn áp chúng ta, sử dụng những hành động thách đố chúng ta. Một lời khuyên: không phải sợ hãi).

5. Tại sao phải gỡ nón?

Trong việc làm, lao động khổ nhọc, không phải gỡ nón chào khi thấy giám thị trưởng hoặc những người khác.

6. Vài lời khuyên với những người bạn phu hồ:

Tác giả yêu cầu những người phu hồ tham gia vào cuộc đấu tranh tới của những người từ banh I và II.

7. Biên bản về việc tẩy chay heo bệnh:

Tin về cuộc đấu tranh ngày 7-3 chống ông Bouvier về việc phản kháng vấn đề cung cấp thịt heo bệnh làm thực phẩm cho người tù.

8. Hơn một buổi ăn thịt heo cho mỗi tuần:

Được hưởng ân huệ khá hơn bằng cuộc đấu tranh và không có sự tử tế ở những người cai trị.

9. Lời khuyên với những người tù ở hầm xay lúa (Lời hiệu triệu đấu tranh).

10. Sau sự khủng bố ngày 3-3:

Một người tù đã nhận lỗi vì không có tham gia cuộc đấu tranh ngày 3-3 bởi vì anh ta tức giận chống lại với nhiều người bạn của anh ta.

11. Nhiều thông tin khác và những tin cuối giờ.

Như vậy, thông qua bản báo cáo có tính chất tóm lược này giúp cho chúng ta hình dung phần nào sự lãnh đạo phong trào đấu tranh trong nhà tù Côn Đảo của tổ chức Đảng nơi đây từ cuối năm 1936, khi mà số lượng tù chính trị ở nhà tù này giảm gần 600 người do thực dân Pháp buộc phải thực hiện lệnh ân xá (8). Tuy lúc này, số lượng tù chính trị ở nhà tù còn chỉ khoảng 200 người và chưa tới 1/3 trong số đó là đảng viên cộng sản, lại bị bọn coi tù theo dõi nghiêm ngặt, nhưng những người tù chính trị cộng sản vẫn tiếp tục bí mật hoạt động và hướng dẫn những người tù khác cùng tham gia cuộc đấu tranh đòi cải thiện chế độ lao tù, bất chấp sự đe dọa, đàn áp và khủng bố của kẻ thù.

Tuy chưa phát hiện được một nguyên bản nào của tạp chí *Ý kiến chung* hay tờ *Tiến lên*, nhưng tư liệu hiếm hoi trên đây giúp chúng ta hình dung được phần nào công tác tổ chức xuất bản một tờ báo,

cách thể hiện nội dung tin bài tuyên truyền, bố trí đường dây liên lạc chu đáo của chi bộ Đảng trong nhà tù Côn Đảo. Nó vừa chuyển tải một số nội dung chỉ đạo cần thiết đến những người tù, đưa thông tin về đất liền, kết hợp phong trào đấu tranh ở nhà tù với phong trào cách mạng trong nước, qua đó dùng sức mạnh

của báo chí và dư luận quần chúng ở đất liền để cổ vũ cho phong trào đấu tranh của tù chính trị Côn Đảo, gây áp lực với thực dân Pháp.

Báo *Tiến lên* đã góp phần tái hiện phần nào những hoạt động báo chí của tù chính trị cộng sản trong nhà tù Côn Đảo trong những năm 30 của thế kỷ XX.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Văn Hoan. "*Bác Tôn sống ở nhà tù Côn Lôn những năm 1930*", *Một con người bình thường vĩ đại*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Chủ tịch Tôn Đức Thắng nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh 20/8/1888 - 20/8/1988 do Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy An Giang tổ chức, 1988, tr. 93.

(2). Trần Văn Giàu. *Lớp học chủ nghĩa Mác-Lênin và tờ báo Ý kiến chung ở banh I, Côn Lôn (1935-1936)*. Tạp chí Lịch sử Đảng, số 5 (33), năm 1990, tr. 7.

(3). Nguyễn Văn Hoan. "*Bác Tôn sống ở nhà tù Côn Lôn những năm 1930*", *Một con người bình thường vĩ đại*. Sdd, tr. 98.

(4). Hà Huy Giáp. *Hồi ký Côn Đảo 1933-1936*, Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bà Rịa-Vũng Tàu, tr. 11.

(5). Trần Văn Giàu. *Lớp học chủ nghĩa Mác-Lênin và tờ báo Ý kiến chung ở banh I, Côn Lôn (1935-1936)*. Tlđd, tr. 7.

(6). Báo cáo số 1767 ngày 23-3-1937 của Sở Cảnh sát Nam Kỳ, kèm bản tóm tắt về tờ báo *Tiến lên* (nguyên bản chữ Pháp, Sở Mật thám An Nam nhận ngày 26-3-1937). Tài liệu photo, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bà Rịa-Vũng Tàu.

(7). Báo cáo này không nói rõ chữ viết và các dòng chữ trong tờ báo, nhưng trong một báo cáo trước đó, ngày 26-1-1937, về hai tài liệu của tù chính trị Côn Đảo gửi về đất liền cũng do Sở Cảnh sát phát hiện, gồm 21 tờ giấy viết tay hai mặt trước và sau, với chữ viết rất nhỏ, khổ 100 x 80m/m.

(8). Từ tháng 7 đến tháng 11-1936, thực dân Pháp phải giải quyết 4 đợt ân xá cho tù chính trị với tổng cộng 582 người; Trong đó có các đồng chí Phạm Văn Đồng, Nguyễn Kim Cương, Nguyễn Văn Cừ, Hoàng Quốc Việt, Hà Huy Giáp, Lê Đức Thọ, Nguyễn Văn Linh, Lê Thanh Nghị, Lê Duẩn, Nguyễn Văn Hoan. Hơn một nửa trong số tù chính trị Côn Đảo được trả tự do là đảng viên cộng sản. Ban chấp hành Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu. *Nhà tù Côn Đảo 1862-1975*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 174.



Lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng Lao động của Viện Khảo cổ học, Trường Đại học Vinh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Sáng ngày 28-10-2004 tại Cung Văn hoá thể thao Thanh niên Hà Nội, Viện Khảo cổ học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam (Viện KHXHVN) đã tổ chức trọng thể *Lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng Lao động*. Tới dự có GS.TS. Đỗ Hoài Nam - Chủ tịch Viện KHXHVN; PGS.TS. Trần Đức Cường - Phó Chủ tịch Viện KHXHVN; Đại diện các Viện nghiên cứu, các Trung tâm thuộc Viện KHXHVN; Đại diện các cơ quan, các sở văn hoá, các bảo tàng trong toàn quốc và đông đảo các thể hệ cán bộ của Viện Khảo cổ học.

Từ khi thành lập đến nay (1968-2004), Viện Khảo cổ học không ngừng nỗ lực phấn đấu và đạt được nhiều thành tích đáng tự hào, đóng góp tích cực vào việc bảo vệ và phát huy di tích lịch sử, di sản văn hoá dân tộc. Đề tài *Hùng vương dựng nước* do Viện Khảo cổ học khởi xướng và tổ chức thành công. Các nhà Khảo cổ học đã chứng minh Hùng vương là thời kỳ có thật trong lịch sử, đưa thời kỳ Hùng vương từ huyền thoại và dã sử vào chính sử dân tộc. Đề tài *Văn hóa Việt Nam 10 thế kỷ đầu Công nguyên* đã chứng minh văn hoá Việt Nam là sự tiếp nối và nâng cao sức sống Đông Sơn không đứt gãy không hòa tan. Trong thời kỳ Đổi mới cán bộ của Viện Khảo cổ học đã đi điều tra, thám sát, khai quật trên mọi miền đất nước, chú trọng đến vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo phục dựng bức tranh toàn cảnh về quá khứ xa xưa của dân tộc Việt Nam. Tiến hành khai quật, nghiên cứu các khu di tích lịch sử lớn như Cố đô Hoa Lư, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Đền Hùng, Cổ Loa và đặc biệt là khu di tích Hoàng thành Thăng Long, góp phần tích cực vào việc bảo tồn di sản văn hoá dân tộc... Đồng thời, Viện còn tổ chức nhiều Hội thảo trong nước và quốc tế như *Văn hóa Hòa Bình sau 60 năm*, *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam*, đặc biệt hàng năm Viện đã tổ chức đều đặn hội nghị thông báo toàn quốc *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*... Với những thành tích đặc biệt xuất sắc trong thời kỳ Đổi mới Viện Khảo cổ học đã vinh dự được Nhà nước phong tặng *Danh hiệu Anh hùng Lao động*.

P.C.

Sáng ngày 15-11-2004, Trường Đại học Vinh đã long trọng tổ chức *Lễ đón nhận Danh hiệu Anh*

hùng Lao động. Tới dự có đại diện lãnh đạo UBND tỉnh Nghệ An, các cơ quan có liên quan cùng đông đảo các cán bộ giảng dạy và các thể hệ sinh viên của Trường. Trường Đại học Vinh nguyên là Phân hiệu Trường Đại học Sư phạm Vinh được thành lập ngày 16-7-1959. Năm 1962, Phân hiệu được đổi tên thành Trường Đại học Sư phạm Vinh và năm 2001 được đổi tên như hiện nay. Trường Đại học Vinh là một đơn vị xuất sắc trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, đổi mới giáo dục đại học, đa ngành hóa nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Công tác nghiên cứu khoa học của các cán bộ giảng dạy cũng đạt được nhiều thành tựu, xứng đáng là trung tâm văn hóa, khoa học kỹ thuật của vùng Bắc Trung Bộ. Trường đã xây dựng được đội cán bộ có trình độ, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, trong sáng về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. Căn cứ vào thành tích xuất sắc của Trường qua 45 năm xây dựng và trưởng thành, đặc biệt là trong thời kỳ Đổi mới, ngày 11-11-2004, Chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã ký Quyết định số 873/2004/QĐ/CTN phong tặng *Danh hiệu Anh hùng Lao động* cho Trường Đại học Vinh.

Trần Văn Thúc

Ngày 20-11-2004, trong niềm vui chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã tổ chức long trọng *Lễ đón nhận Danh hiệu Anh hùng Lao động*. Tới dự có các đồng chí Nguyễn Khoa Điểm, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương; Phạm Gia Khiêm, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ; Nguyễn Minh Hiễn, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Trần Thị Tâm Đan, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hoá - Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên, Nhi đồng Quốc hội; Đại diện lãnh đạo các trường đại học, cao đẳng, bộ, ban, ngành Trung ương, địa phương, các Sở Giáo dục và Đào tạo, đại diện cựu cán bộ, sinh viên và hơn 10.000 cán bộ, công chức, sinh viên, học sinh.

Trong hơn 50 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã đào tạo cho đất nước hơn 7 vạn Cử nhân, trên 5 nghìn Thạc sĩ, 595 Tiến sĩ và nhiều nhân tài cho đất nước; Biên soạn gần 60 bộ giáo trình mới với 850 đầu sách, hàng trăm công trình khoa học, trong đó có nhiều công trình được nhận Giải thưởng Nhà nước và Giải thưởng Hồ Chí Minh. Do có thành tích đặc biệt xuất sắc trong thời kỳ Đổi

mới, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã vinh dự được Nhà nước phong tặng *Danh hiệu Anh hùng Lao động*.

N.T.B.

Chúc mừng các nhà khoa học thuộc chuyên ngành Lịch sử được phong Giáo sư, Phó Giáo sư

Ngày 13-11-2004, tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội), Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước đã tổ chức Lễ công nhận chức danh cho 37 Giáo sư và 302 Phó Giáo sư. Trong đó thuộc chuyên ngành Lịch sử có 01 Giáo sư và 04 Phó Giáo sư. Danh sách như sau:

Chức danh Giáo sư: Ngô Văn Lệ (Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh).

Chức danh Phó Giáo sư: Ngô Văn Doanh, Phạm Đức Thành (Viện Nghiên cứu Đông Nam Á - Viện Khoa học xã hội Việt Nam); *Phạm Đức Mạnh* (Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh); *Đào Duy Quát* (Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương).

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin gửi tới các Giáo sư và Phó Giáo sư lời chúc mừng nồng nhiệt.

P.V.

Hội nghị Công tác tạp chí của Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Trong hai ngày 16, 17-11-2004, tại Thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức *Hội nghị công tác tạp chí* (2002-2004). Tới dự có đại diện lãnh đạo UBND tỉnh Quảng Trị, Lãnh đạo Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh và đông đảo các cán bộ của 26 tạp chí thuộc Viện KHXH Việt Nam.

Trong thời gian qua, hoạt động của các tạp chí đã đạt được một số thành tích, các tạp chí đã phản ánh kịp thời những kết quả nghiên cứu khoa học của các tác giả thuộc nhiều lĩnh vực khoa học xã hội; Đóng góp không nhỏ vào công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước tới quần chúng nhân dân, nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Tuy nhiên, quá trình hoạt động của các tạp chí còn có những vấn đề cần thảo luận. Các ý kiến đóng góp chủ yếu tập trung vào các vấn đề: Hình thức và phương pháp trình bày của các tạp chí còn chưa thống nhất; Công tác đào tạo nghiệp vụ báo chí cho cán bộ làm tạp chí tuy đã có bước khởi đầu nhưng còn chưa thường xuyên, đa số các cán bộ tạp chí đều từ nghiên cứu chuyển sang; Những biện pháp

để mở rộng phát hành và quảng bá rộng rãi kết quả khoa học trên các tạp chí đến với bạn đọc một cách tốt nhất; Đặc biệt các ý kiến bày tỏ nguyện vọng muốn có một cơ chế tài chính hợp lý cho hoạt động của các tạp chí.

Trong thời gian này *Đại hội Liên chi hội Nhà báo* của Viện KHXH Việt Nam đã được tổ chức. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Liên chi hội mới gồm 7 người do PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ tịch Liên chi hội.

Đỗ Danh Huấn

Lễ Kỷ niệm 5 năm Giải thưởng sử học Phạm Thận Duật và Lễ trao Giải thưởng sử học Phạm Thận Duật lần thứ 5 (năm 2004)

Sáng ngày 29-11-2004 tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, nhân kỷ niệm ngày mất của danh nhân Phạm Thận Duật. Quỹ Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật đã tổ chức *Lễ Kỷ niệm 5 năm giải thưởng sử học Phạm Thận Duật và Lễ trao giải thưởng sử học Phạm Thận Duật lần thứ 5 (năm 2004)*. 5 năm qua Quỹ đã tổ chức xét thưởng cho các luận án tiến sĩ xuất sắc và đã trao:

Năm 2000: 6 giải (3 giải Nhì, 3 giải Ba); Năm 2001: 6 giải (2 giải Nhì, 4 giải Ba); Năm 2002: 8 giải (4 giải Nhì, 4 giải Ba); Năm 2003: 5 giải (2 giải Nhì, 3 giải Ba) và năm 2004: 4 giải (2 giải Nhì, 2 giải Ba). Giải thưởng sử học năm 2004 được trao cho các luận án tiến sĩ sau:

Giải Nhì:

- Tiến sĩ Nguyễn Thị Hoà (Viện Khảo cổ học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam), Luận án: *Các loại hình di tích kiến trúc trong khu phố cổ Hà Nội (Thế kỷ XIX)*.

- Tiến sĩ Phan Văn Hoàng (Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh), Luận án: *Việt Nam trong chính sách của Mỹ từ 1940-1956*.

Giải Ba:

- Tiến sĩ Đặng Xuân Kháng (Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội), Luận án: *Cải cách giáo dục và những tác động chủ yếu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản (Từ Minh Trị Duy tân đến thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai)*.

- Tiến sĩ Onkeo Phommakon (Quốc tịch Lào, Bảo vệ tại Hội đồng Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh), Luận án: *Đảng Nhân dân Cách mạng Lào lãnh đạo quá trình xây dựng bộ máy hành chính nhà nước (1975-1995)*.

P.V.

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 2004

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- ĐỖ HOÀI NAM • Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia - 50 năm xây dựng và phát triển. Số 1 (332), tr. 3-11.
- TRẦN ĐỨC CƯỜNG • 50 năm Viện Sử học. Số 1 (332), tr. 12-20.
- ĐÀO HÙNG • Hoàng thành Thăng Long - Những phát hiện mới của Khảo cổ học. Số 1 (332), tr. 39-44.
- NGUYỄN QUỐC HÙNG • Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh với nước Nhật. Số 2 (333), tr. 3-7.
- PHAN HUY LÊ • Hội An - Di sản văn hoá thế giới. Số 4 (335), tr. 3-19.
- NGUYỄN QUANG NGỌC • Giáo sư Đào Duy Anh và môn Địa lý học lịch sử Việt Nam hiện đại. Số 7 (338), tr. 3-6.
- TẠ NGỌC LIỄN • Học giả Đào Duy Anh với công tác khảo chứng, chú giải tài liệu sử tịch. Số 7 (338), tr. 7-10.
- VÂN TẠO • Nhà yêu nước Nguyễn Thái Học xứng đáng được đứng trong hàng ngũ những anh hùng dân tộc thời Cận đại. Số 7 (338), tr. 34-38.
- LÊ ĐÌNH SỸ • Tổng hành dinh khu A - Những di tích lịch sử thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cần được tôn tạo, bảo vệ. Số 7 (338), tr. 47-50.
- LƯƠNG NINH • Vương quốc Phù Nam - Những hiểu biết mới - nhận thức mới. Số 8 (339), tr. 44-60.
- HUỖNH QUỐC THẮNG • Khánh Hòa - Vùng đất hội lưu văn hoá đặc trưng của phương Nam. Số 10 (341), tr. 32-37.
- PHÙNG PHU • Khảo cổ học tại di tích Cổ đô Huế. Số 11 (342), tr. 3-9.
- TRẦN ĐỨC CƯỜNG • Thành lập quân đội nhân dân Việt Nam - Một yêu cầu tất yếu trong cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta. Số 12 (343), tr. 3-6.
- LÝ TOÀN THẮNG • Đất Quảng trong tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ. Số 12 (343), tr. 7-17.

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI

- TRẦN THỊ VINH • Thể chế chính quyền Nhà nước Lê - Trịnh: Sản phẩm đặc biệt của lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII. Số 1 (332), tr. 21-30.
- PHAN PHƯƠNG THẢO • Từ chủ trương đến giải pháp quân điền năm 1839 ở Bình Định. Số 1 & 2 ((332 & 333), tr. 1-38 & 26-32.
- TRẦN THỊ THANH THANH • Về nền hành chính triều Nguyễn thời kỳ 1802-1883. Số 2 (333), tr. 17-25.
- VŨ THỊ PHỤNG • Sự khẳng định chủ quyền quốc gia của các Nhà nước quân chủ Việt Nam. Số 2 (333), tr. 17-25.
- TRẦN ĐỨC CƯỜNG • Phát hiện mới sẽ được công bố: Phần tiếp theo trọn bộ của *Đại Nam thực lục Chính biên*. Số 3 (334), tr. 38-41.
- LÊ DUY SƠN • Về những phủ đệ ở Huế thời các vua Nguyễn. Số 4 & 5 (335 & 336), tr. 20-30 & 28-38.
- NGÔ VĂN DOANH • Thành Lôi ở Huế. Số 4 (335), tr. 31-35.
- NGUYỄN VĂN ĐĂNG • Ngành đóng thuyền ở Huế thời Nguyễn (1802-1884). Số 6 (337), tr. 22-35.
- NGUYỄN QUANG HÀ • Cư dân Trà Lũ trong các thế kỷ XV-XIX (Qua tư liệu địa phương). Số 6 (337), tr. 36-46.
- NGUYỄN QUANG HỒNG • Hệ thống chợ ở Nghệ An thế kỷ XIX. Số 6 (337), tr. 47-52.
- NGUYỄN DANH PHIẾT • Việt Nam thời Mạc - Cuộc chiến không khoan nhượng giữa hai tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh và Mạc. Số 9 (340), tr. 3-13.

- NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI . Vài nét về thái ấp Văn Trinh của Trần Nhật Duật. Số 9 (340), tr. 14-20.
- PHAN THANH HẢI . Tìm hiểu hệ thống thủ phủ thời các chúa Nguyễn. Số 9 & 10 (340 & 341), tr. 21-37 & 14-20.
- BÙI THỊ TÂN . Vài nét về sự hình thành và phát triển của làng xã Bình Định dưới thời phong kiến. Số 9 (340), tr. 38-44.
- TRẦN THỊ VINH . Thể chế chính quyền ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn (Thế kỷ XVI-XVIII). Số 10 (341), tr. 3-13.
- SONG JEONG NAM . Bàn về ý nghĩa thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mông Cổ của Việt Nam. Số 10 (341), tr. 22-31.
- NGUYỄN ĐỨC NHUỆ . Một vài nét về tên gọi - duyên cách hành chính Tuyên Quang trong lịch sử. Số 10 (341), tr. 38-44.
- PHAN TIẾN DŨNG . Một số quy chế về xây dựng dưới thời Nguyễn. Số 11 (342), tr. 10-18.
- PHAN THANH HẢI . Hệ thống giếng cổ ở Cổ đô Huế - Loại hình và đặc điểm phân bố. Số 11 (342), tr. 19-26.
- PHẠM ĐỨC THÀNH DŨNG . Thử ghép những ô thơ chữ Hán trên đình Hương Nguyễn - chùa Linh Mục. Số 11 (342), tr. 27-36.
- LƯU TRANG . Hệ thống phòng thủ Đà Nẵng dưới triều Nguyễn. Số 11 (342), tr. 37-45.

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI

- PHẠM HỒNG TUNG . Về mối quan hệ cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp ở Việt Nam trong Thế chiến II và nguyên nhân của cuộc đảo chính ngày 9-3-1945. Số 2 & 3 (333 & 334), tr. 8-16 & 42-49.
- NGUYỄN NGỌC CƠ
HÀ THỊ THU THỦY . Hoạt động khai thác các mỏ than ở Thái Nguyên của thực dân Pháp (1906-1945). Số 4 (335), tr. 36-44.
- ĐẠI TƯỚNG
VÕ NGUYÊN GIÁP . Chiến thắng Điện Biên Phủ - Chiến thắng của truyền thống văn hóa Việt Nam. Số 5 (336), tr. 3-4.
- TRƯƠNG THỊ TIẾN . Đổi mới chính sách ruộng đất ở Việt Nam và vấn đề ruộng đất của kinh tế hộ nông dân. Số 5 (336), tr. 5-18.
- NGUYỄN THỊ LỆ HÀ . Nguyễn Văn Vĩnh với việc cổ vũ và truyền bá chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XX. Số 5 (336), tr. 19-27.
- VICTOR GOLOUBEV . Những khối đá chạm khắc ở vùng Sa Pa (Bắc Kỳ). Số 5 (336), tr. 39-47.
- NGUYỄN VĂN KHÁNH . Hai mươi năm đổi mới quan hệ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp Việt Nam - Thành tựu và vấn đề. Số 6 (337), tr. 3-12.
- NGUYỄN ĐÌNH TƯ . Nghiên cứu lịch sử các địa danh hành chính Nam Bộ. Số 6 (337), tr. 13-21.
- VŨ DƯƠNG NINH . Hiệp định Giơnevơ 1954 - Một nấc thang trên tiến trình giải phóng dân tộc. Số 7 (338), tr. 11-16.
- HỒ KHANG . Chính sách đối xử với tù, hàng binh của Việt Nam trong 30 năm chiến tranh (1954-1975). Số 7 (338), tr. 17-27.
- HỒ SƠN ĐÀI . Vấn đề đấu tranh quân sự ở Nam Bộ sau Hiệp định Paris. Số 7 (338), tr. 28-33.
- NGUYỄN THỊ CHINH . Sách báo cách mạng và tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống những khuynh hướng chính trị sai lầm, phản động thời kỳ Mặt trận Dân chủ (1936-1939). Số 7 (338), tr. 39-46.
- LƯƠNG VIẾT SANG . Cục diện vừa đánh vừa đàm lần thứ hai trong kháng chiến chống Pháp. Số 9 (340), tr. 45-52.
- NGUYỄN VĂN THƯỜNG . Góp phần tìm hiểu cuộc khởi nghĩa Võ Trứ, Trần Cao Vân ở Phú Yên năm 1898. Số 10 (341), tr. 45-50.
- ĐOÀN MINH HUẤN . Góp phần tìm hiểu đội ngũ công nhân Vinh - Bến Thủy trong 30 năm đầu thế kỷ XX. Số 12 (343), tr. 18-27.

- VŨ THỊ MINH HƯƠNG • Hội chợ ở các tỉnh Bắc Kỳ trước năm 1945. Số 12 (343), tr. 28-39.

KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

- ĐẠI TƯỚNG
VÕ NGUYỄN GIÁP • Tinh thần Điện Biên Phủ sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta. Số 3 (334), tr. 3-11.
- TRẦN VĂN GIÀU • Tầm vóc của chiến thắng Điện Biên Phủ. Số 3 (334), tr. 12-14.
- CAO VĂN LƯỢNG • Chiến thắng Điện Biên Phủ - Thành quả của ý chí và quyết tâm chiến đấu của nhân dân Việt Nam vì độc lập, tự do và hòa bình. Số 3 (334), tr. 15-21.
- VŨ DƯƠNG NINH • Chiến cuộc Điện Biên Phủ trong bối cảnh quốc tế những năm 50. Số 3 (334), tr. 22-30.
- PHẠM XANH • Lưu giữ kỷ ức Điện Biên Phủ ở Việt Nam. Số 3 (334), tr. 31-37.

NHÂN DỊP 45 NĂM KHỞI NGHĨA TRÀ BỎNG VÀ MIỀN TÂY QUẢNG NGÃI (1959-2004)

- CAO VĂN LƯỢNG • Tinh chủ động, sáng tạo của Tỉnh ủy Quảng Ngãi trong quá trình lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi. Số 8 (339), tr. 3-11.
- PHẠM THANH BIẾN • Về cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi (28-8-1959). Số 8 (339), tr. 12-19.
- NGUYỄN VĂN NHẬT • Tinh sáng tạo và tinh thần quật khởi của nhân dân Quảng Ngãi - Từ khởi nghĩa Trà Bồng và các huyện miền Tây đến cuộc Tổng tấn công và nổi dậy giải phóng Quảng Ngãi tháng 3-1975. Số 8 (339), tr. 20-27.
- NGUYỄN VĂN MINH • Tầm vóc cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và tác động của nó trong cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam. Số 8 (339), tr. 28-31.
- PHAN NGỌC LIÊN • Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng trong truyền thống yêu nước, cách mạng của nhân dân Quảng Ngãi. Số 8 (339), tr. 32-35.
- ĐINH QUANG HẢI • Khởi nghĩa Trà Bồng - Mốc mở đầu trang sử đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang của nhân dân Quảng Ngãi. Số 8 (339), tr. 36-43.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- ĐÀO TUẤN THÀNH • Chế độ Quân chủ Lập hiến của Rumania (Giai đoạn 1866-1947). Số 2 (333), tr. 40-50.
- NGUYỄN CẢNH HUỆ • Vài nét về quan hệ Việt Nam - Ấn Độ. Số 3 (334), tr. 50-58.
- TRỊNH THỊ ĐỊNH • Thái độ của Australia trước tình hình chính trị Đông Dương năm 1954. Số 4 (335), tr. 45-52.
- NGUYỄN TIẾN LỰC • Phong trào lưu học của thanh niên Nhật Bản vào thời Meiji. Số 4 (335), tr. 53-60.
- NGUYỄN VĂN KIM • Nhật Bản: Ba lần mở cửa - Ba sự lựa chọn. Số 5 (336), tr. 48-60.
- NGUYỄN MẠNH DŨNG • Quan hệ Nhật Bản - Triều Tiên dưới tác động của cuộc xâm lược Triều Tiên năm 1627 và 1636 của Mãn Châu. Số 6 (337), tr. 53-61.
- NGUYỄN HẢO HÙNG • Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào trong bối cảnh quốc tế mới (Dưới góc độ an ninh - chính trị). Số 7 (338), tr. 51-57.
- ĐINH CÔNG TUẤN • Những bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện cải cách và mở cửa ở Trung Quốc. Số 7 (338), tr. 58-66.
- NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG • Người Mỹ gốc Phi trong xã hội Mỹ thời đầu lập nước. Số 8 (339), tr. 61-68.

- TRẦN HIỆP . Vấn đề quần đảo Curin trong quan hệ Nga - Nhật ở thế kỷ XX. Số 9 (340), tr. 53-58.
- NGUYỄN TIẾN LỤC . Vai trò của sứ đoàn Iwakura đối với sự nghiệp Cận đại hoá Nhật Bản. Số 10 (341), tr. 51-61.
- HOÀNG CHẤN NAM . Nhìn lại tình hình nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp trong 100 năm qua. Số 11 & 12 (342 & 343), tr. 46-58 & 40-52.
- ĐINH CÔNG TUẤN . Vài nét về quá trình xây dựng nền kinh tế XHCN ở Trung Quốc. Số 12 (343), tr. 53-61.
- NGUYỄN CẢNH HUỆ . Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam - Một số vấn đề đang đặt ra. Số 12 (343), tr. 62-67.

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

- TRẦN THỊ VINH . Hội nhập khu vực về nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Đông Nam Á: Vấn đề đặt ra cho các trường đại học Việt Nam. Số 1 (332), tr. 45-55.
- ĐẶNG THANH TOÀN . Một số vấn đề về nghiên cứu và giảng dạy lịch sử chủ nghĩa xã hội hiện nay. Số 2 (333), tr. 51-55.
- NGUYỄN PHAN QUANG . Cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên của Đại Việt trong sách giáo khoa các trường trung học Nhật Bản. Số 3 (334), tr. 59-61.
- NGUYỄN PHAN QUANG . Tìm hiểu thêm thực dân Pháp đánh chiếm tỉnh thành Biên Hoà (16-12-1861). Số 4 (335), tr. 61-67.
- PHAN NGỌC LIÊN . Sự kiện "Điện Biên Phủ" trong sách giáo khoa lịch sử ở một số nước phương Tây. Số 5 (336), tr. 61-66.
- TRỊNH ĐÌNH TÙNG
- VÕ XUÂN ĐÀN . Những vấn đề kinh tế - văn hóa trong sách giáo khoa lịch sử ở trường phổ thông. Số 6 (337), tr. 70-72.
- HÀ MINH HỒNG . Tình hình giảng dạy lịch sử, văn hóa truyền thống ở bậc đại học trong bối cảnh kinh tế thị trường. Số 7 (338), tr. 67-71.
- NGUYỄN THỊ BẢY . Vài nét về ngành văn hoá học ẩm thực Việt Nam. Số 8 (339), tr. 69-71.
- TRẦN KHÁNH . Đông Phương học ở Liên bang Nga và Cộng hòa Pháp: Mô hình tổ chức và đào tạo đại học, sau đại học. Số 9 (340), tr. 59-62.
- NGUYỄN VĂN ĐĂNG . Về việc dạy học lịch sử địa phương trong các trường phổ thông ở Hà Nội. Số 10 (341), tr. 62-66.
- PHẠM VĂN HÀ
- TRẦN THỊ VINH . Điện Biên Phủ trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở một số trường đại học khu vực Đông Nam Á. Số 11 (342), tr. 59-66.

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

- NGUYỄN QUANG HỒNG . Thêm một số ý kiến về Lục Niên Thành. Số 1 (332), tr. 56-59.
- VŨ QUÝ THU . Một số căn cứ địa quan trọng trong phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX ở Thanh Hóa. Số 1 (332), tr. 60-66.
- NGUYỄN PHAN QUANG . Lần đầu tiên Báo Cờ đỏ của Đảng Cộng sản Bĩ đăng một bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Số 2 (333), tr. 56-58.
- NGUYỄN VĂN KHÁNH . Hệ thống ngạch bậc công chức của Chính quyền thuộc địa ở Bắc và Trung Kỳ (Qua Nghị định năm 1936). Số 2 (333), tr. 59-72.
- THỦY TRƯỜNG . Một số tư liệu về cuộc chiến tranh Pháp-Việt (1946-1954) qua cuốn sách "Cuộc chiến tranh Pháp Đông Dương" của Alan Rútxiô. Số 3 (334), tr. 62-67.

- NHUẬN CHI . Tác giả "Quốc sử đính ngoa" là ai?. Số 3 (334), tr. 68.
- NGUYỄN MINH TƯỜNG . Nội dung tấm bia "Quang Vinh phúc thần sự lục bị ký" dựng tại đình xã Quang Vinh, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên thờ Dương Tự Minh làm Thành hoàng. Số 5 (336), tr. 67-73.
- HOÀI NGUYỄN . Cuộc vượt ngục của Hoàng thân Suphanuvông và các lãnh tụ Pathet Lào. Số 6 (337), tr. 62-66.
- TRẦN NGỌC ANH . Danh tướng Tây Sơn Phan Văn Lân. Số 6 (337), tr. 67-69.
- NGUYỄN PHAN QUANG
- TRẦN PHƯỚC THUẬN . Tìm hiểu họ tên thật của một số nhân vật trong cuộc nổi dậy của nông dân Ninh Thạnh Lợi chống thực dân Pháp - 1927. Số 9 (340), tr. 63-70.
- NGÔ XUÂN TRƯỜNG . Đà Lạt - Tuyên Đức trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1968. Số 10 (341), tr. 67-70.
- NGUYỄN PHÚC NGHIỆP . Tư liệu về sở hữu ruộng đất từ một tờ tương phân gia tài ở Tiền Giang. Số 11 (342), tr. 67-69.
- TRỊNH CÔNG LÝ . Về tờ báo "Tiến lên" trong nhà tù Côn Đảo trước năm 1940. Số 12 (343), tr. 68-71.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

- NGÔ VĂN MINH . Về vị trí lý sở Dinh Quảng Nam năm 1602. Số 1 (332), tr. 67-72.
- NGUYỄN VĂN TRƯỜNG . Vọng cung (hành cung) trong thành Sơn Tây có nên gọi là điện Kính Thiên?. Số 7 (338), tr. 72-73.
- NGUYỄN VĂN CHIẾN . Vấn đề lịch sử Văn miếu Hưng Yên. Số 8 (339), tr. 72-73.
- ĐẶNG ĐỨC KIẾN . Vài đính chính về mối quan hệ giữa Đặng Trần Thường và Ngô Thị Nhậm. Số 9 (340), tr. 71-73.
- NGUYỄN ĐÌNH THỐNG . Di tích lịch sử Côn Đảo cần có một giải pháp tổ chức, quản lý thích hợp. Số 10 (341), tr. 71-73.
- HUỖNH THỊ ANH VÂN . Về bài khảo cứu: "Giáp Ngọ niên binh Nam đồ" của David Bulbeck và Li Tana. Số 11 (342), tr. 70-76.

ĐỌC SÁCH

- BÙI THỊ THU HÀ . Tìm hiểu một số công trình nghiên cứu "Cuộc chiến tranh Việt Nam" ở Mỹ trong những năm cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI. Số 3 (334), tr. 69-73.
- ĐINH XUÂN LÂM . "Hồ Chí Minh - Từ nhà cách mạng đến thần tượng". Số 4 (335), tr. 68-72.

THÔNG TIN

- P.V . Kỷ niệm 50 năm thành lập Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia (1953-2003). Số 1 (332).
- P.V . Kỷ niệm 50 năm thành lập Viện Sử học. Số 1 (332).
- KHÁNH TRI . Hội thảo khoa học: "1954-2004: Trận Điện Biên Phủ - Giữa lịch sử và kí ức". Số 1 (332).
- THU HẰNG . Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật. Số 1 (332).
- PHƯƠNG CHI . Hội nghị cộng tác viên các tỉnh phía Nam. Số 1 (332).
- P.C . Hội thảo khoa học: "Dương Tự Minh - Danh nhân lịch sử dân tộc". Số 1 (332).
- M. DŨNG . Lễ Tưởng niệm GS. Thượng tướng Vũ Lăng. Số 1 (332).
- P.V . Hội thảo khoa học: "Thần thế và sự nghiệp của Trần Nhân Tông (1258-1308)". Số 2 (333).

- KIM DUNG . Phát hiện tấm biển "Đài kỷ" bằng đá trong thành cổ Sơn Tây (Hà Tây). Số 2 (333).
- P.C . Tọa đàm khoa học: "Hợp tác Việt Nam - ASEM: Thực trạng và những vấn đề đặt ra". Số 2 (333).
- THU HẰNG . Hội thảo khoa học: "Liệt sĩ Nguyễn Thái Học - Chủ tịch Việt Nam Quốc dân đảng năm 1931". Số 2 (333).
- MẠNH DŨNG . Tọa đàm: "Những người châu Âu tham gia hàng ngũ kháng chiến Việt Nam". Số 2 (333).
- P.V . Điểm sách. Số 2 (333).
- TẠP CHÍ NCLS . Lễ mừng thọ GS. Đinh Xuân Lâm, PGS. Bùi Đình Thanh 80 tuổi; GS. Phan Huy Lê 70 tuổi. Số 3 (334).
- PHƯƠNG CHI . Hội thảo khoa học Quốc gia: "Kỷ niệm 50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và công cuộc đổi mới, phát triển đất nước (1954-2004)". Số 3 (334).
- LINH NAM . Lễ Kỷ niệm 10 năm Tạp chí Xưa và Nay. Số 3 (334).
- P.C . Hội thảo khoa học Kỷ niệm 100 năm ngày sinh GS. Đào Duy Anh. Số 3 (334).
- ĐỖ HUẤN . Trưng bày cổ vật Hoàng thành Thăng Long tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số 3 (334).
- N.V.K . Hội thảo khoa học: "Điện Biên Phủ - 50 năm nhìn lại". Số 4 (335).
- N.V.A . Hội thảo khoa học: "Đồng chí Trần Phú với cách mạng Việt Nam và quê hương Hà Tĩnh". Số 4 (335).
- V.K.C . Hội thảo khoa học: "Quan hệ hợp tác Việt Nam - Lào: Thực trạng và triển vọng". Số 4 (335).
- K.C . Hội thảo khoa học: "Thời điểm hình thành đô thị Vũng Tàu". Số 4 (335).
- P.V . Bảo tồn làng cổ Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Tây). Số 4 (335).
- P.V . Trưng bày bốn mẫu tượng đài Thánh Gióng lấy ý kiến công chúng. Số 4 (335).
- N.P.C . Hội thảo khoa học Quốc tế: "50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ". Số 5 (336).
- P.C . Hội thảo khoa học: "Chiến thắng Điện Biên Phủ trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử". Số 5 (336).
- P.X.H . Hội thảo khoa học: "Trận Điện Biên Phủ và Hội nghị Genève". Số 5 (336).
- N.P.C . Hội thảo khoa học: "Vị trí, quy mô Hoàng thành Thăng Long qua hệ thống bản đồ và tư liệu khảo cổ học". Số 6 (337).
- ĐÌNH QUANG HẢI . Hội thảo khoa học: "Buôn Ma Thuột - Lịch sử hình thành và phát triển". Số 6 (337).
- N. MẠNH . TS. Anatoni Sokolov trao đổi khoa học với các nhà nghiên cứu của Viện Sử học. Số 6 (337).
- LÊ HẰNG . Đại hội Hội Sử học Hà Nội nhiệm kỳ III (2004-2008). Số 6 (337).
- L.T.H . Lễ tưởng niệm 1130 năm ngày sinh Anh hùng dân tộc Dương Đình Nghệ (874-2004). Số 6 (337).
- N.V.A . Hội nghị Báo cáo kết quả thực hiện đề tài: "Nghiên cứu điều tra khảo sát sưu tầm và xây dựng hệ thống tư liệu lịch sử và văn hoá dân gian khu vực Cổ Loa". Số 6 (337).
- DANH HUẤN . Lễ bàn giao Thành cổ Hà Nội. Số 6 (337).
- N.P.C . Lễ công bố quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển. Số 7 (338).

- VÕ KIM CƯƠNG . Hội thảo khoa học về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Xuphanuvông. Số 7 (338).
- PHƯƠNG CHI . Hội thảo khoa học: "Kết quả nghiên cứu bước đầu về một số loại hình di vật tiêu biểu ở Hoàng thành Thăng Long". Số 7 (338).
- P.V . Triển lãm cổ vật bang giao thời Nguyễn tại Huế. Số 7 (338).
- NGUYỄN VĂN KIM . Hội thảo khoa học Quốc tế về Việt Nam học lần thứ II: "Việt Nam trên con đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại". Số 8 (339).
- ĐỖ DANH HUẤN . Điểm sách. Số 8 (339).
- TẠP CHÍ NCLS . Kinh báo. Số 8 (339).
- P.V . Khởi công xây dựng tượng đài Lý Thái Tổ. Số 9 (340).
- PHƯƠNG CHI . Hội thảo khoa học: "Về cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi". Số 9 (340).
- P.V . Hội nghị kỷ niệm 5 năm Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo (26/8/1999 - 26/8/2004). Số 9 (340).
- N.P.C . Hội thảo khoa học: "Cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân văn hoá Mạc Đĩnh Chi". Số 9 (340).
- N.V.A . Lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà trí thức cách mạng Lê Văn Hiến. Số 9 (340).
- LINH NAM . Điểm sách. Số 9 (340).
- TẠP CHÍ NCLS . Vinh biệt PGS. Nhà giáo Nguyễn Văn Kiệm. Số 10 (341).
- PHẠM HỒNG TUNG . Hội thảo Euroseas 4 tại Paris. Số 10 (341).
- PHƯƠNG CHI . Lễ Kỷ niệm 1060 năm ngày mất của Anh hùng dân tộc Ngô Quyền (944-2004). Số 10 (341).
- P.V . Hội thảo khoa học: "Hà Nội 50 năm - Thành tựu và những thách thức trên đường phát triển". Số 10 (341).
- ĐỖ DANH HUẤN . Hội nghị thông báo Những phát hiện mới về Khảo cổ học lần thứ 39. Số 10 (341).
- P.V . Giới thiệu sách. Số 10 (341).
- P.V . Hội thảo khoa học: "Khảo cổ học tại di tích Cố đô Huế với vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị di tích". Số 11 (342).
- P.V . Điểm sách. Số 11 (342).
- P.V . Chúc mừng các nhà khoa học thuộc chuyên ngành Lịch sử được phong Giáo sư, Phó Giáo sư. Số 12 (343).
- P.C . Lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng lao động của Viện Khảo cổ học. Số 12 (343).
- TRẦN VĂN THỨC . Lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng lao động của Trường Đại học Vinh. Số 12 (343).
- N.T.B . Lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng lao động của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Số 12 (343).
- ĐỖ DANH HUẤN . Hội nghị Công tác tạp chí của Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Số 12 (343).
- P.V . Lễ Kỷ niệm 5 năm giải thưởng sử học Phạm Thận Duật và Lễ trao giải thưởng sử học Phạm Thận Duật lần thứ 5 (năm 2004). Số 12 (343).
- P.V . Mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 2004

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1944

1/9c

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief

VO KIM CUONG

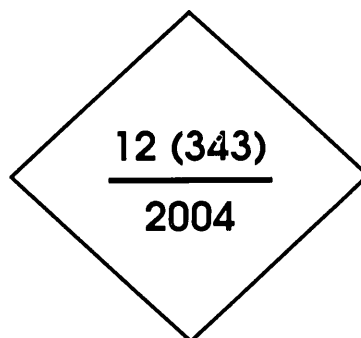
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

TRAN DUC CUONG	- The Founding of the People's Army of Vietnam - An Indispensable Demand in the Revolution for National Liberation of Our Nation	3
LY TOAN THANG	- The Quang Region in the Historical Process of the National Script (Quoc ngu)	7
DOAN MINH HUAN	- Contribution to Study on the Worker Class in Vinh - Ben Thuy in the First Three Decades of the 20 th Century	18
VU THI MINH HUONG	- The Fairs in the Provinces of Tonkin before 1945	28
HWANG ZHEN NAN	- Reviewing the Historiography of the Sino - French War During the Last 100 Years (<i>Second part</i>)	40
DINH CONG TUAN	- Some Remarks on the Development of the Socialist Economy in China	53
NGUYEN CANH HUE	- Foreign Direct Investment in Vietnam - Some Problems to Be Solved Today	62

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

TRINH CONG LY	- On the Newspaper "The Advance" (<i>En Avant</i>) in the Con Dao Prison before 1940	68
---------------	--	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ